



Hà Nội, ngày 21 tháng 4 năm 2026

## BẢN THÔNG TIN CẬP NHẬT BẢN CÁO BẠCH

(Giấy chứng nhận đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng số 554/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2025)

### I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH:

- Tên Tổ chức phát hành (đầy đủ): Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Sau đây gọi là "BIDV").
- Địa chỉ trụ sở chính: Tháp BIDV, số 194 Trần Quang Khải, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Số điện thoại: (84-24) 22205544 Số fax: (84-24) 22200399  
Website: <https://www.bidv.com.vn>
- Vốn điều lệ: 72.800.652.100.000 đồng (Bằng chữ: Bảy mươi hai nghìn tám trăm tỷ sáu trăm năm mươi hai triệu một trăm nghìn đồng).
- Mã cổ phiếu: BID
- Nơi mở tài khoản thanh toán: Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Số hiệu tài khoản: 111929.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100150619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03/04/1993, cấp thay đổi lần thứ 28 ngày 03/01/2024.
  - Ngành nghề kinh doanh chính: BIDV được phép tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo Giấy phép thành lập và hoạt động do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (mã ngành 6419 (chính)) và Điều lệ hoạt động.
  - Sản phẩm/dịch vụ chính: Phụ lục 1 (đính kèm)
- Giấy phép thành lập và hoạt động: Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng thương mại cổ phần số 84/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước cấp lần đầu ngày 23 tháng 04 năm 2012; Quyết định số 1752/QĐ-NHNN ngày 15/04/2025 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi nội dung Vốn điều lệ ghi tại Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

### II. PHƯƠNG ÁN CHÀO BÁN ĐÃ ĐƯỢC CẤP:

BIDV đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng số 554/GCN-UBCK ngày 29/12/2025 với các thông tin cụ thể như sau:

- Tên trái phiếu: Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành ra công chúng.

2. Loại trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản bảo đảm, xác lập nghĩa vụ trả nợ trực tiếp và là nợ thứ cấp của BIDV.
3. Mệnh giá trái phiếu: 100.000 đồng/trái phiếu (Một trăm nghìn đồng/trái phiếu)
4. Tổng giá trị Trái Phiếu chào bán theo mệnh giá: 9.000.000.000.000 (chín nghìn tỷ) Đồng Việt Nam.
5. Tổng số lượng Trái Phiếu dự kiến chào bán của các Đợt Phát Hành là 90.000.000 (chín mươi triệu) Trái Phiếu, chi tiết như sau:

Mã Trái Phiếu	Kỳ hạn Trái Phiếu	Số lượng Trái Phiếu chào bán	Tổng giá trị Trái Phiếu chào bán theo mệnh giá	Thời điểm phát hành dự kiến
<b>Trái Phiếu chào bán ra công chúng Đợt 1</b>				
BIDL2633001C	07 năm	20.000.000 (Hai mươi triệu)	2.000.000.000.000 VND (Hai nghìn tỷ đồng)	Quý I – Quý II/2026
BIDL2634002C	08 năm	10.000.000 (Mười triệu)	1.000.000.000.000 VND (Một nghìn tỷ đồng)	
BIDL2636003C	10 năm	10.000.000 (Mười triệu)	1.000.000.000.000 VND (Một nghìn tỷ đồng)	
<b>Tổng cộng</b>		<b>40.000.000 (Bốn mươi triệu)</b>	<b>4.000.000.000.000 VND (Bốn nghìn tỷ đồng)</b>	
<b>Trái Phiếu chào bán ra công chúng Đợt 2</b>				
BIDL2633004C	07 năm	10.000.000 (Mười triệu)	1.000.000.000.000 VND (Một nghìn tỷ đồng)	Quý I – Quý III/2026
BIDL2634005C	08 năm	10.000.000 (Mười triệu)	1.000.000.000.000 VND (Một nghìn tỷ đồng)	
BIDL2636006C	10 năm	10.000.000 (Mười triệu)	1.000.000.000.000 VND (Một nghìn tỷ đồng)	
<b>Tổng cộng</b>		<b>30.000.000 (Ba mươi triệu)</b>	<b>3.000.000.000.000 VND (Ba nghìn tỷ đồng)</b>	
<b>Trái Phiếu chào bán ra công chúng Đợt 3</b>				
BIDL2633007C	07 năm	10.000.000 (Mười triệu)	1.000.000.000.000 VND (Một nghìn tỷ đồng)	Quý II/2026 – Quý I/2027
BIDL2634008C	08 năm	10.000.000	1.000.000.000.000 VND	

		(Mười triệu)	(Một nghìn tỷ đồng)	
<b>Tổng cộng</b>		<b>20.000.000</b> (Hai mươi triệu)	<b>2.000.000.000.000 VND</b> (Hai nghìn tỷ đồng)	

Trường hợp đợt phát hành trước chưa chào bán hết số lượng chào bán như dự kiến thì số lượng Trái Phiếu chưa chào bán sẽ được chuyển qua đợt sau tương ứng theo từng kỳ hạn Trái Phiếu. Để làm rõ, tổng số lượng Trái Phiếu chào bán trong đợt sau bao gồm số lượng Trái Phiếu dự kiến chào bán của đợt sau ban đầu (nêu trên) và số lượng Trái Phiếu không chào bán hết trong đợt trước chuyển sang tương ứng theo từng kỳ hạn Trái Phiếu (nếu có).

#### 6. Lãi suất:

Lãi suất của trái phiếu là lãi suất thả nổi và được xác định theo công thức sau:

STT	Mã trái phiếu	Lãi suất áp dụng
1	BIDL2633001C, BIDL2633004C và BIDL2633007C	Lãi Suất = Lãi Suất Tham Chiếu + biên độ tối đa 1,80% (Một phẩy tám mươi phần trăm)/năm
2	BIDL2634002C, BIDL2634005C và BIDL2634008C	Lãi Suất = Lãi Suất Tham Chiếu + biên độ tối đa 1,85% (Một phẩy tám mươi lăm phần trăm)/năm
3	BIDL2636003C và BIDL2636006C	Lãi Suất = Lãi Suất Tham Chiếu + biên độ tối đa 1,90% (một phẩy chín mươi phần trăm)/năm

- Lãi Suất Tham Chiếu (LSTC) là trung bình cộng lãi suất (là lãi suất hoặc trần lãi suất nếu không công bố lãi suất) tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam, trả sau áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng công bố tại trang thông tin điện tử chính thức của 04 (bốn) Ngân hàng thương mại tại Ngày xác định lãi suất của Kỳ tính lãi (làm tròn đến hai chữ số ở phần thập phân), bao gồm: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - khu vực/thành phố Hà Nội.
- Lãi Suất Tham Chiếu điều chỉnh 06 tháng/lần.
- Kỳ tính lãi: 06 (sáu) tháng/lần kể từ ngày phát hành trái phiếu.
- Ngày xác định lãi suất là Ngày phát hành Trái phiếu đối với Kỳ tính lãi đầu tiên và Ngày làm việc thứ 7 (bảy) trước ngày đầu tiên của mỗi Kỳ tính lãi tiếp theo.
- Trường hợp Tổ chức phát hành không thực hiện mua lại trái phiếu vào ngày thực hiện quyền mua lại như được quy định cụ thể tại Bản Cáo Bạch, lãi suất trái phiếu sẽ được điều chỉnh như sau:

STT	Mã trái phiếu	Lãi suất áp dụng
1	BIDL2633001C, BIDL2633004C và BIDL2633007C	Lãi Suất áp dụng trong 02 (hai) năm cuối (04 (Bốn) Kỳ Tính Lãi cuối cùng) = Lãi Suất Tham Chiếu + biên độ tối đa 4,3% (bốn phẩy ba phần trăm)/năm
2	BIDL2634002C, BIDL2634005C và BIDL2634008C	Lãi Suất áp dụng trong 03 (ba) năm cuối (06 (Sáu) Kỳ Tính Lãi cuối cùng) = Lãi Suất Tham Chiếu + biên độ tối đa 3,52% (hai phẩy năm mươi hai phần trăm)/năm
3	BIDL2636003C và BIDL2636006C	Lãi Suất áp dụng trong 05 (năm) năm cuối (10 (Mười) Kỳ Tính Lãi cuối cùng) = Lãi Suất Tham Chiếu + biên độ tối đa 2,90% (hai phẩy chín mươi phần trăm)/năm

7. Kỳ trả lãi: Lãi Trái Phiếu được trả sau, định kỳ 06 (sáu) tháng một lần vào ngày tròn 06 (sáu) tháng từ Ngày phát hành Trái Phiếu trong thời hạn Trái Phiếu.
8. Giá chào bán: 100.000 đồng/trái phiếu (Một trăm nghìn đồng/trái phiếu).
9. Phương thức phân phối: Chào bán trực tiếp tại các chi nhánh/Phòng giao dịch/Trụ sở chính của BIDV.

### III. KẾT QUẢ CHÀO BÁN ĐỢT 1

- Số lượng chứng khoán đã phát hành: 33.011.761 trái phiếu, trong đó:

STT	Kỳ hạn	Số lượng trái phiếu chào bán (trái phiếu)	Số lượng trái phiếu đã phát hành (trái phiếu)	Số lượng trái phiếu chưa chào bán hết của Đợt 1 (*) (trái phiếu)
1	7 năm	20.000.000	19.851.508	148.492
2	8 năm	10.000.000	10.000.000	0
3	10 năm	10.000.000	3.160.253	6.839.747
	<b>Tổng cộng</b>		<b>33.011.761</b>	<b>6.988.239</b>

(\*): Theo nghị quyết số 1266/NQ-BIDV ngày 17/11/2025, trường hợp Đợt 1 chưa phát hành hết khối lượng chào bán như dự kiến thì phần bán chưa hết sẽ được chuyển qua Đợt 2 tương ứng theo từng kỳ hạn trái phiếu.

- Ngày kết thúc đợt chào bán: 03/02/2026
- Thông tin tình hình sử dụng vốn Đợt 1: Toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán Trái Phiếu ra công chúng Đợt 1 năm 2026 (tương đương 3.301.176.100.000 VND) đã được sử dụng toàn bộ để tăng quy mô vốn hoạt động, tăng vốn cấp 2 và đảm bảo các tỷ lệ an toàn hoạt động theo quy định của NHNN, đồng thời nhằm mục đích thực hiện cho vay nền kinh tế đối với các ngành nghề như sau:

- + Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, sản xuất điện năng khác.
- + Công nghiệp, thương mại công nghiệp.
- + Lĩnh vực khác .

**IV. NHỮNG THÔNG TIN THAY ĐỔI TRONG BẢN CÁO BẠCH** (cấp theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng số 554/GCN-UBCK ngày 29/12/2025)

**A. Thông tin về tài chính:**

**1. Bổ sung nội dung tại Điều 6 Thông tin về quá trình tăng vốn điều lệ của Tổ chức phát hành, Mục IV. Tình hình và đặc điểm của Tổ Chức Phát Hành**

Kể từ khi thành lập cho đến nay, BIDV đã thực hiện 14 lần tăng vốn điều lệ và 01 lần giảm vốn điều lệ.

Bổ sung nội dung về lần thay đổi thứ 15 như sau:

Thời điểm	VĐL tăng thêm/giảm xuống (triệu đồng)	VĐL sau khi tăng/giảm (triệu đồng)	Hình thức tăng/giảm VĐL	Cơ sở pháp lý	Đơn vị cấp	Ý kiến của đơn vị kiểm toán
Lần 15 (30/03/2026)	2.587.033	72.800.652	Chào bán riêng lẻ cho 22 nhà đầu tư nước ngoài và 09 nhà đầu tư trong nước (giá chào bán: 38.900 đồng/cổ phần)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 440/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2025;</li> <li>- Nghị quyết ĐHĐCĐ số 197/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/03/2026;</li> <li>- Nghị quyết Hội đồng quản trị số 31/NQ-BIDV ngày 13/01/2026 về việc Phê duyệt giá cổ phần chào bán riêng lẻ cho nhà đầu tư;</li> <li>- Nghị quyết HĐQT số 32/NQ-BIDV ngày 13/01/2026 về việc phê duyệt triển khai phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ;</li> <li>- Nghị quyết HĐQT số 33/NQ-BIDV ngày 13/01/2026 về việc phê duyệt nội dung Hợp đồng Đặt mua cổ phần và Hợp đồng Tài khoản ký quỹ trong giao dịch BIDV chào bán cổ phiếu riêng lẻ cho các nhà đầu tư;</li> <li>- Nghị quyết HĐQT số 92/NQ-BIDV ngày 06/02/2026 về việc phê duyệt điều chỉnh một số nội dung Phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư;</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- ĐHĐCĐ của Ngân hàng</li> <li>- HĐQT của Ngân hàng</li> <li>- NHNN</li> <li>- UBCKN</li> <li>N</li> </ul>	- Không có.

Thời điểm	VĐL tăng thêm/giảm xuống (triệu đồng)	VĐL sau khi tăng/giảm (triệu đồng)	Hình thức tăng/giảm VĐL	Cơ sở pháp lý	Đơn vị cấp	Ý kiến của đơn vị kiểm toán
				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Văn bản số 911/NHNN-QLGS ngày 06/02/2026 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam v/v Tăng vốn điều lệ của BIDV;</li> <li>- Văn bản số 2090/UBCK-QLCB ngày 17/03/2026 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước v/v Hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu riêng lẻ của BID;</li> <li>- Văn bản số 2411/UBCK-QLCB ngày 27/03/2026 của UBCKNN v/v báo cáo kết quả đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ của BID.</li> </ul>		

## 2. Cập nhật thông tin về chứng khoán đang lưu hành

### 2.1. Cổ phiếu phổ thông

**Bảng 1: Thông tin về cổ phiếu đang lưu hành của Tổ Chức Phát Hành tại ngày 31/03/2026**

STT	Cổ đông	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu (%)
<b>1</b>	<b>Trong nước</b>	<b>5.978.819.324</b>	<b>82,13</b>
a	Cá nhân	170.464.569	2,34
b	Tổ chức(*)	5.808.351.499	79,78
c	Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ	3.256	0,00004
<b>2</b>	<b>Nước ngoài</b>	<b>1.301.245.886</b>	<b>17,87</b>
a	Cá nhân	2.074.523	0,03
b	Tổ chức	1.299.171.363	17,85
<b>3</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>7.280.065.210</b>	<b>100</b>

(\*): Không bao gồm tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ

Nguồn: BIDV

### 2.2. Các loại chứng khoán khác: Chi tiết các trái phiếu đang lưu hành của TCPH tại thời điểm cập nhật Bản cáo bạch chào bán trái phiếu

Mã trái phiếu	Mệnh giá/trái phiếu (đồng)	Số lượng trái phiếu	Tổng mệnh giá trái phiếu đang lưu hành (triệu VND)	Lãi suất tại các kỳ xác định lãi suất gần nhất (%/năm)	Ngày phát hành	Kỳ hạn (năm)	Đặc điểm, loại trái phiếu
<b>Trái phiếu phát hành riêng lẻ</b>							
BID12430	1.000.000.000	2.460	2.460.000.000.000	5,48%	16/08/2024	5	Trái phiếu thường
BID12429	1.000.000.000	540	540.000.000.000	5,68%	16/08/2024	5	Trái phiếu thường
BID12366	1.000.000.000	1.520	1.520.000.000.000	5,38%	25/10/2023	5	Trái phiếu thường
BID12563	1.000.000.000	4.000	4.000.000.000.000	6,50%	29/12/2025	2	Trái phiếu thường
BID12562	1.000.000.000	4.000	4.000.000.000.000	6,50%	25/12/2025	2	Trái phiếu thường
BID12365	1.000.000.000	980	980.000.000.000	6,20%	25/10/2023	5	Trái phiếu thường
BID12556	1.000.000.000	360	360.000.000.000	6,00%	27/11/2025	2	Trái phiếu thường
BID12326	1.000.000.000	700	700.000.000.000	7,70%	24/07/2023	20	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12309	1.000.000.000	200	200.000.000.000	5,78%	18/08/2023	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12308	1.000.000.000	500	500.000.000.000	7,70%	01/08/2023	20	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12515	1.000.000.000	250	250.000.000.000	5,68%	10/06/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12541	1.000.000.000	250	250.000.000.000	5,83%	18/09/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12518	1.000.000.000	360	360.000.000.000	5,68%	13/06/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12526	1.000.000.000	367	367.000.000.000	5,68%	27/06/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12434	1.000.000.000	392	392.000.000.000	5,88%	26/08/2024	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12534	1.000.000.000	400	400.000.000.000	5,68%	09/07/2025	7	Trái phiếu tăng vốn

Mã trái phiếu	Mệnh giá/trái phiếu (đồng)	Số lượng trái phiếu	Tổng mệnh giá trái phiếu đang lưu hành (triệu VND)	Lãi suất tại các kỳ xác định lãi suất gần nhất (%/năm)	Ngày phát hành	Kỳ hạn (năm)	Đặc điểm, loại trái phiếu
							cấp 2
BID12533	1.000.000.000	1.200	1.200.000.000.000	5,83%	03/07/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12368	1.000.000.000	732	732.000.000.000	5,98%	23/11/2023	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12505	1.000.000.000	2.200	2.200.000.000.000	5,83%	16/05/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12531	1.000.000.000	2.000	2.000.000.000.000	5,88%	30/06/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12369	1.000.000.000	10	10.000.000.000	6,08%	23/11/2023	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12131	1.000.000.000	24	24.000.000.000	5,68%	16/07/2021	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12408	1.000.000.000	50	50.000.000.000	5,78%	24/05/2024	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12329	1.000.000.000	60	60.000.000.000	5,88%	30/08/2023	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12421	1.000.000.000	100	100.000.000.000	6,40%	05/07/2024	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12536	1.000.000.000	100	100.000.000.000	5,68%	30/07/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12537	1.000.000.000	150	150.000.000.000	6,30%	30/07/2025	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12246	1.000.000.000	200	200.000.000.000	5,98%	29/06/2022	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12535	1.000.000.000	200	200.000.000.000	5,68%	15/07/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12543	1.000.000.000	200	200.000.000.000	5,83%	29/09/2025	8	Trái phiếu tăng vốn

Mã trái phiếu	Mệnh giá/trái phiếu (đồng)	Số lượng trái phiếu	Tổng mệnh giá trái phiếu đang lưu hành (triệu VND)	Lãi suất tại các kỳ xác định lãi suất gần nhất (%/năm)	Ngày phát hành	Kỳ hạn (năm)	Đặc điểm, loại trái phiếu
							cấp 2
BID12328	1.000.000.000	240	240.000.000.000	5,78%	30/08/2023	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12439	1.000.000.000	250	250.000.000.000	5,88%	29/08/2024	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12521	1.000.000.000	260	260.000.000.000	5,68%	20/06/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12502	1.000.000.000	305	305.000.000.000	5,83%	15/05/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12549	1.000.000.000	347	347.000.000.000	5,68%	21/10/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12427	1.000.000.000	1.500	1.500.000.000.000	6,40%	23/07/2024	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12520	1.000.000.000	202	202.000.000.000	5,83%	13/06/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12423	1.000.000.000	450	450.000.000.000	6,30%	09/07/2024	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BIDL20350 63	1.000.000.000	50	50.000.000.000	7,00%	19/10/2020	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12513	1.000.000.000	3.000	3.000.000.000.000	5,83%	29/05/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12560	1.000.000.000	200	200.000.000.000	6,68%	24/12/2025	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID2_RL2 0.14	1.000.000.000	500	500.000.000.000	7,95%	26/05/2020	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12116	1.000.000.000	800	800.000.000.000	6,90%	21/05/2021	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12559	1.000.000.000	800	800.000.000.000	6,68%	24/12/2025	15	Trái phiếu tăng vốn

Mã trái phiếu	Mệnh giá/trái phiếu (đồng)	Số lượng trái phiếu	Tổng mệnh giá trái phiếu đang lưu hành (triệu VND)	Lãi suất tại các kỳ xác định lãi suất gần nhất (%/năm)	Ngày phát hành	Kỳ hạn (năm)	Đặc điểm, loại trái phiếu
							cấp 2
BID12415	1.000.000.000	3.500	3.500.000.000.000	6,08%	07/06/2024	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12364	1.000.000.000	3.000	3.000.000.000.000	5,98%	29/09/2023	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BIDL2035065	1.000.000.000	47	47.000.000.000	7,20%	14/10/2020	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BIDL2035059	1.000.000.000	50	50.000.000.000	7,00%	24/09/2020	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12211	1.000.000.000	200	200.000.000.000	8,50%	09/12/2022	20	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID2_RL20.35	1.000.000.000	230	230.000.000.000	7,70%	25/06/2020	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12412	1.000.000.000	200	200.000.000.000	6,50%	30/05/2024	20	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12530	1.000.000.000	500	500.000.000.000	6,40%	30/06/2025	20	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12414	1.000.000.000	100	100.000.000.000	6,50%	30/05/2024	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12413	1.000.000.000	50	50.000.000.000	5,78%	30/05/2024	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12441	1.000.000.000	100	100.000.000.000	5,78%	09/09/2024	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12307	1.000.000.000	460	460.000.000.000	7,60%	21/07/2023	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12435	100.000.000	10.000	1.000.000.000.000	5,88%	27/08/2024	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12237	1.000.000.000	25	25.000.000.000	5,78%	26/07/2022	12	Trái phiếu tăng vốn

Mã trái phiếu	Mệnh giá/trái phiếu (đồng)	Số lượng trái phiếu	Tổng mệnh giá trái phiếu đang lưu hành (triệu VND)	Lãi suất tại các kỳ xác định lãi suất gần nhất (%/năm)	Ngày phát hành	Kỳ hạn (năm)	Đặc điểm, loại trái phiếu
							cấp 2
BIDL20350 50	1.000.000.000	200	200.000.000.000	7,00%	29/10/2020	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12152	1.000.000.000	200	200.000.000.000	6,90%	22/09/2021	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12122	1.000.000.000	300	300.000.000.000	5,68%	27/07/2021	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12405	1.000.000.000	1.000	1.000.000.000.000	6,50%	21/05/2024	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12555	1.000.000.000	150	150.000.000.000	6,60%	24/11/2025	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12102	1.000.000.000	800	800.000.000.000	5,68%	29/07/2021	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12119	1.000.000.000	5	5.000.000.000	5,68%	25/06/2021	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12150	1.000.000.000	40	40.000.000.000	6,90%	08/09/2021	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12121	1.000.000.000	50	50.000.000.000	6,90%	29/06/2021	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12550	1.000.000.000	75	75.000.000.000	6,00%	21/10/2025	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12438	1.000.000.000	100	100.000.000.000	5,78%	29/08/2024	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12551	1.000.000.000	100	100.000.000.000	6,30%	21/10/2025	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12557	1.000.000.000	100	100.000.000.000	6,03%	28/11/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12432	1.000.000.000	95	95.000.000.000	6,40%	21/08/2024	8	Trái phiếu tăng vốn

Mã trái phiếu	Mệnh giá/trái phiếu (đồng)	Số lượng trái phiếu	Tổng mệnh giá trái phiếu đang lưu hành (triệu VND)	Lãi suất tại các kỳ xác định lãi suất gần nhất (%/năm)	Ngày phát hành	Kỳ hạn (năm)	Đặc điểm, loại trái phiếu
							cấp 2
BID12373	1.000.000.000	100	100.000.000.000	6,88%	13/12/2023	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12411	100.000.000	20.000	2.000.000.000.000	5,88%	29/05/2024	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12212	1.000.000.000	100	100.000.000.000	8,50%	27/12/2022	20	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID2_RL1 9.18	1.000.000.000	100	100.000.000.000	6,38%	18/12/2019	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12238	1.000.000.000	100	100.000.000.000	7,00%	26/07/2022	20	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12437	1.000.000.000	450	450.000.000.000	5,78%	29/08/2024	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12514	1.000.000.000	600	600.000.000.000	5,68%	05/06/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12539	1.000.000.000	600	600.000.000.000	6,26%	15/09/2025	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12501	1.000.000.000	780	780.000.000.000	5,68%	15/05/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12404	1.000.000.000	950	950.000.000.000	5,78%	10/05/2024	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12363	1.000.000.000	10	10.000.000.000	5,98%	29/09/2023	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12124	1.000.000.000	90	90.000.000.000	5,68%	29/07/2021	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12418	1.000.000.000	400	400.000.000.000	5,93%	26/06/2024	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12512	1.000.000.000	100	100.000.000.000	6,30%	27/05/2025	15	Trái phiếu tăng vốn

Mã trái phiếu	Mệnh giá/trái phiếu (đồng)	Số lượng trái phiếu	Tổng mệnh giá trái phiếu đang lưu hành (triệu VND)	Lãi suất tại các kỳ xác định lãi suất gần nhất (%/năm)	Ngày phát hành	Kỳ hạn (năm)	Đặc điểm, loại trái phiếu
							cấp 2
BID12545	1.000.000.000	100	100.000.000.000	5,83%	06/10/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12527	1.000.000.000	150	150.000.000.000	6,20%	27/06/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12101	1.000.000.000	200	200.000.000.000	6,90%	30/08/2021	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12544	1.000.000.000	150	150.000.000.000	6,30%	29/09/2025	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12349	1.000.000.000	200	200.000.000.000	5,88%	13/09/2023	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12510	1.000.000.000	238	238.000.000.000	5,68%	26/05/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12422	1.000.000.000	1.000	1.000.000.000.000	6,40%	05/07/2024	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12553	1.000.000.000	590	590.000.000.000	6,08%	24/11/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12504	1.000.000.000	1.100	1.100.000.000.000	5,68%	16/05/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12416	1.000.000.000	720	720.000.000.000	5,78%	17/06/2024	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12509	1.000.000.000	1.500	1.500.000.000.000	5,68%	26/05/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12519	1.000.000.000	850	850.000.000.000	5,68%	13/06/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12243	1.000.000.000	14	14.000.000.000	5,68%	22/06/2022	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12407	1.000.000.000	50	50.000.000.000	5,93%	22/05/2024	8	Trái phiếu tăng vốn

Mã trái phiếu	Mệnh giá/trái phiếu (đồng)	Số lượng trái phiếu	Tổng mệnh giá trái phiếu đang lưu hành (triệu VND)	Lãi suất tại các kỳ xác định lãi suất gần nhất (%/năm)	Ngày phát hành	Kỳ hạn (năm)	Đặc điểm, loại trái phiếu
							cấp 2
BID12516	1.000.000.000	85	85.000.000.000	5,90%	10/06/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12532	1.000.000.000	100	100.000.000.000	5,68%	03/07/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12540	1.000.000.000	120	120.000.000.000	5,68%	18/09/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12524	1.000.000.000	150	150.000.000.000	5,83%	24/06/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12440	1.000.000.000	200	200.000.000.000	6,50%	29/08/2024	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12517	1.000.000.000	200	200.000.000.000	5,83%	10/06/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12372	1.000.000.000	257	257.000.000.000	5,98%	12/12/2023	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12508	1.000.000.000	355	355.000.000.000	5,83%	20/05/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12410	1.000.000.000	700	700.000.000.000	5,78%	28/05/2024	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12431	1.000.000.000	900	900.000.000.000	6,30%	21/08/2024	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12255	1.000.000.000	27	27.000.000.000	5,98%	26/08/2022	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12302	1.000.000.000	35	35.000.000.000	6,50%	26/12/2023	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12125	1.000.000.000	50	50.000.000.000	6,90%	29/07/2021	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12424	1.000.000.000	50	50.000.000.000	6,40%	09/07/2024	8	Trái phiếu tăng vốn

Mã trái phiếu	Mệnh giá/trái phiếu (đồng)	Số lượng trái phiếu	Tổng mệnh giá trái phiếu đang lưu hành (triệu VND)	Lãi suất tại các kỳ xác định lãi suất gần nhất (%/năm)	Ngày phát hành	Kỳ hạn (năm)	Đặc điểm, loại trái phiếu
							cấp 2
BID12433	1.000.000.000	100	100.000.000.000	5,78%	26/08/2024	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12547	1.000.000.000	138	138.000.000.000	5,68%	06/10/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12503	1.000.000.000	173	173.000.000.000	5,90%	15/05/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12542	1.000.000.000	320	320.000.000.000	5,68%	29/09/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12303	1.000.000.000	1.000	1.000.000.000.000	6,50%	27/12/2023	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12442	1.000.000.000	13	13.000.000.000	5,88%	09/09/2024	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12426	1.000.000.000	50	50.000.000.000	6,40%	17/07/2024	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12507	1.000.000.000	53	53.000.000.000	5,68%	20/05/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12370	1.000.000.000	100	100.000.000.000	7,00%	30/11/2023	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12117	1.000.000.000	120	120.000.000.000	6,90%	23/06/2021	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12522	1.000.000.000	122	122.000.000.000	5,83%	20/06/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12417	1.000.000.000	150	150.000.000.000	5,88%	17/06/2024	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12420	1.000.000.000	150	150.000.000.000	5,93%	27/06/2024	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12561	1.000.000.000	203	203.000.000.000	6,67%	23/12/2025	8	Trái phiếu tăng vốn

Mã trái phiếu	Mệnh giá/trái phiếu (đồng)	Số lượng trái phiếu	Tổng mệnh giá trái phiếu đang lưu hành (triệu VND)	Lãi suất tại các kỳ xác định lãi suất gần nhất (%/năm)	Ngày phát hành	Kỳ hạn (năm)	Đặc điểm, loại trái phiếu
							cấp 2
BID12375	1.000.000.000	1.000	1.000.000.000.000	6,18%	20/12/2023	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12523	1.000.000.000	100	100.000.000.000	5,68%	20/06/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12558	1.000.000.000	142	142.000.000.000	6,13%	12/12/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12554	1.000.000.000	156	156.000.000.000	6,13%	24/11/2025	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12409	1.000.000.000	300	300.000.000.000	5,93%	24/05/2024	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12506	1.000.000.000	1.200	1.200.000.000.000	6,26%	20/05/2025	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12436	1.000.000.000	400	400.000.000.000	5,78%	28/08/2024	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12538	1.000.000.000	415	415.000.000.000	5,68%	10/09/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12552	1.000.000.000	702	702.000.000.000	6,03%	24/11/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12206	100.000	2.000.000	200.000.000.000	5,88%	06/05/2022	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12257	1.000.000.000	60	60.000.000.000	7,20%	09/09/2022	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12546	1.000.000.000	100	100.000.000.000	5,93%	06/10/2025	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12548	1.000.000.000	100	100.000.000.000	5,68%	06/10/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12525	1.000.000.000	135	135.000.000.000	5,68%	24/06/2025	7	Trái phiếu tăng vốn

Mã trái phiếu	Mệnh giá/trái phiếu (đồng)	Số lượng trái phiếu	Tổng mệnh giá trái phiếu đang lưu hành (triệu VND)	Lãi suất tại các kỳ xác định lãi suất gần nhất (%/năm)	Ngày phát hành	Kỳ hạn (năm)	Đặc điểm, loại trái phiếu
							cấp 2
BID12528	1.000.000.000	150	150.000.000.000	5,83%	27/06/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12529	1.000.000.000	200	200.000.000.000	6,35%	27/06/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12406	1.000.000.000	245	245.000.000.000	5,78%	22/05/2024	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12425	1.000.000.000	105	105.000.000.000	6,30%	17/07/2024	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12511	1.000.000.000	150	150.000.000.000	5,83%	27/05/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12419	1.000.000.000	180	180.000.000.000	5,78%	27/06/2024	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
<b>Trái phiếu phát hành ra công chúng</b>							
BID123004	100.000	3.000.000	300.000.000.000	6,70%	16/01/2023	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID122005	100.000	1.570.272	157.027.200.000	6,20%	25/01/2022	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID126007	100.000	19.851.508	1.985.150.800.000	6,80%	03/02/2026	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID126008	100.000	10.000.000	1.000.000.000.000	6,85%	03/02/2026	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID126009	100.000	3.160.253	316.025.300.000	6,85%	03/02/2026	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
<b>Tổng</b>		<b>39.680.122</b>	<b>75.047.203.300.000</b>				

### 3. Cập nhật hoạt động kinh doanh đến hết 31/03/2026:

**Bảng 2: Hoạt động kinh doanh của BIDV giai đoạn 2023 – 31/03/2026 theo sản phẩm dịch vụ**

TT	Chi tiêu	Doanh thu (tỷ đồng)			Tỷ trọng doanh thu (%)			Thu nhập thuần (tỷ đồng)			Tỷ trọng thu nhập thuần (%)		
		2023	2024	31/03/2026	2023	2024	31/03/2026	2023	2024	31/03/2026	2023	2024	31/03/2026
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	152.761	138.284	42.960	82,9	78,7	83,7	56.136	58.003	15.734	76,9	71,5	69,4
2	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	11.893	13.466	3.214	6,5	7,7	6,3	6.570	7.077	1.625	9,0	8,7	7,6
3	Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	8.886	8.671	2.246	4,8	4,9	4,4	4.707	5.361	1.108	6,4	6,6	4,2
4	Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	346	460	109	0,2	0,3	0,2	305	285	719	0,4	0,4	0,8
5	Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	3.394	5.235	2.263	1,8	3,0	0,0	2.872	4.900	2.262	3,9	6,0	2,5
6	Thu nhập từ hoạt động khác	6.543	9.230	2.594	3,6	5,3	5,1	2.068	5.025	2.067	2,8	6,2	14,4
7	Thu nhập từ hoạt động góp vốn, mua cổ phần	355	446	202	0,2	0,3	0,4	355	446	1.097	0,5	0,5	1,2
	<b>Tổng cộng</b>	<b>184.178</b>	<b>175.792</b>	<b>51.326</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>73.013</b>	<b>81.097</b>	<b>20.698</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

Nguồn:

- BCTC hợp nhất đã được kiểm toán năm 2023, 2024, 2025 và BCTC hợp nhất giữa niên độ Quý I/2026
- Số năm 2024 trình bày lại sau điều chỉnh Kiểm toán Nhà nước cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

### 3.1. Hoạt động huy động vốn

**Bảng 3: Nguồn vốn huy động giai đoạn 2023 – 31/03/2026**

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	31/12/2023		31/12/2024		31/12/2025		31/03/2026	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
Tiền gửi của khách hàng	1.704.690	80,72%	1.953.165	76,49%	2.222.992	72,05%	2.140.961	68,37%
Phát hành giấy tờ có giá, Trái phiếu tăng vốn	189.487	8,97%	198.900	7,79%	225.408	7,31%	303.350	9,69%
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	35.896	1,70%	168.389	6,59%	218.826	7,09%	249.834	7,98%
Tiền gửi và vay các TCTD khác	181.831	8,61%	232.954	9,12%	417.965	13,55%	437.152	13,96%
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.111.904</b>	<b>100%</b>	<b>2.553.408</b>	<b>100%</b>	<b>3.085.191</b>	<b>100%</b>	<b>3.131.297</b>	<b>100%</b>

Nguồn: BCTC hợp nhất đã được kiểm toán năm 2023, 2024, 2025 và BCTC hợp nhất giữa niên độ Quý I/2026

Tiền gửi của khách hàng: Tiền gửi của khách hàng luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng nguồn vốn huy động với hơn 2/3 tổng nguồn huy động vốn của BIDV trong giai đoạn 2023 – Quý I/2026.

**Bảng 4: Cơ cấu tiền gửi khách hàng giai đoạn 2023 – 31/03/2026**

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Khoản mục	31/12/2023	31/12/2024	31/12/2025	31/03/2026
	<b>Tổng tiền gửi khách hàng</b>	<b>1.704.690</b>	<b>1.953.165</b>	<b>2.222.992</b>	<b>2.140.961</b>
<b>1</b>	<b>Phân theo kỳ hạn (%)</b>				
	Không kỳ hạn	19,60%	19,47%	21,12%	19,50%
	Tiền gửi có kỳ hạn	79,76%	79,85%	78,19%	79,81%
	Tiền gửi vốn chuyên dụng	0,41%	0,43%	0,46%	0,46%
	Tiền gửi ký quỹ	0,24%	0,25%	0,23%	0,23%
	<b>Phân theo loại tiền (%)</b>				
<b>2</b>	VND	93,72%	93,13%	90,62%	89,68%
	Ngoại tệ	6,28%	6,87%	9,38%	10,32%

Nguồn: BCTC hợp nhất đã được kiểm toán năm 2023, 2024, 2025 và BCTC hợp nhất giữa niên độ Quý I/2026

Về kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn luôn đóng góp gần 80% tổng nguồn tiền gửi của khách hàng, giúp gia tăng tính ổn định của nguồn vốn. Tại thời điểm 31/03/2026 tiền gửi có kỳ hạn của BIDV đạt 1.708.735 tỷ đồng, giảm 29.358 tỷ đồng (tương đương giảm 1,69%) so với thời điểm 31/12/2025 tuy nhiên vẫn duy trì tỷ trọng ở mức cao, giúp ngân hàng đảm bảo tính ổn định cao cho nguồn vốn trung và dài hạn. Tỷ trọng tiền gửi không kỳ hạn những năm gần đây ở mức 19%-21%, sự gia tăng quy mô và tỷ trọng tiền gửi không kỳ hạn là kết quả của việc triển khai nhất quán các biện pháp góp phần quan trọng trong việc tiết giảm chi phí vốn đầu vào, gia tăng hiệu quả ngân hàng.

**Bảng 5: Huy động tiền gửi khách hàng theo kỳ hạn giai đoạn 2023 – 31/03/2026**

Chỉ tiêu	Đơn vị: Tỷ đồng			
	31/12/2023	31/12/2024	31/12/2025	31/03/2026
Không kỳ hạn	334.076	380.289	469.555	417.366
Có kỳ hạn	1.359.619	1.559.610	1.738.093	1.708.735
Tiền gửi vốn chuyên dụng	6.935	8.397	10.327	9.870
Tiền gửi ký quỹ	4.061	4.869	5.017	4.990
<b>Tổng</b>	<b>1.704.690</b>	<b>1.953.165</b>	<b>2.222.992</b>	<b>2.140.961</b>

Nguồn: BCTC hợp nhất đã được kiểm toán năm 2023, 2024, 2025 và BCTC hợp nhất giữa niên độ Quý I/2026

Tiền gửi nội tệ luôn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu tiền gửi khách hàng của BIDV. Đến thời điểm 31/03/2026, tổng tiền gửi nội tệ là 1.920.119 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng gần 90%, sụt giảm gần 1% so với thời điểm cuối năm 2025.

**Bảng 6: Huy động tiền gửi khách hàng theo đồng tiền giai đoạn 2023 – 31/03/2026**

Chỉ tiêu	Đơn vị: Tỷ đồng			
	31/12/2023	31/12/2024	31/12/2025	31/03/2026
VND	1.597.554	1.819.068	2.014.453	1.920.119
Ngoại tệ	107.137	134.098	208.539	220.842
<b>Tổng</b>	<b>1.704.690</b>	<b>1.953.165</b>	<b>2.222.992</b>	<b>2.140.961</b>

Nguồn: BCTC hợp nhất đã được kiểm toán năm 2023, 2024, 2025 và BCTC hợp nhất giữa niên độ Quý I/2026

### 3.2. Hoạt động tín dụng

Hoạt động tín dụng luôn là hoạt động cốt lõi trong sự phát triển của BIDV. Tại thời điểm 31/12/2025, BIDV có tổng dư nợ cho vay khách hàng tổ chức kinh tế và dân cư hợp nhất đạt 2.372.955 tỷ đồng. BIDV hiện là một trong những ngân hàng có thị phần dư nợ tín

dụng lớn nhất tại Việt Nam. Thu nhập từ hoạt động cho vay chiếm tỷ lệ cao nhất trong cơ cấu thu nhập của BIDV.

❖ Quy mô và tốc độ tăng trưởng tín dụng

Tăng trưởng tín dụng của BIDV tại 31/12/2024 lần lượt đạt mức 15,66% và 15,71%, tại 31/12/2025 lần lượt đạt mức 15,41% và 15,28%. Mục tiêu của BIDV giai đoạn này và trong giai đoạn tiếp theo là kiểm soát và quản lý chất lượng tín dụng, chuyển dịch cơ cấu tín dụng, nền khách hàng và theo đúng yêu cầu của HĐQT BIDV, đảm bảo tuân thủ chỉ đạo của NHNN.

**Bảng 7: Dư nợ cho vay theo kỳ hạn trong giai đoạn 2023 – 31/03/2026**

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	31/12/2023		31/12/2024		31/12/2025		31/03/2026	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
<b>Theo BCTC hợp nhất</b>								
Nợ ngắn hạn	1.178.612	66,30	1.332.622	64,81	1.441.586	60,75	1.469.966	60,50%
Nợ trung hạn	94.280	5,30	104.835	5,10	164.058	6,91	168.218	6,92%
Nợ dài hạn	504.774	28,40	618.626	30,09	767.311	32,34	791.426	32,57%
<b>Tổng</b>	<b>1.777.666</b>	<b>100,00</b>	<b>2.056.083</b>	<b>100,00</b>	<b>2.372.955</b>	<b>100,00</b>	<b>2.429.610</b>	<b>100,00</b>
<b>Theo BCTC riêng lẻ</b>								
Nợ ngắn hạn	1.162.916	66,82	1.314.747	65,29	1.417.548	61,06	1.447.045	60,82%
Nợ trung hạn	85.903	4,94	95.429	4,74	153.560	6,61	157.515	6,62%
Nợ dài hạn	491.572	28,24	603.632	29,97	750.361	32,32	774.634	32,56%
<b>Tổng</b>	<b>1.740.391</b>	<b>100,00</b>	<b>2.013.808</b>	<b>100,00</b>	<b>2.321.469</b>	<b>100,00</b>	<b>2.379.194</b>	<b>100,00</b>

Nguồn: BCTC đã kiểm toán năm 2023, 2024, 2025 và BCTC giữa niên độ Quý I/2026 (riêng lẻ và hợp nhất)

❖ Chất lượng nợ cho vay và tỷ lệ nợ xấu (nợ khó đòi)

BIDV định hướng chú trọng quan hệ tín dụng đối với những khách hàng có tình hình tài chính lành mạnh, hạn chế cho vay khách hàng nhóm 2 và không cho vay những khách hàng ở nhóm nợ xấu. Danh mục tín dụng được rà soát thường xuyên để phát hiện kịp thời các khách hàng có biểu hiện yếu kém về tài chính và có tình hình đột biến, có nguy cơ không trả được nợ để chuyển xuống nhóm nợ xấu và đồng thời có biện pháp, kế hoạch xử lý.

Tỷ lệ nợ xấu của BIDV trong giai đoạn 2023- 2025 ở mức dưới 2% do BIDV đã thực hiện đồng bộ các biện pháp ngăn ngừa và xử lý rủi ro kịp thời. Tại thời điểm 31/03/2026, tỷ lệ nợ xấu của BIDV là 1,76% theo BCTC hợp nhất và 1,72% theo BCTC riêng lẻ. Phân loại nợ của BIDV tại thời điểm 31/03/2026 theo chất lượng như sau:

**Bảng 8: Phân loại nợ cho vay theo chất lượng trong giai đoạn 2023 – 31/03/2026**

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	31/12/2023		31/12/2024		31/12/2025		31/03/2026	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
<b>Theo BCTC hợp nhất</b>								
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.727.244	97,16	1.992.891	96,93	2.306.515	97,20	2.354.487	96,91
Nợ cần chú ý	28.053	1,58	34.155	1,66	31.463	1,33	32.469	1,34
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.820	0,21	3.671	0,18	4.474	0,19	10.117	0,42
Nợ nghi ngờ	5.523	0,31	5.563	0,27	4.678	0,20	4.997	0,21
Nợ có khả năng mất vốn	13.025	0,73	19.801	0,96	25.825	1,09	27.540	1,13
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.777.665</b>	<b>100,00</b>	<b>2.056.081</b>	<b>100,00</b>	<b>2.372.955</b>	<b>100,00</b>	<b>2.429.610</b>	<b>100,00</b>
Nợ xấu	22.368	1,26	29.036	1,41	34.977	1,47	42.654	1,76
<b>Theo BCTC riêng lẻ</b>								
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.692.679	97,26	1.953.130	96,99	2.257.565	97,25	2.306.975	96,96
Nợ cần chú ý	26.695	1,53	32.995	1,64	30.507	1,31	31.209	1,31
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.321	0,19	3.210	0,16	4.004	0,17	9.578	0,40
Nợ nghi ngờ	5.484	0,32	5.513	0,27	4.585	0,20	4.923	0,21
Nợ có khả năng mất vốn	12.212	0,70	18.960	0,94	24.807	1,07	26.509	1,11
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.740.391</b>	<b>100,00</b>	<b>2.013.808</b>	<b>100,00</b>	<b>2.321.469</b>	<b>100,00</b>	<b>2.379.194</b>	<b>100,00</b>
Nợ xấu	21.017	1,21	27.683	1,37	33.396	1,44	41.010	1,72

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2023, 2024, 2025 và BCTC giữa niên độ Quý I/2026 (hợp nhất và riêng lẻ)

BIDV thực hiện việc phân loại nợ bằng việc áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đồng thời theo phương pháp định lượng và định tính quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 31/2024/TT-NHNN (sau đây gọi là “Thông tư 31”). Đối với các khách hàng không đủ điều kiện xếp hạng tín dụng nội bộ, BIDV thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 31.

BIDV đã đáp ứng yêu cầu về tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu cùng với hàng loạt các chuẩn mực Basel II, được NHNN công nhận đáp ứng yêu cầu Thông tư 41/2016/TT-NHNN trước thời hạn. Về khung quản lý rủi ro, BIDV đã ban hành các chính sách, quy định về khung quản lý rủi ro tổng thể (bao gồm khẩu vị rủi ro, chiến lược quản lý rủi ro) và các loại rủi ro trọng yếu. BIDV cũng đã hoàn thiện các công cụ đo lường rủi ro hiện đại, theo dõi và giám sát chặt chẽ rủi ro. Mặt khác, công tác chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ tại BIDV góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý rủi ro hướng tới các thông lệ quốc tế.

**Bảng 9: Dự quỹ dự phòng rủi ro cho vay khách hàng của BIDV giai đoạn 2024 – 31/03/2026**

Đơn vị: Tỷ đồng

Thời điểm	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
31/12/2023	27.243	13.226	40.469
31/12/2024	22.781	15.257	38.039
31/12/2025	17.368	17.578	34.946
31/03/2026	19.085	17.975	37.060

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2023, 2024, 2025 đã được kiểm toán và BCTC hợp nhất giữa niên độ quý I năm 2026

#### ❖ Hoạt động bảo lãnh

Hoạt động bảo lãnh là một phần của hoạt động cấp tín dụng và là thế mạnh của BIDV. Tại thời điểm 31/12/2023, tổng cam kết ngoại bảng của BIDV đạt 313.751 tỷ đồng, tại thời điểm 31/12/2024 là 283.258 tỷ đồng. Tại thời điểm 31/12/2025, tổng cam kết ngoại bảng của BIDV là 332.647 tỷ đồng, trong đó bảo lãnh tài chính và cam kết thanh toán thư tín dụng là 319.437 tỷ đồng, các cam kết khác là 13.210 tỷ đồng. Tại thời điểm 31/03/2026, tổng cam kết ngoại bảng của BIDV là 363.158 tỷ đồng (số liệu hợp nhất), trong đó bảo lãnh tài chính và cam kết thanh toán thư tín dụng là 347.179 tỷ đồng, các cam kết khác là 15.979 tỷ đồng.

#### ❖ Tỷ lệ an toàn vốn

BIDV luôn bảo đảm và đáp ứng quy định về tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu riêng lẻ tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

**Bảng 10: Tỷ lệ an toàn vốn của BIDV**

Chỉ tiêu	31/12/2023	31/12/2024	31/12/2025
Tỷ lệ an toàn vốn – Hợp nhất	9,18%	9,03%	9,18%
Tỷ lệ an toàn vốn – Riêng lẻ	8,85%	8,78%	9,05%

Nguồn:

- Số liệu 31/12/2023; 31/12/2024: theo báo cáo CBTT định kỳ năm;

- Số liệu 31/12/2025: theo số liệu gửi NHNN theo chế độ BCTK

### 3.3. Hoạt động kinh doanh ngoại hối và hoạt động thanh toán

Trong giai đoạn 2006 đến nay, hoạt động kinh doanh ngoại hối của BIDV đã đạt được nhiều kết quả khả quan, và đạt được các thành tích như: Giải thưởng của tạp chí Asia Money dành cho Ngân hàng nội địa cung ứng dịch vụ ngoại hối tốt nhất (2007-2009 và 2013-2016); Giải thưởng “Ngân hàng cung ứng dịch vụ ngoại hối tốt nhất Việt Nam” do tạp chí Global Banking & Finance bình chọn năm 2017 & 2025; Giải thưởng “Ngân hàng cung cấp dịch vụ ngoại hối tốt nhất” do Asian Banking & Finance bình chọn năm 2018, 2019, 2024; 02 năm liên tiếp (2022-2023) được The Asian Banker vinh danh với các giải thưởng “Ngân hàng cung cấp dịch vụ ngoại hối tốt nhất Việt Nam”; Giải thưởng “Ngân

hàng cung cấp dịch vụ phái sinh tốt nhất Việt Nam” do Asian Banking & Finance bình chọn các năm 2022, 2023, 2024; 06 lần nhận giải thưởng Ngân hàng của Năm Việt Nam về quản trị rủi ro và kinh doanh các sản phẩm phái sinh trong các năm 2012, 2013, 2014, 2015, 2017 và 2018 do tạp chí AsiaRisk trao tặng; Giải thưởng ADFIAP do Hiệp hội các Định chế Tài chính Châu Á - Thái Bình Dương trao tặng năm 2007; Giải thưởng của tạp chí Asia Money 4 năm liên tiếp (2013-2016) dành cho Ngân hàng nội địa có hoạt động phái sinh lãi suất tốt nhất và Ngân hàng nội địa có hoạt động kinh doanh sản phẩm phái sinh hàng hóa tốt nhất; Ngân hàng nội địa có hoạt động nghiên cứu và phân tích tỷ giá, lãi suất tốt nhất năm 2013, 2014, 2015, 2016 và nhiều giải thưởng quốc tế danh giá khác.

**Bảng 11: Kết quả hoạt động kinh doanh ngoại hối giai đoạn 2023 – 31/03/2026**

Chỉ tiêu	Đơn vị: Tỷ đồng			
	2023	2024	2025	31/03/2026
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	4.707	5.361	3.791	1.108

*Nguồn: BCTC hợp nhất đã được kiểm toán năm 2023, 2024, 2025 và BCTC hợp nhất giữa niên độ Quý I/2026*

#### ❖ Dịch vụ ngoại hối

BIDV cung cấp đa dạng dịch vụ mua bán ngoại tệ với các sản phẩm: mua bán ngoại tệ giao ngay, mua bán ngoại tệ kỳ hạn, hoán đổi ngoại tệ và quyền chọn ngoại tệ với nhiều đối tượng khách hàng khác nhau (khách hàng doanh nghiệp lớn, khách hàng doanh nghiệp FDI, khách hàng cá nhân,...). BIDV luôn đáp ứng kịp thời và đầy đủ nhu cầu khách hàng bằng việc cung cấp tỷ giá cạnh tranh, phương thức giao dịch linh hoạt, nền tảng giao dịch hiện đại, qua đó góp phần hỗ trợ phát triển các hoạt động khác của ngân hàng như hoạt động tín dụng, thanh toán quốc tế, huy động tiền gửi bằng ngoại tệ...; đồng thời, đưa hoạt động kinh doanh ngoại tệ trở thành hoạt động có đóng góp lớn trong tổng thu nhập dịch vụ tại BIDV.

#### ❖ Dịch vụ phái sinh

BIDV bắt đầu triển khai cung cấp các sản phẩm phái sinh trên toàn hệ thống từ cuối năm 2006. Hiện BIDV là ngân hàng Việt Nam tiên phong trong việc nghiên cứu, triển khai các sản phẩm phái sinh phòng ngừa rủi ro tỷ giá, lãi suất, giá cả hàng hóa trên thị trường Việt Nam và được các ngân hàng đối tác nước ngoài đánh giá rất cao. Từ chỗ bắt đầu với một vài sản phẩm cơ bản năm 2006, đến nay BIDV đã triển khai hơn 20 sản phẩm phái sinh khác nhau trong 02 mảng phái sinh bao gồm phái sinh tài chính và phái sinh hàng hóa như hoán đổi lãi suất một đồng tiền, hoán đổi tiền tệ chéo, hàng hóa tương lai, hoán đổi giá cả hàng hóa, quyền chọn giá cả hàng hóa... Các sản phẩm phái sinh đa dạng đã mang lại lợi ích rất lớn cho khách hàng, càng khẳng định vị thế dẫn đầu thị trường. Vì vậy, BIDV được các tạp chí uy tín trên thế giới đánh giá rất cao với 6 lần (2012-2015, 2017 và 2018) giành giải thưởng “Ngân hàng cung cấp sản phẩm phái sinh tốt nhất thị trường Việt Nam – House of the year, Vietnam” của tạp chí tài chính uy tín Asia Risk, 4 lần liên tiếp (2013-2016) được Tạp chí AsiaMoney bình chọn là “Ngân hàng cung cấp sản phẩm phái sinh tốt nhất thị trường Việt Nam do khách hàng bình chọn”, 3 lần liên tiếp (2022-2024) được tạp chí

Asian Banking & Finance bình chọn là “Ngân hàng cung cấp dịch vụ phái sinh tốt nhất Việt Nam”.

❖ Hoạt động thanh toán

Dịch vụ thanh toán (bao gồm thanh toán trong nước và thanh toán quốc tế) là một trong ba dòng sản phẩm đóng góp chính trong tổng thu dịch vụ BIDV. So với Quý I năm 2025, hoạt động thanh toán Quý I năm 2026 của BIDV có những cải thiện đáng kể: doanh số dịch vụ thanh toán trong nước đạt 46.802 nghìn tỷ đồng (tăng 177%) cùng với đó là số lượng giao dịch tăng vọt, đạt 1.235 triệu giao dịch (tăng 93,64%), doanh số chuyển tiền quốc tế đạt 21.508 triệu USD (tăng 62%), doanh số tài trợ thương mại đạt 5.140 triệu USD (tăng 5,7%).

Đầu năm 2026, kinh tế thế giới tiếp tục chịu tác động từ xung đột địa chính (Ucraina, Trung Đông, Iran, Mỹ), gián đoạn chuỗi cung ứng và chủ nghĩa bảo hộ gia tăng, ảnh hưởng đến thương mại và thanh toán quốc tế. Bên cạnh đó biến động tỷ giá, chi phí logistic ở mức cao tại một số thời điểm và tâm lý thận trọng của doanh nghiệp trong hoạt động giao thương quốc tế cũng là những yếu tố ảnh hưởng bất lợi đến nhu cầu thanh toán quốc tế. Tuy nhiên, môi trường kinh doanh quốc tế vẫn ghi nhận những yếu tố hỗ trợ tích cực như xu hướng phục hồi của hoạt động thương mại, nhu cầu xuất nhập khẩu từng bước cải thiện, lạm phát tại một số nền kinh tế lớn có dấu hiệu hạ nhiệt cùng với việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong hoạt động ngân hàng và doanh nghiệp. Nhờ đó các nền kinh tế vẫn duy trì tăng trưởng ổn định. Trong tình hình phát triển chung của nền kinh tế toàn cầu, Quý I năm 2026 BIDV cũng đạt được sự tăng trưởng trong dịch vụ thanh toán so với cùng kỳ năm 2025, cụ thể: doanh số thanh toán trong nước đạt 46.802 nghìn tỷ đồng (tăng 177%), số lượng giao dịch đạt 1.235 triệu giao dịch (tăng 93,64%), doanh số thanh toán quốc tế đạt hơn 26.652 triệu USD trong đó riêng hoạt động chuyển tiền quốc tế đóng góp đáng kể với doanh số 21.509 triệu USD, tăng 62% so với cùng kỳ năm 2025. BIDV đang đẩy mạnh mở rộng khách hàng xuất nhập khẩu, đa dạng hóa và số hóa dịch vụ thanh toán nhằm nâng cao trải nghiệm và đáp ứng tối đa nhu cầu của khách hàng.

**Bảng 12: Kết quả hoạt động thanh toán quốc tế của BIDV giai đoạn 2023-31/03/2026**

Chỉ tiêu	Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		31/03/2026	
	Giá trị	Tăng trưởng so với 2022	Giá trị	Tăng trưởng so với 2023	Giá trị	Tăng trưởng so với 2024	Giá trị	Tăng trưởng so với cùng kỳ 2025
<b>Thanh toán trong nước</b>								
Số lượng giao dịch (triệu)	815	+84%	1.566	+92%	3.518	124.7%	1.235	93.64%
Doanh số thanh toán (nghìn tỷ đồng)	51.538	(2)%	66.865	+30%	96.877	44,88%	46.802	177%

<b>Thanh toán quốc tế và TTTM</b>								
Doanh số chuyên tiền (triệu USD)	45.890	+1,83%	46.716	+1,80%	83.803	80%	21.508	62%
Doanh số TTTM (triệu USD)	20.403	-5,6%	22.458	+10,08%	20.656	(8.03)%	5.144	5,73%

Nguồn: BIDV

#### ❖ Dịch vụ Thanh toán trong nước

Đây là dịch vụ thế mạnh của BIDV, được hỗ trợ bởi hệ thống các kênh thanh toán đa dạng, tốc độ xử lý nhanh, an toàn và bảo mật. Ngoài việc tham gia các kênh thanh toán do NHNN tổ chức như thanh toán điện tử liên ngân hàng (IBPS), BIDV còn chủ động xây dựng chương trình kết nối thanh toán song phương/đa phương với 44 đối tác là các NHTM, các định chế tài chính, trong đó kết nối giao dịch 24/7 ngày với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Bên cạnh các sản phẩm dịch vụ thanh toán truyền thống, BIDV không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ thông qua việc triển khai các kênh giao dịch hiện đại như BIDV Payment Hub, Internet Banking, Mobile/Smartbanking... BIDV iBank là giải pháp ngân hàng số tổng thể với hơn 18 nhóm chức năng, đáp ứng toàn diện các nhu cầu giao dịch của khách hàng: vắn tin, chuyển tiền trong nước và quốc tế, thanh toán hóa đơn, gửi tiền có kỳ hạn online, nộp thuế - ngân sách Nhà nước... Bên cạnh đó, BIDV còn cung cấp các giải pháp ngân hàng chuyên biệt nhằm hỗ trợ doanh nghiệp tối ưu quản trị tài chính, như: giải pháp quản lý dòng tiền; tài khoản định danh/ảo và kết nối hệ sinh thái ERP connection với hệ thống kế toán nội bộ của doanh nghiệp.

Với những kết quả ấn tượng về chuyển đổi số, trong thời gian qua, BIDV đã được nhiều tổ chức uy tín trong nước và quốc tế ghi nhận, vinh danh thông qua nhiều giải thưởng tiêu biểu như: “Ngân hàng chuyển đổi số xuất sắc” của Tạp chí Global Finance, “Doanh nghiệp chuyển đổi số xuất sắc” của Hội Truyền thông số Việt Nam và Tạp chí điện tử Viettimes, “Ngân hàng chuyển đổi số tiêu biểu” của Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam và Tập đoàn Dữ liệu quốc tế IDG Việt Nam, Danh hiệu Sao Khuê của Hiệp hội Phần mềm và Dịch vụ Công nghệ thông tin Việt Nam, “Giải pháp công nghệ số tiêu biểu” của Hội Truyền thông số Việt Nam... BIDV SmartBanking đã được trao giải thưởng Chuyển đổi số Việt Nam 2022 cho hạng mục “Sản phẩm, Giải pháp, Công nghệ số tiêu biểu”; giải pháp Payment Hub được nhận giải thưởng TOP 10 Sao Khuê 2024 và được ghi nhận là giải pháp thanh toán hiện đại và tối ưu nhất ở thời điểm hiện tại do BIDV tự nghiên cứu và xây dựng bằng 100% nguồn lực nội bộ. Những giải thưởng này không chỉ khẳng định vị thế tiên phong của BIDV trong lĩnh vực ngân hàng số, mà còn thể hiện sự đánh giá cao của cộng đồng chuyên môn đối với những nỗ lực đổi mới, ứng dụng công nghệ và nâng cao trải nghiệm khách hàng của ngân hàng trong thời gian qua.

❖ Dịch vụ thanh toán quốc tế và thanh toán xuất nhập khẩu

BIDV đã quyết liệt ứng dụng công nghệ số trong hệ thống thanh toán từ năm 2021, góp phần nâng cao năng suất lao động, hạn chế các thao tác thủ công, giúp khách hàng trải nghiệm không gian số với công nghệ tiên tiến. Trong thời gian qua, BIDV đã nâng cấp nhiều tính năng tiên tiến đối với sản phẩm chuyên tiền quốc tế trên chương trình iBank, Smartbanking để hỗ trợ cả hai nhóm đối tượng khách hàng doanh nghiệp và khách hàng cá nhân. Đồng thời, BIDV đã phát triển thành công một số sản phẩm, dịch vụ thanh toán quốc tế, tài trợ thương mại mới như:

- Hệ thống BIDV Trade Flat: Hệ sinh thái số toàn trình đầu tiên dành cho doanh nghiệp xuất nhập khẩu, cho phép khách hàng thực hiện các giao dịch tài trợ thương mại, khai báo hải quan và các dịch vụ khác liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu trực tuyến thông qua trình duyệt web.
- ISO20022: Là ngân hàng đầu tiên của Việt Nam, top 30% ngân hàng trên thế giới, thực hiện thành công việc gửi/nhận, xử lý và lưu trữ điện swift MX native theo chuẩn ISO20022 đối với kênh thanh toán qua Swift từ 01/9/2023;
- Dịch vụ Swift Go: Là ngân hàng đầu tiên của Việt Nam triển khai dịch vụ chuyển tiền nhanh, giá trị thấp cho nhiều loại tiền (USD/EUR) và dưới nhiều vai trò (NH chuyển tiền, NH hưởng) qua kênh Swift;
- Dịch vụ BIDV i-Swift: triển khai công tra cứu thông tin Swift GPI trên BIDV web portal trên cơ sở kết nối với kho dữ liệu BIDV-iSwift nhằm cung cấp thông tin minh bạch, kịp thời về giao dịch CTQT qua Swift, gia tăng trải nghiệm dịch vụ cho khách hàng;
- Dịch vụ BIDV i-Translation: triển khai cung cấp bộ giải pháp về triển khai chuẩn tin điện ISO20022 đa kênh cho các đơn vị trong hệ thống và hiện diện thương mại của BIDV tại hải ngoại, hỗ trợ các đơn vị tiết giảm chi phí và thời gian triển khai ISO20022, tối ưu hóa quy trình, tăng tỷ lệ xử lý tự động nhờ dữ liệu được chuẩn hóa.
- Dịch vụ Swift Score: Là NHTM đầu tiên tại Việt nam triển khai các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng dựa trên kết nối SWIFT SCORE như Dịch vụ tổng hợp Sao kê TK, Dịch vụ thanh toán bảng kê qua Swift, Dịch vụ thanh toán theo điện chuyển tiền MT101/Pain.001 qua Swift cho các đối tượng khách hàng có vốn đầu tư nước ngoài, khách hàng tổ chức có mã SWIFT CODE.

Với mạng lưới 1.200 ngân hàng đại lý, giao dịch tài khoản trực tiếp với khoảng 50 ngân hàng trên toàn thế giới và nền tảng công nghệ hiện đại, hoạt động thanh toán quốc tế tại BIDV luôn được xử lý an toàn, chính xác, nhanh chóng, đem lại sự hài lòng cho khách hàng. Hoạt động thanh toán quốc tế tại BIDV đã được nhiều tổ chức trong nước và ngân hàng đại lý nước ngoài đánh giá cao, BIDV liên tiếp nhiều năm nhận giải thưởng dành cho “Ngân hàng có tỷ lệ điện xử lý tự động STP cao nhất” của các ngân hàng lớn trên thế giới như: Bank of New York Mellon, ngân hàng Standard Charter Bank, JP Morgan Chase Bank, Wells Fargo Bank, Citibank... Trong hai năm liên tiếp 2023 và 2024, BIDV vinh dự được nhận giải Sao Khuê 2023 từ Hiệp hội Phần mềm và Dịch vụ Công nghệ thông tin

Việt Nam đối với sản phẩm “Dịch vụ Chuyển tiền quốc tế đa kênh 24/7” và sản phẩm “Hệ thống Payment Hub – Trung tâm xử lý giao dịch thanh toán tập trung”.

Hoạt động tài trợ thương mại và bảo lãnh quốc tế, chuyển tiền của BIDV cũng được cấp giấy chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức Quacert và được kiểm soát theo Mục tiêu chất lượng công bố công khai về thời gian thực hiện và sự hài lòng của khách hàng. Hệ thống phần mềm tác nghiệp Tài trợ thương mại được xây dựng mới, phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế, tạo điều kiện thuận lợi để tăng trưởng về cả chất lượng, số lượng đối với dịch vụ Tài trợ thương mại và bảo lãnh quốc tế. Không ngừng triển khai ứng dụng công nghệ tự động hóa trong trong tác nghiệp tài trợ thương mại và bảo lãnh quốc tế.

BIDV đã nhận giải thưởng Ngân hàng đối tác hàng đầu tại Việt Nam năm 2023 tại sự kiện Lễ trao giải Chương trình Tài trợ thương mại và Chuỗi cung ứng do Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) tổ chức, qua đó tiếp tục khẳng định vị thế dẫn đầu trong việc khai thác nguồn tài trợ với giá phí ưu đãi hơn cho các khách hàng doanh nghiệp, góp phần phát triển hoạt động tài trợ thương mại tại Việt Nam. Năm 2024, hoạt động tài trợ thương mại của BIDV nhận 3 giải thưởng: Ngân hàng đối tác hàng đầu trong giao dịch tài trợ thương mại một thập kỷ của ADB; Ngân hàng có giao dịch tài trợ xanh tốt nhất trong năm 2024 của ADB; Ngân hàng cung cấp dịch vụ tài trợ thương mại tốt nhất Việt Nam do Asian Banker trao tặng.

### **3.4. Hoạt động ngân hàng đại lý**

Là định chế tài chính lớn nhất Việt Nam về tổng tài sản với mạng lưới ngân hàng đại lý (NHĐL) rộng khắp thế giới, BIDV định hướng trở thành đối tác uy tín hàng đầu của các đối tác ngân hàng trong nước và quốc tế. Tính đến tháng 03/2026, BIDV đã thiết lập 2.300 quan hệ ngân hàng đại lý với các ngân hàng uy tín tại các thị trường rộng khắp trên toàn cầu.

Với nền tảng ngày càng hướng đến chuẩn mực quốc tế, xếp hạng tín nhiệm ở mức trần quốc gia, lợi thế về quy mô, vị thế và uy tín cao trong nước và quốc tế đã tạo thuận lợi cho BIDV trong phát triển nền khách hàng là Ngân hàng lớn, ổn định, luôn giữ thị phần hàng đầu trong quan hệ với NHĐL. Mô hình tổ chức quản lý khối ĐCTC&KDV được xây dựng và vận hành đầy đủ theo thông lệ thị trường tốt nhất, các hoạt động kinh doanh được triển khai, thực hiện bài bản. Sản phẩm dịch vụ cung cấp cho các NHĐL được thực hiện chuyên nghiệp, uy tín, đáp ứng được những đòi hỏi khắt khe của khách hàng NHĐL vốn có yêu cầu cao. BIDV được vinh danh là ngân hàng có tỷ lệ thanh toán đạt chuẩn STP cao bởi các ngân hàng J.P Morgan Chase, Wells Fargo, The Bank of New York Mellon, Citibank... trong nhiều năm.

Trong năm 2025, BIDV trở thành ngân hàng thương mại đầu tiên tại Việt Nam được công nhận là Tổ chức được công nhận (Accredited Entity) của Quỹ Khí hậu Xanh (Green Climate Fund – GCF), đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong quá trình hội nhập vào hệ sinh thái tài chính khí hậu toàn cầu. Việc được công nhận không chỉ khẳng định BIDV đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế khắt khe của GCF, mà còn củng cố vị thế là ngân hàng thương mại chủ lực, tiên phong trong thúc đẩy tăng trưởng xanh, mở ra cơ hội tiếp cận trực tiếp các nguồn vốn ưu đãi của GCF để tài trợ cho các dự án năng lượng tái tạo, giảm phát thải, thích ứng với biến đổi khí hậu, khuyến khích đổi mới sáng tạo xanh tại Việt Nam.

Cũng trong năm 2025, BIDV tiếp tục đẩy mạnh hợp tác với các định chế tài chính quốc tế, nhằm huy động nguồn vốn bền vững và đẩy mạnh triển khai tài chính xanh. BIDV đã ký kết thành công Hợp đồng Khoản vay trung dài hạn bền vững trị giá 250 triệu USD do Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) đầu mối thu xếp, với sự tham gia hợp vốn của Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) và nhóm các ngân hàng thương mại Đài Loan. Khoản vay nhằm hỗ trợ các KHDNNVV/KHDN siêu nhỏ trong lĩnh vực nông nghiệp bền vững tiếp cận nguồn vốn ưu đãi. Đồng thời, các hỗ trợ kỹ thuật và viện trợ kèm theo Khoản vay sẽ góp phần tăng cường khả năng triển khai tài chính xanh của BIDV tiệm cận với các tiêu chuẩn quốc tế.

Đồng thời, BIDV tiếp tục củng cố quan hệ hợp tác song phương, tiêu biểu là việc ký kết Thỏa thuận hợp tác (MOU) về tài chính xanh với Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) trong khuôn khổ chương trình Cộng đồng Châu Á Phát thải ròng bằng 0 (AZEC), nhằm hỗ trợ các dự án chuyển dịch năng lượng và khử carbon tại Việt Nam, phù hợp với cam kết đạt phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050.

Bên cạnh đó, BIDV hợp tác chặt chẽ với Cơ quan Phát triển Pháp (AFD) triển khai 02 hạn mức tín dụng xanh, bao gồm: (i) Hạn mức tín dụng xanh SUNREF 100 triệu USD tài trợ cho các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh; và (ii) Hạn mức tín dụng khí hậu 50 triệu EUR tài trợ các dự án giảm thiểu, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững. Ngoài ra, AFD còn cung cấp cho BIDV các khoản hỗ trợ kỹ thuật nhằm tư vấn tăng cường năng lực quản lý rủi ro môi trường – xã hội. Các chương trình này cũng góp phần tăng cường năng lực chuyên môn cho cán bộ BIDV và hỗ trợ nâng cao năng lực cho các khách hàng tham gia nguồn vốn.

Thông qua việc hợp tác với các định chế tài chính quốc tế hàng đầu, BIDV không chỉ mở rộng quy mô danh mục tín dụng xanh mà còn nâng cao chất lượng thẩm định và quản trị rủi ro theo tiêu chuẩn quốc tế, qua đó tiếp tục khẳng định vai trò tiên phong trong thúc đẩy tài chính xanh và phát triển bền vững tại Việt Nam.

#### **Hoạt động nguồn vốn ủy thác nước ngoài:**

BIDV đang huy động và quản lý phục vụ hơn 290 chương trình dự án NVUTNN từ Chính phủ các nước Đức, Thụy Sĩ, Nga, Pháp, Nhật Bản và các tổ chức Tài chính quốc tế lớn như WB, AFD, ADB, KFW, NIB, EIB, JICA với tổng giá trị cam kết 21,85 tỷ USD tương đương 563.000 tỷ đồng quy đổi, góp phần thúc đẩy sự phát triển các ngành công nghiệp thiết yếu của Việt Nam như than, điện, nước, cơ sở hạ tầng, chống biến đổi khí hậu, năng lượng xanh, phát triển bền vững, giúp cải thiện đời sống, môi trường, nâng cao trình độ cho người dân, thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Trong quá trình cho vay lại, phục vụ NVUTNN, BIDV đã triển khai giải ngân hiệu quả các nguồn vốn đến người vay cuối cùng, hỗ trợ các doanh nghiệp, cá nhân được tiếp cận với các NVUTNN có điều kiện vay ưu đãi, thời gian vay dài để đầu tư vào nhiều lĩnh vực khác nhau theo chủ trương phát triển của Chính phủ.

Với ưu thế hệ thống chi nhánh rộng khắp cả nước, đội ngũ cán bộ chuyên nghiệp trong phục vụ, cho vay lại các NVUTNN cùng khả năng cung cấp nhiều dịch vụ ngân hàng hiện đại, đa dạng có thể hỗ trợ quá trình thực hiện các chương trình/dự án đạt kết quả cao, BIDV

luôn khẳng định vị thế là ngân hàng số một trong hoạt động NVUTNN tại Việt Nam, đóng vai trò quan trọng trong việc triển khai các NVUTNN thành công.

#### 4. Cập nhật nội dung về Tài sản của BIDV

##### 4.1. Chi tiết các tài sản của BIDV tại thời điểm 31/03/2026

**Bảng 13: Chi tiết tài sản cố định tại 31/03/2026**

Đơn vị: Tỷ đồng

Khoản mục	Nguyên giá	Khấu hao/Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tỷ lệ còn lại (%)
<b>Theo BCTC riêng</b>				
<b>1. TSCĐ hữu hình</b>	<b>16.440</b>	<b>(9.734)</b>	<b>6.706</b>	<b>41%</b>
Máy móc, thiết bị	6.766	(4.935)	1.831	27%
Thiết bị, dụng cụ quản lý	225	(178)	47	21%
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	1.727	(1.316)	411	24%
Nhà cửa, vật kiến trúc	7.579	(3.185)	4.394	58%
TSCĐ hữu hình khác	143	(120)	24	17%
<b>2. TSCĐ vô hình</b>	<b>8.407</b>	<b>(2.969)</b>	<b>5.439</b>	<b>65%</b>
Quyền sử dụng đất	5.186	(622)	4.564	88%
Phần mềm máy vi tính	3.219	(2.346)	873	27%
TSCĐ vô hình khác	2	(1)	1	57%
<b>Tổng</b>	<b>24.848</b>	<b>(12.703)</b>	<b>12.145</b>	<b>49%</b>
<b>Theo BCTC hợp nhất</b>				
<b>1. TSCĐ hữu hình</b>	<b>17.915</b>	<b>(10.542)</b>	<b>7.374</b>	<b>41%</b>
Máy móc, thiết bị	7.183	(5.213)	1.970	27%
Thiết bị, dụng cụ quản lý	250	(250)	0	0%
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	1.913	(1.445)	468	24%
Nhà cửa, vật kiến trúc	8.343	(3.464)	4.879	58%
TSCĐ hữu hình khác	227	(155)	71	32%
<b>2. TSCĐ vô hình</b>	<b>8.774</b>	<b>(3.187)</b>	<b>5.587</b>	<b>64%</b>
Quyền sử dụng đất	5.255	(622)	4.633	88%
Phần mềm máy vi tính	3.493	(2.524)	970	28%
TSCĐ vô hình khác	26	(23)	3	12%
<b>Tổng</b>	<b>26.690</b>	<b>(13.729)</b>	<b>12.961</b>	<b>49%</b>

Nguồn: BCTC hợp nhất và riêng lẻ giữa niên độ Quý I/2026 của BIDV

##### 4.2. Một số tài sản lớn của BIDV tại thời điểm 31/03/2026

**Bảng 14: Chi tiết một số tài sản lớn của BIDV tại 31/03/2026**

*Đơn vị: Triệu đồng*

Tên tài sản	Nguyên giá	Khấu hao/Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tỷ lệ còn lại (%)
QSD đất 50 năm tại Nguyễn Huệ, TP HCM	489.870	(147.899)	341.971	69,81%
QSD đất tại 74 Thợ Nhuộm, HN	416.718	0	416.718	100,00%
Trụ sở chính tại Tháp A 191 Bà Triệu HN	374.382	(186.798)	187.584	50,10%
QSD đất lâu dài tại Nguyễn Thị Minh Khai, TP HCM	300.113	0	300.113	100,00%
QSD đất tại số 56-62 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, TP HCM	186.047	0	186.047	100,00%

*Nguồn: BIDV*

## 5. Cập nhật nội dung về Vị thế của BIDV trong ngành

### Vị thế dẫn đầu

Tại thời điểm 31/03/2026, BIDV đứng đầu hệ thống ngân hàng Việt Nam về quy mô Tổng tài sản (3.388 nghìn tỷ đồng). Là một ngân hàng đa năng, BIDV cung cấp tất cả các dịch vụ ngân hàng và sản phẩm tài chính cho khách hàng cá nhân, tổ chức và Chính phủ. BIDV có thể mạnh về mạng lưới rộng khắp bao gồm 175 chi nhánh trong nước và 927 phòng giao dịch tại tất cả 34 tỉnh thành phố trong cả nước, có quan hệ hợp tác với 2.300 định chế tài chính ở 178 quốc gia và vùng lãnh thổ trên toàn thế giới. Ngoài ra, BIDV có các công ty trực thuộc hoạt động trong các lĩnh vực chứng khoán (BSC), bảo hiểm (BIC), cho thuê tài chính (BSL), Quản lý nợ và khai thác tài sản (BAMC)... giúp BIDV đáp ứng nhu cầu đa dạng của nền khách hàng rộng lớn bao gồm 24 triệu khách hàng cá nhân và khoảng 500 nghìn khách hàng doanh nghiệp. BIDV duy trì vị thế dẫn đầu thị trường trong nhiều lĩnh vực chủ chốt như bán lẻ, SME, kinh doanh ngoại tệ, thanh toán, ngân hàng lưu ký, ngân hàng thanh toán cho thị trường chứng khoán, nghiên cứu thị trường, đồng thời đang đẩy mạnh lĩnh vực ngân hàng số và hướng đến trở thành ngân hàng tiên phong trong lĩnh vực phát triển bền vững tại Việt Nam.

### Năng lực tài chính vững mạnh và ngày càng được nâng cao

Tính đến ngày 31/03/2026, tổng tài sản đạt 3.388 nghìn tỷ đồng, tăng 1,7% so với cuối năm 2025; dư nợ tín dụng đạt 2.436 nghìn tỷ đồng (tăng 2,5%), huy động vốn đạt 2.451 nghìn tỷ đồng (giảm 0,2%) duy trì vị thế là ngân hàng có quy mô tổng tài sản lớn nhất trên thị trường. Lợi nhuận trước thuế hợp nhất của BIDV đạt 8.572 tỷ đồng, tăng 15,6% so với

cùng kỳ năm trước. Chất lượng tài sản được kiểm soát tốt. Các tỷ lệ an toàn hoạt động luôn đảm bảo theo đúng quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Vốn điều lệ của BIDV tính đến 31/03/2026 đạt 72.800,65 tỷ đồng. Ngoài ra, với sự hợp tác chiến lược cùng đối tác Hana Bank, BIDV nhận được chương trình hỗ trợ kỹ thuật dài hạn trên 5 lĩnh vực trọng tâm gồm: (i) Phát triển kinh doanh, (ii) Ngân hàng bán lẻ, (iii) Quản lý rủi ro, (iv) CNTT & mô hình kinh doanh mới, (v) Chiến lược tương lai (ESG, văn hóa, nhân lực). Theo đó, năng lực quản trị điều hành; quản trị rủi ro; phát triển các sản phẩm dịch vụ hiện đại, công nghệ thông tin, nguồn nhân lực;...v.v. của BIDV đang ngày càng phát triển, đáp ứng tốt hơn các nhu cầu sản phẩm, tiện ích của khách hàng, góp phần xây dựng và phát triển đất nước.

**Bảng 15: So sánh một số chỉ tiêu tài chính của BIDV với các ngân hàng trong cùng ngành**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

Tiêu chí	BID	VCB	MBB	CTG	TCB	VPB
Vốn điều lệ	72.800,65	83.556,80	80.550,00	77.669,40	70.862,40	79.339,20
Vốn chủ sở hữu	190.623,16	227.535,90	142.022,50	179.641,20	179.501,40	180.275,60
Tổng tài sản	3.388.221,52	2.441.928,90	1.615.763,90	2.767.699,30	1.192.344,10	1.260.149,60
Tiền gửi khách hàng	2.140.961,79	1.672.534,10	921.368,10	1.793.732,10	618.911,50	628.044,60
Cho vay khách hàng	2.429.610,16	1.673.525,70	1.084.019,40	1.992.272,90	767.617,10	943.901,60
Tổng thu nhập hoạt động	20.697,56	72.357,60	67.693,00	87.294,80	53.391,10	74.653,80
Lợi nhuận sau thuế	6.878,79	35.198,40	27.383,00	34.857,40	25.954,50	24.354,60
ROE	15,32%	15,6%	19,9%	19,9%	14,5%	14,3%
Định hạng tín nhiệm của Moody's (Định hạng nhà phát hành dài hạn)	Ba2	Ba2	Ba3	Ba2	Ba3	Ba3

*Nguồn:*

- Số liệu của các ngân hàng VCB, MBB, CTG, TCB và VPB tính đến ngày 31/12/2025 dựa trên BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2025

- Số liệu của ngân hàng BIDV tính đến 31/03/2026 dựa trên BCTC hợp nhất giữa niên độ Quý I năm 2026.

Theo đó, BIDV đang đứng đầu về tổng tài sản, tiền gửi khách hàng, cho vay khách hàng, tổng thu nhập hoạt động.

### Thị phần và khả năng cạnh tranh

Vị thế thị trường cũng như thị phần về quy mô hoạt động của BIDV (Dư nợ, huy động vốn) nằm trong top các ngân hàng đứng đầu thị trường trong nhiều năm.

**Bảng 16: Thị phần của BIDV so với toàn ngành trong những năm gần đây**

Đơn vị: Nghìn tỷ đồng

Năm	Dư nợ tín dụng (*)		Huy động vốn	
	BIDV	Thị phần	BIDV	Thị phần
2021	1.369	13,11%	1.509	13,79%
2022	1.535	12,87%	1.636	13,84%
2023	1.785	13,16%	1.906	14,25%
2024	2.062	13,20%	2.159	14,65%
2025	2.377	12,78% (**)	2.455	15,17% (***)
31/03/2026	2.436	12,69%	2.451	14,29%

Nguồn: BIDV, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Lưu ý:

(\*) Dư nợ tín dụng = Cho vay khách hàng + Trái phiếu doanh nghiệp (Chứng khoán nợ do tổ chức kinh tế trong nước phát hành mục chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

Huy động vốn (HĐV) = Tiền gửi khách hàng + Phát hành Giấy tờ có giá + Tiền gửi của BTC.

(\*\*) Thị phần về Dư nợ tín dụng của BIDV: Số dư nợ của BIDV và dư nợ toàn ngành được cập nhật đến ngày 31/12/2025.

(\*\*\*) Thị phần về HĐV của BIDV: Số HĐV của BIDV được cập nhật đến 31/12/2025 và số HĐV toàn ngành được cập nhật đến 30/09/2025.

Trong những năm gần đây, BIDV liên tục khẳng định vị thế của ngân hàng hàng đầu Việt Nam với nhiều giải thưởng uy tín trong nước và quốc tế. Ngân hàng nhiều năm liền nằm trong Top 2.000 công ty lớn nhất thế giới (Forbes) và Top 50 công ty niêm yết tốt nhất Việt Nam (Forbes Việt Nam). Bên cạnh đó, BIDV liên tục được vinh danh trong nhiều giải thưởng lớn, tiêu biểu có thể kể đến: “Ngân hàng Lưu ký - Giám sát tốt nhất Việt Nam năm 2025” (Tạp chí The Asian Banker), Ngân hàng có công nghệ ưu việt hỗ trợ quản trị rủi ro bền vững năm 2025 (Vietnam ESG Awards), Top 10 Doanh nghiệp bền vững hoạt động trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ (VCCI), “Ngân hàng chuyển đổi số tốt nhất Việt Nam năm 2024” (Euromoney), “Ngân hàng bán lẻ tốt nhất năm 2024” (Tạp chí The Asian Banker), “Nơi làm việc tốt nhất châu Á năm 2024” (HR Asia Magazine), “Ngân hàng cung cấp giải pháp số hàng đầu Việt Nam” (Asianmoney, 2023), ...

**6. Cập nhật thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của Tổ Chức Phát Hành**

**- Cập nhật Thông tin về các hợp đồng thuê đất, sử dụng đất thời điểm 31/03/2026**

STT	Nội dung	Số tiền (Triệu VND)
1	Tổng giá trị hợp đồng	11.450.420
2	Lũy kế tiền thuê tài sản đã phân bổ vào chi phí	5.946.167
3	Chi phí chờ phân bổ còn lại (đối với tài sản thuê trả trước)	775.084
4	Số tiền thuê nhà, đất cần tiếp tục giải ngân	4.729.169

Nguồn: BIDV

**6.1. Những cam kết chưa thực hiện khác tại thời điểm 31/03/2026**

**Bảng 17: Thông tin về những cam kết chưa thực hiện của BIDV tại 31/03/2026**

Chỉ tiêu	Giá trị (tỷ đồng)
<b>1. Các khoản bảo lãnh</b>	<b>257.506</b>
- Bảo lãnh vay vốn	3.471
- Bảo lãnh khác	254.035
<b>2. Cam kết thanh toán LC</b>	<b>89.673</b>
<b>3. Các cam kết đưa ra</b>	<b>15.979</b>

Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý I năm 2026

**7. Cập nhật kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế đến 31/03/2026**

**7.1. Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động kinh doanh**

**Bảng 18: Một số chỉ tiêu hoạt động kinh doanh chính 3 năm gần nhất và lũy kế đến quý gần nhất theo BCTC hợp nhất**

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	% tăng giảm 2025/2024	31/03/2026
Tổng giá trị tài sản	2.300.869	2.760.907	3.330.826	20,64%	3.388.222
Tổng doanh thu	184.178	175.792	197.032	12,08%	51.326
Thu nhập lãi thuần	56.136	58.003	63.295	9,12%	15.734
Tổng thu nhập hoạt động	73.013	81.097	91.214	12,48%	20.698
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước	47.932	53.117	60.786	14,44%	14.070

chi phí dự phòng rủi ro tín dụng					
Lợi nhuận trước thuế	27.589	32.076	37.788	17,81%	8.572
Lợi nhuận sau thuế	21.978	25.677	30.430	18,51%	6.879
Tỷ lệ chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức (*)	19,9%	15,8%	(**)		

Nguồn:

- BCTC hợp nhất đã được kiểm toán năm 2023, 2024, 2025 và BCTC hợp nhất giữa niên độ Quý I/2026

- Số năm 2024 trình bày lại sau điều chỉnh Kiểm toán Nhà nước cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

(\*): Cổ tức đã được BIDV chi trả và dự kiến chi trả

(\*\*): Chính sách chi trả cổ tức năm 2025 sẽ được thực hiện trên cơ sở kết quả hoạt động kinh doanh của năm và phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền

**Bảng 19: Một số chỉ tiêu hoạt động kinh doanh chính 3 năm gần nhất và lũy kế đến quý gần nhất theo BCTC riêng**

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	% tăng giảm 2025/2024	Đơn vị: tỷ đồng
					31/03/2026
Tổng giá trị tài sản	2.258.060	2.709.397	3.265.519	20,53%	3.323.029
Tổng doanh thu	175.902	166.878	185.395	11,10%	48.705
Thu nhập lãi thuần	54.253	56.234	61.255	8,93%	15.364
Tổng thu nhập hoạt động	70.307	77.045	86.330	12,05%	19.847
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	46.708	51.236	58.081	13,36%	13.664
Lợi nhuận trước thuế	26.706	30.698	35.509	15,67%	8.254
Lợi nhuận sau thuế	21.375	24.580	28.446	15,73%	6.619
Tỷ lệ chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức (RL)	19,19%	15,43%	(**)		

Đã chi trả	4,5%	
Dự kiến chi trả (*)	19,19%	10,93%

Nguồn:

- BCTC riêng đã được kiểm toán năm 2023, 2024, 2025 và BCTC riêng giữa niên độ Quý I/2026  
- Số năm 2024 trình bày lại sau điều chỉnh Kiểm toán Nhà nước cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

(\*) Tỷ lệ dự kiến chi trả tính trên VLD tại 31/3/2026.

(\*\*) BIDV đang xây dựng phương án phân phối lợi nhuận năm 2025 trình ĐHĐCĐ thường niên 2026. Theo đó, toàn bộ phần lợi nhuận còn lại sau trích lập các quỹ được dự kiến chi trả cổ tức bằng cổ phiếu. Tỷ lệ chi trả chính thức theo phê duyệt của ĐHĐCĐ và Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Hoạt động kinh doanh năm 2025 của BIDV duy trì ổn định, bám sát các chỉ tiêu kế hoạch theo mục tiêu đề ra.

Tại thời điểm 31/12/2024, tổng giá trị tài sản hợp nhất đạt 2.760.907 tỷ đồng, tăng 19,99% so với năm 2023. Tổng thu nhập hoạt động năm 2024 hợp nhất đạt 81.097 tỷ đồng, tăng 11,07% so với năm 2023. Lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt 32.076 tỷ đồng, tăng 16,26% so với năm trước. BIDV đã kiểm soát tốt chi phí và nâng cao hiệu quả kinh doanh trong bối cảnh thị trường còn nhiều biến động.

Tại thời điểm 31/12/2025, tổng giá trị tài sản đạt 3.330.826 tỷ đồng, tăng 20,6% so với năm 2024, tiếp tục duy trì vị thế là ngân hàng TMCP có quy mô lớn nhất thị trường. Tổng thu nhập hoạt động năm 2025 đạt 91.214 tỷ đồng, tăng 12,5% so với năm 2024. Lợi nhuận trước thuế đạt 37.788 tỷ đồng, tăng 17,8% so với năm 2024.

## 7.2. Các chỉ tiêu khác

### Cơ cấu thu nhập

**Bảng 20: Cơ cấu thu nhập của BIDV giai đoạn 2023 – 31/03/2026  
theo BCTC hợp nhất**

		Đơn vị: tỷ đồng							
		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		31/03/2026	
T	Chỉ tiêu	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
1	Thu nhập lãi thuần	56.136	76,9%	58.003	71,5%	63.295	69,4%	15.734	76,0%
2	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	6.570	9,0%	7.077	8,7%	6.924	7,6%	1.625	7,9%
3	Lãi thuần từ hoạt động	4.707	6,4%	5.361	6,6%	3.792	4,2%	1.108	5,4%

T T	Chỉ tiêu	Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		31/03/2026	
		Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
	kinh doanh ngoại hối								
4	Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	305	0,4%	285	0,4%	719	0,8%	(27)	-0,1%
5	Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	2.872	3,9%	4.900	6,0%	2.262	2,5%	(11)	-0,1%
6	Lãi thuần từ hoạt động khác	2.068	2,8%	5.025	6,2%	13.125	14,4%	2.067	10,0%
7	Thu nhập từ hoạt động góp vốn, mua cổ phần	355	0,5%	446	0,5%	1.097	1,2%	202	1,0%
	<b>Tổng cộng</b>	<b>73.013</b>	<b>100%</b>	<b>81.097</b>	<b>100%</b>	<b>91.214</b>	<b>100%</b>	<b>20.698</b>	<b>100%</b>

Nguồn:

- BCTC hợp nhất đã được kiểm toán năm 2023, 2024, 2025 và BCTC hợp nhất giữa niên độ Quý I/2026
- Số năm 2024 trình bày lại sau điều chỉnh Kiểm toán Nhà nước cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

**Bảng 21: Cơ cấu thu nhập của BIDV trong giai đoạn 2023 – 31/03/2026 theo BCTC riêng**

Đơn vị: tỷ đồng

S T T	Chỉ tiêu	Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		31/03/2026	
		Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
1	Thu nhập lãi thuần	54.253	77,2%	56.234	73,0%	61.255	71,0%	15.364	77,4%
2	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	5.458	7,8%	5.629	7,3%	5.708	6,6%	1.386	7,0%
3	Lãi thuần từ hoạt động kinh	4.634	6,6%	5.265	6,8%	3.718	4,3%	1.089	5,5%

doanh ngoại hối									
4	Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	135	0,2%	91	0,1%	420	0,5%	(24)	-0,1%
5	Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	2.872	4,1%	4.851	6,3%	2.257	2,6%	(12)	-0,1%
6	Lãi thuần từ hoạt động khác	2.628	3,7%	4.770	6,2%	12.751	14,8%	1.961	9,9%
7	Thu nhập từ hoạt động góp vốn, mua cổ phần	327	0,5%	206	0,3%	220	0,3%	83	0,4%
<b>Tổng cộng</b>		<b>70.307</b>	<b>100%</b>	<b>77.045</b>	<b>100,0%</b>	<b>86.330</b>	<b>100%</b>	<b>19.847</b>	<b>100%</b>

Nguồn:

- BCTC riêng đã được kiểm toán năm 2023, 2024, 2025 và BCTC riêng giữa niên độ Quý I/2026
- Số năm 2024 trình bày lại sau điều chỉnh Kiểm toán Nhà nước cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

### Cơ cấu lãi thuần

**Bảng 22: Cơ cấu doanh thu của BIDV giai đoạn 2023 – 31/03/2026 theo BCTC hợp nhất**

Đơn vị: tỷ đồng

T	T	Chi tiêu	Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		31/03/2026	
			Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
1		Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	152.761	82,9%	138.284	78,7%	154.993	78,7%	42.960	83,7%

T T	Chi tiêu	Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		31/03/2026	
		Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
2	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	11.893	6,5%	13.466	7,7%	13.151	6,7%	3.214	6,3%
3	Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	8.886	4,8%	8.671	4,9%	8.154	4,1%	2.246	4,4%
4	Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	346	0,2%	460	0,3%	1.123	0,6%	109	0,2%
5	Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	3.394	1,8%	5.235	3,0%	2.263	1,1%	1	0,0%
6	Thu nhập từ hoạt động khác	6.543	3,6%	9.230	5,3%	16.250	8,2%	2.594	5,1%
7	Thu nhập từ hoạt động góp vốn, mua cổ phần	355	0,2%	446	0,3%	1.097	0,6%	202	0,4%
	<b>Tổng cộng</b>	<b>184.178</b>	<b>100%</b>	<b>175.792</b>	<b>100%</b>	<b>197.032</b>	<b>100%</b>	<b>51.326</b>	<b>100%</b>

Nguồn:

- BCTC hợp nhất đã được kiểm toán năm 2023, 2024, 2025 và BCTC hợp nhất giữa niên độ Quý I/2026
- Số năm 2024 trình bày lại sau điều chỉnh Kiểm toán Nhà nước cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

**Bảng 23: Cơ cấu doanh thu của BIDV giai đoạn 2023 – 31/03/2026 theo BCTC riêng**

Đơn vị: tỷ đồng

S T T	Chỉ tiêu	Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		31/03/2026	
		Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	149.868	85,2%	135.295	81,1%	151.148	81,5%	41.995	86,2%
2	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	8.762	5,0%	9.663	5,8%	9.084	4,9%	2.130	4,4%
3	Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	6.972	4,0%	7.380	4,4%	6.227	3,4%	2.007	4,1%
4	Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	149	0,1%	211	0,1%	647	0,3%	10	0,0%
5	Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	3.394	1,9%	5.180	3,1%	2.258	1,2%	-	0,0%
6	Thu nhập từ hoạt động khác	6.430	3,7%	8.943	5,4%	15.810	8,5%	2.479	5,1%
7	Thu nhập từ hoạt động góp vốn, mua cổ phần	327	0,2%	206	0,1%	220	0,1%	83	0,2%
	<b>Tổng cộng</b>	<b>175.902</b>	<b>100%</b>	<b>166.878</b>	<b>100%</b>	<b>185.395</b>	<b>100%</b>	<b>48.705</b>	<b>100%</b>

Nguồn:

- BCTC riêng đã được kiểm toán năm 2023, 2024, 2025 và BCTC riêng giữa niên độ Quý I/2026

- Số năm 2024 trình bày lại sau điều chỉnh Kiểm toán Nhà nước cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

**Cơ cấu chi phí hoạt động****Bảng 24: Cơ cấu chi phí hoạt động của BIDV trong giai đoạn 2023 – 31/03/2026 theo BCTC hợp nhất**

Đơn vị: tỷ đồng

T T	Chỉ tiêu	Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		31/03/2026	
		Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
1	Chi phí nhân viên	14.478	57,7%	15.999	57,2%	17.778	58,4%	3.803	57,4%
2	Chi về tài sản	4.002	16,0%	4.557	16,3%	4.646	15,3%	1.060	16,0%

3	Chi hoạt động quản lý công vụ	5.630	22,4%	5.999	21,4%	6.434	21,1%	1.370	20,7%
4	Chi phí hoạt động khác	971	3,9%	1.424	5,1%	1.570	5,2%	395	5,9%
	<b>Tổng chi phí hoạt động</b>	<b>25.081</b>	<b>100%</b>	<b>27.980</b>	<b>100%</b>	<b>30.428</b>	<b>100%</b>	<b>6.628</b>	<b>100%</b>

Nguồn:

- BCTC hợp nhất đã được kiểm toán năm 2023, 2024, 2025 và BCTC hợp nhất giữa niên độ Quý I/2026
- Số năm 2024 trình bày lại sau điều chỉnh Kiểm toán Nhà nước cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

**Bảng 25: Cơ cấu chi phí hoạt động của BIDV giai đoạn 2023 – 31/03/2026 theo BCTC riêng**

Đơn vị: tỷ đồng

T T	Chỉ tiêu	Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		31/03/2026	
		Giá trị	Tỷ trọng (%)	Tỷ trọng (%)	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
1	Chi phí nhân viên	13.475	57,1%	14.844	57,5%	16.585	58,7%	3.571	57,8%
2	Chi về tài sản	3.695	15,7%	4.202	16,3%	4.327	15,3%	980	15,8%
3	Chi hoạt động quản lý công vụ	5.209	22,1%	5.475	21,2%	5.877	20,8%	1.252	20,3%
4	Chi phí hoạt động khác	1.220	5,2%	1.288	5,0%	1.459	5,2%	380	6,1%
	<b>Tổng chi phí hoạt động</b>	<b>23.599</b>	<b>100%</b>	<b>25.809</b>	<b>100%</b>	<b>28.248</b>	<b>100%</b>	<b>6.183</b>	<b>100%</b>

Nguồn:

- BCTC riêng đã được kiểm toán năm 2023, 2024, 2025 và BCTC riêng giữa niên độ Quý I/2026
- Số năm 2024 trình bày lại sau điều chỉnh Kiểm toán Nhà nước cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

### Báo cáo thay đổi Vốn chủ sở hữu

**Bảng 26: Báo cáo thay đổi Vốn chủ sở hữu trong giai đoạn 2023– 31/03/2026 theo BCTC hợp nhất**

Đơn vị: triệu đồng

S T T	Chỉ tiêu	Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		31/03/2026	
		Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
1	Vốn của TCTD	72.711.297	59,2%	84.788.796	58,5%	90.089.431	51,9%	100.110.343	52,5%
	+ Vốn điều lệ	57.004.359	46,4%	68.975.153	47,6%	70.213.619	40,5%	72.800.652	38,2%
	+ Thặng dư Vốn cổ phần	15.361.020	12,5%	15.361.020	10,6%	18.875.728	10,9%	26.309.607	13,8%
	+ Vốn khác	345.918	0,3%	452.623	0,3%	1.000.084	0,6%	1.000.084	0,5%
2	Quỹ của TCTD	15.662.247	12,7%	19.396.820	13,4%	33.710.640	19,4%	33.710.542	17,7%
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(803.547)	-0,6%	(701.036)	-0,5%	(597.397)	-0,3%	(419.960)	-0,2%
4	LNST chưa phân phối	30.330.738	24,7%	36.264.506	25,0%	44.786.285	25,8%	51.588.024	27,1%
5	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	4.966.154	4,0%	5.235.108	3,6%	5.563.943	3,2%	5.634.211	3,0%
	<b>Tổng cộng</b>	<b>122.866.889</b>	<b>100%</b>	<b>144.984.194</b>	<b>100%</b>	<b>173.552.902</b>	<b>100%</b>	<b>190.623.160</b>	<b>100%</b>

Nguồn:

- BCTC hợp nhất đã được kiểm toán năm 2023, 2024, 2025 và BCTC hợp nhất giữa niên độ Quý I/2026
- Số năm 2024 trình bày lại sau điều chỉnh Kiểm toán Nhà nước cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

**Bảng 27: Báo cáo thay đổi Vốn chủ sở hữu trong giai đoạn 2023 – 31/03/2026 theo BCTC riêng**

Đơn vị: triệu đồng

S T T	Chỉ tiêu	Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		31/03/2026	
		Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)

1	Vốn của TCTD	71.296.741	61,9%	83.267.535	61,1%	88.020.709	54,0%	98.041.621	54,6%
	+ Vốn điều lệ	57.004.359	49,5%	68.975.153	50,6%	70.213.619	43,1%	72.800.652	40,5%
	+ Thặng dư Vốn cổ phần	14.292.382	12,4%	14.292.382	10,5%	17.807.090	10,9%	25.240.969	14,0%
	+ Vốn khác	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
2	Quỹ của TCTD	15.166.344	13,2%	18.848.053	13,8%	33.355.349	20,5%	33.355.251	18,6%
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	10.590	0,0%
4	LNST chưa phân phối	28.707.837	24,9%	34.235.054	25,1%	41.641.017	25,5%	48.261.420	26,9%
	<b>Tổng cộng</b>	<b>115.170.922</b>	<b>100%</b>	<b>136.350.642</b>	<b>100%</b>	<b>163.017.075</b>	<b>100%</b>	<b>179.668.882</b>	<b>100%</b>

Nguồn:

- BCTC riêng đã được kiểm toán năm 2023, 2024, 2025 và BCTC riêng giữa niên độ Quý I/2026

- Số năm 2024 trình bày lại sau điều chỉnh Kiểm toán Nhà nước cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

### 7.3. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Tổ chức phát hành

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Tốc độ tăng trưởng	
				2024/2023	2025/2024
LNST riêng	21.374.934	24.579.917	28.445.518	115,0%	115,7%
LNST hợp nhất	21.977.141	25.677.118	30.430.130	116,8%	118,5%

Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính riêng và hợp nhất của BIDV năm 2024 tăng tương ứng 15% và 16,8% so với năm 2023. Năm 2025, lợi nhuận sau thuế riêng và hợp nhất tiếp tục tăng lần lượt 15,7% và 18,5% so với năm 2024. Lợi nhuận 02 năm liên tục tăng do ngân hàng tập trung tối đa hóa thu nhập từ hoạt động tín dụng, hoạt động đầu tư và thu nợ ngoại bảng và kiểm soát chi phí hợp lý.

## 8. Cập nhật nội dung về Tình hình tài chính

### 8.1. Các chỉ tiêu cơ bản

#### a. Cập nhật Tình hình công nợ

**Bảng 28: Tình hình nợ phải thu, nợ phải trả giai đoạn 2023 – 31/03/2026**

Đơn vị: Tỷ đồng

S T T	Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	31/03/2026
<b>Theo số liệu BCTC riêng</b>					
1	Tổng nợ phải thu	37.580	44.576	56.216	53.899
2	Tổng nợ phải trả	47.034	43.164	50.165	46.143
	<b>Tổng</b>	<b>84.614</b>	<b>87.740</b>	<b>106.381</b>	<b>100.042</b>
<b>Theo số liệu BCTC hợp nhất</b>					
1	Tổng nợ phải thu	41.475	48.920	61.089	58.810
2	Tổng nợ phải trả	53.467	50.453	59.743	54.358
	<b>Tổng</b>	<b>94.942</b>	<b>99.373</b>	<b>120.832</b>	<b>113.168</b>

Nguồn:

- BCTC đã được kiểm toán năm 2023, 2024, 2025 và BCTC giữa niên độ Quý I/2026 (hợp nhất và riêng lẻ)

- Số năm 2024 trình bày lại sau điều chỉnh Kiểm toán Nhà nước cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

#### b. Cập nhật Trái phiếu chưa đáo hạn

Tính đến thời điểm hiện tại, tổng dư nợ trái phiếu đang lưu hành của BIDV là 75.047.203,3 triệu đồng theo mệnh giá. Toàn bộ trái phiếu chưa đáo hạn của BIDV đều là loại trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản bảo đảm, cụ thể như sau:

**Bảng 29: Danh mục trái phiếu chưa đáo hạn tại thời điểm hiện tại**

Mã trái phiếu	Mệnh giá/trái phiếu (đồng)	Số lượng trái phiếu	Tổng mệnh giá trái phiếu đang lưu hành (triệu VND)	Lãi suất tại các kỳ xác định lãi suất gần nhất (%/năm)	Ngày phát hành	Kỳ hạn (năm)	Đặc điểm, loại trái phiếu
<b>Trái phiếu phát hành riêng lẻ</b>							
BID12430	1.000.000.000	2.460	2.460.000.000.000	5,48%	16/08/2024	5	Trái phiếu thường
BID12429	1.000.000.000	540	540.000.000.000	5,68%	16/08/2024	5	Trái phiếu thường
BID12366	1.000.000.000	1.520	1.520.000.000.000	5,38%	25/10/2023	5	Trái phiếu thường
BID12563	1.000.000.000	4.000	4.000.000.000.000	6,50%	29/12/2025	2	Trái phiếu thường
BID12562	1.000.000.000	4.000	4.000.000.000.000	6,50%	25/12/2025	2	Trái phiếu thường
BID12365	1.000.000.000	980	980.000.000.000	6,20%	25/10/2023	5	Trái phiếu thường
BID12556	1.000.000.000	360	360.000.000.000	6,00%	27/11/2025	2	Trái phiếu thường
BID12326	1.000.000.000	700	700.000.000.000	7,70%	24/07/2023	20	Trái phiếu tăng vốn cấp 2

Mã trái phiếu	Mệnh giá/trái phiếu (đồng)	Số lượng trái phiếu	Tổng mệnh giá trái phiếu đang lưu hành (triệu VND)	Lãi suất tại các kỳ xác định lãi suất gần nhất (%/năm)	Ngày phát hành	Kỳ hạn (năm)	Đặc điểm, loại trái phiếu
BID12309	1.000.000.000	200	200.000.000.000	5,78%	18/08/2023	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12308	1.000.000.000	500	500.000.000.000	7,70%	01/08/2023	20	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12515	1.000.000.000	250	250.000.000.000	5,68%	10/06/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12541	1.000.000.000	250	250.000.000.000	5,83%	18/09/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12518	1.000.000.000	360	360.000.000.000	5,68%	13/06/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12526	1.000.000.000	367	367.000.000.000	5,68%	27/06/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12434	1.000.000.000	392	392.000.000.000	5,88%	26/08/2024	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12534	1.000.000.000	400	400.000.000.000	5,68%	09/07/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12533	1.000.000.000	1.200	1.200.000.000.000	5,83%	03/07/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12368	1.000.000.000	732	732.000.000.000	5,98%	23/11/2023	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12505	1.000.000.000	2.200	2.200.000.000.000	5,83%	16/05/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12531	1.000.000.000	2.000	2.000.000.000.000	5,88%	30/06/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12369	1.000.000.000	10	10.000.000.000	6,08%	23/11/2023	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12131	1.000.000.000	24	24.000.000.000	5,68%	16/07/2021	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12408	1.000.000.000	50	50.000.000.000	5,78%	24/05/2024	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2

Mã trái phiếu	Mệnh giá/trái phiếu (đồng)	Số lượng trái phiếu	Tổng mệnh giá trái phiếu đang lưu hành (triệu VND)	Lãi suất tại các kỳ xác định lãi suất gần nhất (%/năm)	Ngày phát hành	Kỳ hạn (năm)	Đặc điểm, loại trái phiếu
BID12329	1.000.000.000	60	60.000.000.000	5,88%	30/08/2023	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12421	1.000.000.000	100	100.000.000.000	6,40%	05/07/2024	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12536	1.000.000.000	100	100.000.000.000	5,68%	30/07/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12537	1.000.000.000	150	150.000.000.000	6,30%	30/07/2025	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12246	1.000.000.000	200	200.000.000.000	5,98%	29/06/2022	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12535	1.000.000.000	200	200.000.000.000	5,68%	15/07/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12543	1.000.000.000	200	200.000.000.000	5,83%	29/09/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12328	1.000.000.000	240	240.000.000.000	5,78%	30/08/2023	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12439	1.000.000.000	250	250.000.000.000	5,88%	29/08/2024	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12521	1.000.000.000	260	260.000.000.000	5,68%	20/06/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12502	1.000.000.000	305	305.000.000.000	5,83%	15/05/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12549	1.000.000.000	347	347.000.000.000	5,68%	21/10/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12427	1.000.000.000	1.500	1.500.000.000.000	6,40%	23/07/2024	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12520	1.000.000.000	202	202.000.000.000	5,83%	13/06/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12423	1.000.000.000	450	450.000.000.000	6,30%	09/07/2024	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2

Mã trái phiếu	Mệnh giá/trái phiếu (đồng)	Số lượng trái phiếu	Tổng mệnh giá trái phiếu đang lưu hành (triệu VND)	Lãi suất tại các kỳ xác định lãi suất gần nhất (%/năm)	Ngày phát hành	Kỳ hạn (năm)	Đặc điểm, loại trái phiếu
BIDL2035063	1.000.000.000	50	50.000.000.000	7,00%	19/10/2020	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12513	1.000.000.000	3.000	3.000.000.000.000	5,83%	29/05/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12560	1.000.000.000	200	200.000.000.000	6,68%	24/12/2025	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID2_RL20.14	1.000.000.000	500	500.000.000.000	7,95%	26/05/2020	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12116	1.000.000.000	800	800.000.000.000	6,90%	21/05/2021	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12559	1.000.000.000	800	800.000.000.000	6,68%	24/12/2025	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12415	1.000.000.000	3.500	3.500.000.000.000	6,08%	07/06/2024	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12364	1.000.000.000	3.000	3.000.000.000.000	5,98%	29/09/2023	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BIDL2035065	1.000.000.000	47	47.000.000.000	7,20%	14/10/2020	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BIDL2035059	1.000.000.000	50	50.000.000.000	7,00%	24/09/2020	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12211	1.000.000.000	200	200.000.000.000	8,50%	09/12/2022	20	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID2_RL20.35	1.000.000.000	230	230.000.000.000	7,70%	25/06/2020	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12412	1.000.000.000	200	200.000.000.000	6,50%	30/05/2024	20	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12530	1.000.000.000	500	500.000.000.000	6,40%	30/06/2025	20	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12414	1.000.000.000	100	100.000.000.000	6,50%	30/05/2024	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2

Mã trái phiếu	Mệnh giá/trái phiếu (đồng)	Số lượng trái phiếu	Tổng mệnh giá trái phiếu đang lưu hành (triệu VND)	Lãi suất tại các kỳ xác định lãi suất gần nhất (%/năm)	Ngày phát hành	Kỳ hạn (năm)	Đặc điểm, loại trái phiếu
BID12413	1.000.000.000	50	50.000.000.000	5,78%	30/05/2024	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12441	1.000.000.000	100	100.000.000.000	5,78%	09/09/2024	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12307	1.000.000.000	460	460.000.000.000	7,60%	21/07/2023	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12435	100.000.000	10.000	1.000.000.000.000	5,88%	27/08/2024	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12237	1.000.000.000	25	25.000.000.000	5,78%	26/07/2022	12	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BIDL2035050	1.000.000.000	200	200.000.000.000	7,00%	29/10/2020	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12152	1.000.000.000	200	200.000.000.000	6,90%	22/09/2021	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12122	1.000.000.000	300	300.000.000.000	5,68%	27/07/2021	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12405	1.000.000.000	1.000	1.000.000.000.000	6,50%	21/05/2024	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12555	1.000.000.000	150	150.000.000.000	6,60%	24/11/2025	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12102	1.000.000.000	800	800.000.000.000	5,68%	29/07/2021	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12119	1.000.000.000	5	5.000.000.000	5,68%	25/06/2021	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12150	1.000.000.000	40	40.000.000.000	6,90%	08/09/2021	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12121	1.000.000.000	50	50.000.000.000	6,90%	29/06/2021	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12550	1.000.000.000	75	75.000.000.000	6,00%	21/10/2025	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2

Mã trái phiếu	Mệnh giá/trái phiếu (đồng)	Số lượng trái phiếu	Tổng mệnh giá trái phiếu đang lưu hành (triệu VND)	Lãi suất tại các kỳ xác định lãi suất gần nhất (%/năm)	Ngày phát hành	Kỳ hạn (năm)	Đặc điểm, loại trái phiếu
BID12438	1.000.000.000	100	100.000.000.000	5,78%	29/08/2024	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12551	1.000.000.000	100	100.000.000.000	6,30%	21/10/2025	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12557	1.000.000.000	100	100.000.000.000	6,03%	28/11/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12432	1.000.000.000	95	95.000.000.000	6,40%	21/08/2024	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12373	1.000.000.000	100	100.000.000.000	6,88%	13/12/2023	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12411	100.000.000	20.000	2.000.000.000.000	5,88%	29/05/2024	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12212	1.000.000.000	100	100.000.000.000	8,50%	27/12/2022	20	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID2_RL19.18	1.000.000.000	100	100.000.000.000	6,38%	18/12/2019	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12238	1.000.000.000	100	100.000.000.000	7,00%	26/07/2022	20	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12437	1.000.000.000	450	450.000.000.000	5,78%	29/08/2024	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12514	1.000.000.000	600	600.000.000.000	5,68%	05/06/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12539	1.000.000.000	600	600.000.000.000	6,26%	15/09/2025	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12501	1.000.000.000	780	780.000.000.000	5,68%	15/05/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12404	1.000.000.000	950	950.000.000.000	5,78%	10/05/2024	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12363	1.000.000.000	10	10.000.000.000	5,98%	29/09/2023	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2

Mã trái phiếu	Mệnh giá/trái phiếu (đồng)	Số lượng trái phiếu	Tổng mệnh giá trái phiếu đang lưu hành (triệu VND)	Lãi suất tại các kỳ xác định lãi suất gần nhất (%/năm)	Ngày phát hành	Kỳ hạn (năm)	Đặc điểm, loại trái phiếu
BID12124	1.000.000.000	90	90.000.000.000	5,68%	29/07/2021	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12418	1.000.000.000	400	400.000.000.000	5,93%	26/06/2024	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12512	1.000.000.000	100	100.000.000.000	6,30%	27/05/2025	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12545	1.000.000.000	100	100.000.000.000	5,83%	06/10/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12527	1.000.000.000	150	150.000.000.000	6,20%	27/06/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12101	1.000.000.000	200	200.000.000.000	6,90%	30/08/2021	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12544	1.000.000.000	150	150.000.000.000	6,30%	29/09/2025	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12349	1.000.000.000	200	200.000.000.000	5,88%	13/09/2023	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12510	1.000.000.000	238	238.000.000.000	5,68%	26/05/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12422	1.000.000.000	1.000	1.000.000.000.000	6,40%	05/07/2024	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12553	1.000.000.000	590	590.000.000.000	6,08%	24/11/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12504	1.000.000.000	1.100	1.100.000.000.000	5,68%	16/05/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12416	1.000.000.000	720	720.000.000.000	5,78%	17/06/2024	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12509	1.000.000.000	1.500	1.500.000.000.000	5,68%	26/05/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12519	1.000.000.000	850	850.000.000.000	5,68%	13/06/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2

Mã trái phiếu	Mệnh giá/trái phiếu (đồng)	Số lượng trái phiếu	Tổng mệnh giá trái phiếu đang lưu hành (triệu VND)	Lãi suất tại các kỳ xác định lãi suất gần nhất (%/năm)	Ngày phát hành	Kỳ hạn (năm)	Đặc điểm, loại trái phiếu
BID12243	1.000.000.000	14	14.000.000.000	5,68%	22/06/2022	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12407	1.000.000.000	50	50.000.000.000	5,93%	22/05/2024	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12516	1.000.000.000	85	85.000.000.000	5,90%	10/06/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12532	1.000.000.000	100	100.000.000.000	5,68%	03/07/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12540	1.000.000.000	120	120.000.000.000	5,68%	18/09/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12524	1.000.000.000	150	150.000.000.000	5,83%	24/06/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12440	1.000.000.000	200	200.000.000.000	6,50%	29/08/2024	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12517	1.000.000.000	200	200.000.000.000	5,83%	10/06/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12372	1.000.000.000	257	257.000.000.000	5,98%	12/12/2023	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12508	1.000.000.000	355	355.000.000.000	5,83%	20/05/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12410	1.000.000.000	700	700.000.000.000	5,78%	28/05/2024	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12431	1.000.000.000	900	900.000.000.000	6,30%	21/08/2024	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12255	1.000.000.000	27	27.000.000.000	5,98%	26/08/2022	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12302	1.000.000.000	35	35.000.000.000	6,50%	26/12/2023	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12125	1.000.000.000	50	50.000.000.000	6,90%	29/07/2021	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2

Mã trái phiếu	Mệnh giá/trái phiếu (đồng)	Số lượng trái phiếu	Tổng mệnh giá trái phiếu đang lưu hành (triệu VND)	Lãi suất tại các kỳ xác định lãi suất gần nhất (%/năm)	Ngày phát hành	Kỳ hạn (năm)	Đặc điểm, loại trái phiếu
BID12424	1.000.000.000	50	50.000.000.000	6,40%	09/07/2024	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12433	1.000.000.000	100	100.000.000.000	5,78%	26/08/2024	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12547	1.000.000.000	138	138.000.000.000	5,68%	06/10/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12503	1.000.000.000	173	173.000.000.000	5,90%	15/05/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12542	1.000.000.000	320	320.000.000.000	5,68%	29/09/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12303	1.000.000.000	1.000	1.000.000.000.000	6,50%	27/12/2023	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12442	1.000.000.000	13	13.000.000.000	5,88%	09/09/2024	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12426	1.000.000.000	50	50.000.000.000	6,40%	17/07/2024	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12507	1.000.000.000	53	53.000.000.000	5,68%	20/05/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12370	1.000.000.000	100	100.000.000.000	7,00%	30/11/2023	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12117	1.000.000.000	120	120.000.000.000	6,90%	23/06/2021	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12522	1.000.000.000	122	122.000.000.000	5,83%	20/06/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12417	1.000.000.000	150	150.000.000.000	5,88%	17/06/2024	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12420	1.000.000.000	150	150.000.000.000	5,93%	27/06/2024	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12561	1.000.000.000	203	203.000.000.000	6,67%	23/12/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2

Mã trái phiếu	Mệnh giá/trái phiếu (đồng)	Số lượng trái phiếu	Tổng mệnh giá trái phiếu đang lưu hành (triệu VND)	Lãi suất tại các kỳ xác định lãi suất gần nhất (%/năm)	Ngày phát hành	Kỳ hạn (năm)	Đặc điểm, loại trái phiếu
BID12375	1.000.000.000	1.000	1.000.000.000.000	6,18%	20/12/2023	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12523	1.000.000.000	100	100.000.000.000	5,68%	20/06/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12558	1.000.000.000	142	142.000.000.000	6,13%	12/12/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12554	1.000.000.000	156	156.000.000.000	6,13%	24/11/2025	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12409	1.000.000.000	300	300.000.000.000	5,93%	24/05/2024	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12506	1.000.000.000	1.200	1.200.000.000.000	6,26%	20/05/2025	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12436	1.000.000.000	400	400.000.000.000	5,78%	28/08/2024	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12538	1.000.000.000	415	415.000.000.000	5,68%	10/09/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12552	1.000.000.000	702	702.000.000.000	6,03%	24/11/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12206	100.000	2.000.000	200.000.000.000	5,88%	06/05/2022	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12257	1.000.000.000	60	60.000.000.000	7,20%	09/09/2022	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12546	1.000.000.000	100	100.000.000.000	5,93%	06/10/2025	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12548	1.000.000.000	100	100.000.000.000	5,68%	06/10/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12525	1.000.000.000	135	135.000.000.000	5,68%	24/06/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12528	1.000.000.000	150	150.000.000.000	5,83%	27/06/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2

Mã trái phiếu	Mệnh giá/trái phiếu (đồng)	Số lượng trái phiếu	Tổng mệnh giá trái phiếu đang lưu hành (triệu VND)	Lãi suất tại các kỳ xác định lãi suất gần nhất (%/năm)	Ngày phát hành	Kỳ hạn (năm)	Đặc điểm, loại trái phiếu
BID12529	1.000.000.000	200	200.000.000.000	6,35%	27/06/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12406	1.000.000.000	245	245.000.000.000	5,78%	22/05/2024	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12425	1.000.000.000	105	105.000.000.000	6,30%	17/07/2024	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12511	1.000.000.000	150	150.000.000.000	5,83%	27/05/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12419	1.000.000.000	180	180.000.000.000	5,78%	27/06/2024	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
<b>Trái phiếu phát hành ra công chúng</b>							
BID123004	100.000	3.000.000	300.000.000.000	6,70%	16/01/2023	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID122005	100.000	1.570.272	157.027.200.000	6,20%	25/01/2022	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID126007	100.000	19.851.508	1.985.150.800.000	6,80%	03/02/2026	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID126008	100.000	10.000.000	1.000.000.000.000	6,85%	03/02/2026	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID126009	100.000	3.160.253	316.025.300.000	6,85%	03/02/2026	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
<b>Tổng</b>		<b>39.680.122</b>	<b>75.047.203.300.000</b>				

**c. Cập nhật Các khoản phải nộp theo luật định**

**Bảng 30: Các khoản phải nộp theo luật định**

Đơn vị: triệu đồng

STT	Các khoản phải nộp	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	31/03/2026	Việc tuân thủ theo QĐPL
<b>Theo số liệu BCTC riêng</b>						
1	Các khoản thuế (thuế GTGT, thuế TNDN, các loại thuế khác)	3.424.621	3.020.600	3.723.776	2.099.090	BIDV thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ với NSNN theo các cơ chế

2	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	171.725	171.646	171.633	171.633	chính sách hiện hữu
<b>Tổng</b>		<b>3.596.346</b>	<b>3.192.246</b>	<b>3.895.409</b>	<b>2.270.723</b>	
<b>Theo số liệu BCTC hợp nhất</b>						
1	Các khoản thuế (thuế GTGT, thuế TNDN, các loại thuế khác)	3.580.397	3.188.716	3.904.448	2.246.058	BIDV thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ với NSNN theo các cơ chế chính sách hiện hữu
2	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	176.457	177.339	176.905	178.890	
<b>Tổng</b>		<b>3.756.854</b>	<b>3.366.055</b>	<b>4.081.353</b>	<b>2.424.948</b>	

Nguồn:

- BCTC hợp nhất đã được kiểm toán năm 2023, 2024, 2025 và BCTC hợp nhất giữa niên độ Quý I/2026
- Số năm 2024 trình bày lại sau điều chỉnh Kiểm toán Nhà nước cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

#### d. Cập nhật Trích lập các quỹ năm 2025

Năm 2025: thực hiện theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2025, trong đó ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT quyết định mức tạm trích lập các quỹ trong năm 2025. Mức trích lập tối đa theo quy định hiện hành và phù hợp với kết quả kinh doanh trong năm. Theo đó, căn cứ kết quả kinh doanh năm 2025 BIDV đã tạm trích lập các quỹ như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 2.845,9 tỷ đồng.
- Quỹ dự phòng tài chính: 2.561,3 tỷ đồng.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 3.328,1 tỷ đồng.
- Quỹ đầu tư phát triển: 6.403,3 tỷ đồng.

Việc trích lập Quỹ của BIDV đảm bảo tuân thủ các quy định trong quản lý tài chính đối với các Tổ chức tín dụng, ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT quyết định mức trích lập các hàng năm theo phê duyệt của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

#### 9. Cập nhật Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

**Bảng 31: Chi tiết chỉ tiêu tài chính trong năm 2023 – 31/03/2026**

Chỉ tiêu	Đơn vị	Theo BCTC riêng				Theo BCTC hợp nhất			
		Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	31/03/2026	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	31/03/2026
<b>1. Chỉ tiêu về vốn</b>									

Chỉ tiêu	Đơn vị	Theo BCTC riêng				Theo BCTC hợp nhất			
		Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	31/03/2026	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	31/03/2026
- Vốn điều lệ	Tỷ đồng	57.004	68.975	70.214	72.801	57.004	68.975	70.214	72.801
- Vốn tự có	Tỷ đồng	160.661	186.027	227.231	179.669	170.636	196.383	237.143	n/a
- Tỷ lệ an toàn vốn	%	8,85%	8,78%	9,05%	n/a	9,18%	9,03%	9,18%	n/a
<b>2. Chất lượng tài sản</b>									
- Tỷ lệ nợ quá hạn	%	0,14	0,56	0,88	0,63	0,19	0,55	0,81	0,62
- Tỷ lệ nợ xấu	%	1,21	1,37	1,44	1,72	1,26	1,41	1,47	1,76
- (Số dư các khoản cho vay và ứng trước khách hàng + các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác)/ Tổng tài sản	%	77,79	74,80	71,57	72	77,89	74,89	71,66	72,06
- Tài sản có sinh lời/Tổng tài sản có	%	97,6	97,2	96,4	96,5	97,4	97,0	96,2	96,2

Chi tiêu	Đơn vị	Theo BCTC riêng				Theo BCTC hợp nhất			
		Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	31/03/2026	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	31/03/2026
nội bảng									
<b>3. Khả năng thanh khoản (*)</b>									
- Tỷ lệ tài sản có tính thanh khoản cao bình quân/Tổng tài sản bình quân	%	13,39	14,02	15,14	15,82	n/a	n/a	n/a	n/a
- Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng cho vay trung và dài hạn	%	20,56	24,27	27,08	25,64	n/a	n/a	n/a	n/a
- Tỷ lệ dư nợ cho vay/Tổng tiền gửi (**)	%	83,85	83,65	81,84	82,94	n/a	n/a	n/a	n/a
<b>4. Kết quả hoạt động kinh doanh</b>									
- Lợi nhuận trước thuế/Vốn chủ sở hữu	%	25,21	24,41	23,72	4,82	24,31	22,06	23,73	4,71

Chỉ tiêu	Đơn vị	Theo BCTC riêng				Theo BCTC hợp nhất			
		Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	31/03/2026	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	31/03/2026
bình quân									
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản bình quân	%	1,23	1,24	1,19	0,25	1,25	1,16	1,24	0,26
- Thu nhập lãi cận biên (NIM)	%	2,60	2,30	2,08	2,05	2,64	2,33	2,12	2,09
- Hệ số lợi nhuận sau thuế trên vốn kinh doanh (ROA) :	%	0,99	0,99	0,95	0,20	0,99	1,01	1,01	0,20
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân									
- Hệ số lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở	%	20,18	19,54	19,00	3,86	19,36	19,52	19,43	3,78

Chỉ tiêu	Đơn vị	Theo BCTC riêng				Theo BCTC hợp nhất			
		Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	31/03/2026	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	31/03/2026
hữu (ROE)									
Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân									
- Thu nhập trên cổ phần (EPS)	đồng/cổ phiếu	n/a	n/a	n/a	n/a	2.739	3.214	3.774	n/a
- Thu nhập dịch vụ/Tổng thu nhập	%	7,76	7,31	6,61	6,98	9,00	8,73	7,59	7,85
- Thu nhập ròng từ hoạt động dịch vụ/Lợi nhuận trước thuế	%	20,44	18,34	16,08	16,79	23,81	22,06	18,32	18,96

Nguồn:

- BCTC đã được kiểm toán năm 2023, 2024, 2025 và BCTC giữa niên độ Quý I năm 2026 (riêng lẻ và hợp nhất)

- Số năm 2024 trình bày lại sau điều chỉnh Kiểm toán Nhà nước cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

(\*) Theo Quy định NHNN, tỷ lệ này chỉ áp dụng với hoạt động riêng Ngân hàng.

(\*\*) Số liệu báo cáo NHNN theo chế độ báo cáo thống kê TT11.

## 10. Cập nhật Ý kiến của Tổ chức kiểm toán đối với Báo cáo tài chính năm 2025

### - Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2025:

- + Theo ý kiến của Tổ chức kiểm toán, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm

2025, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

- + Theo ý kiến của Tổ chức kiểm toán, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## 11. Cập nhật Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận

### 11.1. Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức năm tiếp theo

**Bảng 32: Kế hoạch lợi nhuận và chi trả cổ tức năm 2026**

*Đơn vị: tỷ đồng, %*

Chi tiêu	2026	
	Kế hoạch dự kiến (*)	% tăng/giảm so với năm 2025
Tổng thu nhập hoạt động	94.600	phần đầu tăng 5%-10%
Lợi nhuận sau thuế	30.400	phần đầu tăng 5%-10%
Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế/Tổng thu nhập hoạt động	32,1%	Phù hợp với mức thực hiện năm 2025
Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	≥ 16,8%	Phù hợp với mức thực hiện năm 2025
Tỷ lệ cổ tức	Thực hiện theo yêu cầu của Cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền	

*Nguồn: BIDV*

(\*) KHKD chính thức thực hiện theo phê duyệt của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Cấp có thẩm quyền thông qua kế hoạch nêu trên: Đại hội đồng cổ đông thông qua kế hoạch các chỉ tiêu KHKD chủ yếu, ủy quyền cho Hội đồng quản trị điều chỉnh Kế hoạch kinh doanh năm 2026 phù hợp với tình hình thực tế và theo phê duyệt của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền; tỷ lệ và hình thức chi trả cổ tức thực hiện theo phê duyệt của Cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.

### 11.2. Căn cứ để đạt được kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và tỷ lệ cổ tức nêu trên

- ❖ Cơ sở để đạt được kế hoạch lợi nhuận 2026

BIDV xây dựng kế hoạch và tính toán khả năng có thể đảm bảo đạt mục tiêu trên cơ sở các căn cứ sau:

- Tăng trưởng tín dụng theo kế hoạch NHNN giao, bám sát chủ trương, giải pháp điều hành kinh tế của Chính phủ, chính sách tiền tệ, tín dụng, hoạt động ngân hàng của NHNN.
  - Cân đối nguồn vốn, sử dụng vốn an toàn - hiệu quả, đảm bảo thanh khoản, đáp ứng kịp thời nhu cầu tín dụng và thanh toán của nền kinh tế, củng cố vị trí dẫn đầu trên các phân khúc thị trường chủ đạo như bán lẻ, SME, gia tăng FDI, ...
  - Kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng đảm bảo tỷ lệ nợ xấu  $\leq 1,6\%$ , quyết liệt triển khai các giải pháp xử lý nợ xấu, tăng cường các biện pháp thu hồi nợ ngoại bảng.
  - Đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ, tập trung đẩy mạnh phát triển hoạt động Ngân hàng số, phân đầu gia tăng các nguồn thu phi lãi theo đúng định hướng; Chú trọng ứng dụng công nghệ thông tin trong phát triển sản phẩm dịch vụ và nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng.
  - Gia tăng quản trị chi phí hiệu quả.
  - Rà soát, sắp xếp mạng lưới hoạt động, nâng cao năng lực quản trị điều hành, tăng cường công tác quản trị rủi ro trên tất cả các mặt hoạt động.
  - Tăng cường năng lực quản trị tài chính, hiệu quả hoạt động của Khối công ty con để nâng cao sức cạnh tranh và khả năng cung cấp dịch vụ đa dạng, đồng bộ trong hệ sinh thái của Ngân hàng. Nghiên cứu thành lập các hiện diện thương mại mới khi đủ điều kiện tại Trung tâm tài chính quốc tế, Khu thương mại tự do, ... nhằm mở rộng phạm vi hoạt động, đón đầu xu thế tài chính xanh và tạo thêm các nguồn thu mới ngoài tín dụng.
  - Chuyển đổi toàn diện hoạt động phù hợp với đặc thù thị trường Việt Nam và các thông lệ tốt trên thế giới.
  - Tiếp tục triển khai hiệu quả quan hệ hợp tác với cổ đông chiến lược Hana Bank trong 6 lĩnh vực đã ký kết: (i) Quản trị chiến lược phát triển ngân hàng; (ii) Quản lý hệ thống công nghệ và ngân hàng số; (iii) Tăng cường phát triển ngân hàng bán lẻ; (iv) Đa dạng hóa danh mục tài sản sinh lời; (v) Quản trị rủi ro; và (vi) Đào tạo & phát triển nguồn nhân lực.
- ❖ Cơ sở để đạt được kế hoạch cổ tức 2026:
- Căn cứ kết quả kinh doanh năm 2026 của ngân hàng;
  - Căn cứ phê duyệt của cấp có thẩm quyền (NHNN, Bộ Tài chính)

## **B. Các thông tin khác:**

### **1. Cập nhật Mục II. Các nhân tố rủi ro**

#### **1.1. Cập nhật nội dung Rủi ro về kinh tế**

Kinh tế và thị trường tài chính tiền tệ Việt Nam ghi nhận một số kết quả tích cực nhờ đột phá thể chế, thực hiện các quyết sách chiến lược, phấn đấu đạt mục tiêu tăng trưởng 8% trở lên năm 2025 gắn với ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo các cân đối lớn của nền kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội. Tuy nhiên, vẫn còn một số rủi ro, thách thức khi rủi ro bên ngoài vẫn hiện hữu, phức tạp, khó lường và những khó khăn nội tại.

- ❖ *Rủi ro, thách thức bên ngoài:* (i) căng thẳng địa chính trị dai dẳng, khó đoán định (đặc biệt là xung đột tại Trung Đông và Ukraine); (ii) cạnh tranh chiến lược về thương mại-công nghệ, chủ nghĩa bảo hộ gia tăng làm tăng nguy cơ đứt gãy/gián đoạn chuỗi cung ứng, biến động giá năng lượng, nguyên nhiên vật liệu; (iii) lạm phát, lãi suất dù giảm nhưng còn neo cao (trong năm 2025, Fed đã 3 lần hạ lãi suất, đưa về mức 3,5% - 3,75% góp phần giảm áp lực tỷ giá và tạo thêm dư địa điều hành chính sách tiền tệ trong nước), song rủi ro vĩ mô toàn cầu vẫn ở mức cao do biến động tỷ giá, nguy cơ đảo chiều dòng vốn và mặt bằng nợ công, nợ tư nhân toàn cầu duy trì ở mức cao; (iv) kinh tế thế giới phục hồi chưa vững chắc, đặc biệt các nền kinh tế hàng đầu như Mỹ, EU, Trung Quốc, Nhật Bản... do “cú sốc” thuế quan (mức thuế quan thực tế của Mỹ với hầu hết các nước - trong đó có Việt Nam - thấp hơn đáng kể so với các dự kiến song diễn biến vẫn khó đoán định) có thể ảnh hưởng tiêu cực đến đà tăng trưởng của các hoạt động thương mại, đầu tư, du lịch... của Việt Nam; (v) An ninh năng lượng, an ninh lương thực, an ninh chuỗi cung ứng, an ninh mạng, dữ liệu; thiên tai, bão lũ, biến đổi khí hậu cực đoan, ô nhiễm môi trường vẫn là những mối đe dọa thường trực, thách thức đà tăng trưởng và phát triển bền vững kinh tế thế giới, trong đó Việt Nam.
- ❖ *Khó khăn nội tại:* (i) Một số động lực tăng trưởng truyền thống (đầu tư, xuất khẩu, tiêu dùng, sản xuất công nghiệp) chưa thực sự bứt phá trong khi các động lực tăng trưởng mới (kinh tế số, kinh tế xanh, tăng năng suất lao động, đóng góp của TFP vào tăng trưởng...) vẫn cần thêm thời gian để phát huy hiệu quả rõ nét hơn; (ii) DN vẫn còn khó khăn; thị trường bất động sản phục hồi chưa bền vững; (iii) Áp lực nợ xấu, tỷ giá tăng (dù trong tầm kiểm soát); (iv) Vận hành mô hình chính quyền địa phương 2 cấp còn vướng mắc hoàn thiện thể chế, thực thi pháp luật còn bất cập; tình trạng lãng phí còn chậm khắc phục (dù đã và đang được chú trọng tháo gỡ); (v) Đời sống và hoạt động sản xuất - kinh doanh của DN và người dân còn gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng tiêu cực của bão lũ, thiên tai cực đoan

## 1.2. Cập nhật nội dung Rủi ro đặc thù

### a. Cập nhật nội dung Rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng tại Điểm 3.3

Đối với rủi ro lãi suất Sổ ngân hàng là khả năng xảy ra tổn thất đối với thu nhập lãi thuần và/hoặc giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu của ngân hàng. Khi lãi suất thị trường biến động, kết hợp với trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất (khe hở tái định giá) của Sổ ngân hàng, có thể ảnh hưởng đến thu nhập lãi thuần và giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu của BIDV

### b. Cập nhật nội dung Rủi ro hoạt động tại Điểm 3.4

Rủi ro hoạt động là rủi ro do các quy trình nội bộ quy định không đầy đủ hoặc có sai sót, do yếu tố con người, do các lỗi, sự cố của hệ thống hoặc do các yếu tố bên ngoài làm tổn thất về tài chính, tác động tiêu cực phi tài chính đối với ngân hàng (bao gồm cả rủi ro pháp lý). Rủi ro hoạt động không bao gồm rủi ro danh tiếng và rủi ro chiến lược.

Để quản lý rủi ro hoạt động, BIDV đã triển khai đồng bộ các công việc bảo đảm tuân thủ quy định của NHNN tại Thông tư 13, 14, phù hợp với thông lệ quốc tế và thực tiễn hoạt động của ngân hàng: (i) Duy trì cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro hoạt động theo mô hình 3 tuyến bảo vệ; Ban hành đầy đủ hệ thống văn bản chế độ; (ii) Thiết lập khâu vị, hạn mức rủi ro hoạt động và cơ chế theo dõi, giám sát; (iii) Triển khai các công cụ quản lý rủi ro hoạt động (Tự đánh giá kiểm soát rủi ro hoạt động - RCSA, chỉ số rủi ro trọng yếu - KRI, thu thập và phân tích dữ liệu tổn thất rủi ro hoạt động - LDC, sử dụng phát hiện của kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập, sơ đồ hóa quy trình nghiệp vụ), nghiên cứu triển khai tích hợp kết quả triển khai các công cụ và xếp hạng rủi ro hoạt động; (iv) tính vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động, kiểm tra sức chịu đựng về vốn đáp ứng các quy định của NHNN; (v) Xây dựng, triển khai kế hoạch duy trì hoạt động liên tục; (vi) Mua bảo hiểm để giảm thiểu tổn thất rủi ro hoạt động; (vii) Quản lý rủi ro hoạt động đối với sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới, hoạt động thuê ngoài và Kiểm soát xung đột lợi ích trong Quản lý rủi ro hoạt động; (viii) triển khai hệ thống báo cáo rủi ro hoạt động định kỳ, đột xuất và tăng cường công tác cảnh báo rủi ro kịp thời; (ix) xây dựng và triển khai chương trình Quản lý rủi ro hoạt động để tự động hóa công tác báo cáo, chuẩn hóa chất lượng dữ liệu phục vụ công tác quản lý rủi ro hoạt động.

Bên cạnh đó, với định hướng xây dựng đội ngũ cán bộ phát triển toàn diện về chuyên môn, đạo đức và văn hóa, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập, BIDV sớm xác lập Văn hóa kiểm soát rủi ro là trụ cột trong quản trị, điều hành, khẳng định vai trò tiên phong của ngân hàng trong việc xây dựng “hành lang mềm” định hướng nhận thức và hành vi cán bộ, khuyến khích chủ động nhận diện rủi ro và nâng cao trách nhiệm.

### **c. Cập nhật nội dung Rủi ro thanh khoản tại Điểm 3.5**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro phát sinh khi ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn hoặc có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường.

BIDV đã triển khai đầy đủ các nội dung để quản lý rủi ro thanh khoản theo quy định hiện hành của NHNN, đồng thời nghiên cứu áp dụng thông lệ tiên tiến phù hợp. Hệ thống văn bản được ban hành đồng bộ bao gồm chính sách, quy định, các văn bản hướng dẫn. BIDV cũng thực hiện nhận dạng, đo lường, theo dõi, kiểm soát rủi ro và báo cáo theo đúng quy định của NHNN và đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ.

Bên cạnh việc đảm bảo các chỉ tiêu, tỷ lệ an toàn thanh khoản theo quy định của NHNN, BIDV còn xây dựng hệ thống chỉ tiêu cảnh báo sớm, triển khai các chỉ tiêu đo lường rủi ro thanh khoản nâng cao theo thông lệ tiên tiến,... Kiểm tra sức chịu đựng thanh khoản cũng được thực hiện định kỳ nhằm xác định khả năng chống đỡ của Ngân hàng trước các điều kiện căng thẳng thanh khoản, từ đó có biện pháp dự phòng ứng phó phù hợp.

### **d. Cập nhật nội dung Rủi ro tập trung tại Điểm 3.6**

Rủi ro tập trung là rủi ro do ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có hoạt động kinh doanh tập trung vào một khách hàng (bao gồm người có liên quan), đối tác, sản phẩm, giao dịch, ngành, lĩnh vực kinh tế, loại tiền tệ ở mức độ có tác động đáng kể đến thu nhập, trạng thái rủi ro theo quy định nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

**e. Bổ sung Điểm 3.7. Rủi ro tín dụng đối tác**

Rủi ro tín dụng đối tác là rủi ro do đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ thanh toán trước hoặc khi đến hạn của các giao dịch tự doanh; giao dịch mua lại và giao dịch mua lại đảo ngược; giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro; giao dịch mua bán ngoại tệ, vàng, tài sản tài chính với mục đích phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác và các giao dịch để đối ứng với các giao dịch này.

**f. Cập nhật nội dung Rủi ro từ các hoạt động ngoại tại Điểm 3.7 (nay là Điểm 3.8)**

Tại thời điểm 31/03/2026, tổng cam kết ngoại bảng của BIDV là 363.158 tỷ đồng (số liệu hợp nhất), trong đó bảo lãnh tài chính và cam kết thanh toán thư tín dụng là 347.179 tỷ đồng, các cam kết khác là 15.979 tỷ đồng. Rủi ro từ các cam kết ngoại bảng xảy ra khi khách hàng mất khả năng thanh toán cho người thụ hưởng (mất khả năng thanh toán Thư tín dụng (L/C), không thực hiện nghĩa vụ được bảo lãnh). Khi đó BIDV sẽ phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho người thụ hưởng thay khách hàng. Nghĩa vụ này được hạch toán nội bảng với tư cách là những khoản tín dụng bắt buộc.

Để phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro, BIDV đã ban hành quy trình thẩm định, phê duyệt và phát hành bảo lãnh, phát hành L/C, quy định về định hạng tín dụng và phân loại khách hàng, quy định về tỷ lệ tài sản đảm bảo/ký quỹ dựa trên mức độ rủi ro của từng nhóm khách hàng cũng như mức độ rủi ro của từng loại bảo lãnh, cụ thể:

- ❖ Đối với các cam kết bảo lãnh: BIDV phân loại bảo lãnh theo các mức độ rủi ro tăng dần (lần lượt là: bảo lãnh dự thầu/bảo hành, bảo lãnh thực hiện hợp đồng/hoàn tiền tạm ứng, bảo lãnh thanh toán/vay vốn,...). Căn cứ mức độ rủi ro của từng sản phẩm bảo lãnh và mức độ tín nhiệm của khách hàng, BIDV sẽ yêu cầu tỷ lệ tài sản đảm bảo/ký quỹ phù hợp để hạn chế rủi ro.
- ❖ Đối với các cam kết thanh toán L/C: BIDV quản lý khả năng xảy ra tổn thất thông qua việc thẩm định trước khi phát hành L/C, quy định về nguồn thanh toán L/C và yêu cầu tỷ lệ ký quỹ/tài sản đảm bảo tương ứng với mức độ tín nhiệm của từng nhóm khách hàng.

**2. Cập nhật nội dung Rủi ro hệ thống công nghệ thông tin tại Điểm 4.1, Điều 4. Rủi ro đặc thù khác, Mục II. Các nhân tố rủi ro**

Rủi ro công nghệ thông tin là khả năng xảy ra tổn thất khi thực hiện các hoạt động liên quan đến hệ thống thông tin. RRCNTT liên quan đến quản lý, sử dụng phần cứng, phần mềm, truyền thông, giao diện hệ thống, vận hành và con người. Theo đó, RRCNTT được BIDV xác định bao gồm 08 loại hình rủi ro sau: Rủi ro kiến trúc, chiến lược CNTT, Rủi ro an ninh mạng và bảo mật HTTT, Rủi ro vận hành HTTT, Rủi ro thực thi chương trình CNTT, Rủi ro quản trị dữ liệu, Rủi ro trong quá trình cung cấp các kênh dịch vụ (kênh quầy, kênh số, giao dịch tự động và công nghệ số), Rủi ro bên thứ ba và chuỗi cung ứng công nghệ thông tin, Rủi ro liên quan đến công tác QLRCNTT. Đối với mỗi loại hình rủi ro CNTT, BIDV thực hiện nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro theo Quy định quản lý rủi ro CNTT (được rà soát, cập nhật định kỳ hàng năm).

Trong số các rủi ro được nhận diện, rủi ro an ninh mạng và bảo mật HTTT, rủi ro vận hành HTTT có thể gây ra ảnh hưởng lớn nhất tới hoạt động của Ngân hàng. Để triển khai các biện pháp kiểm soát đối với các rủi ro này, BIDV đã triển khai đồng bộ các công tác đảm bảo tuân thủ quy định của NHNN, phù hợp với thông lệ quốc tế và tình hình hoạt động thực tế. Theo đó, BIDV đã triển khai đáp ứng đầy đủ Thông tư 09/2020/TT-NHNN Quy định về an toàn hệ thống thông tin trong hoạt động ngân hàng. Trong đó, đặc biệt chú trọng đến công tác bảo đảm an toàn thông tin và hoạt động liên tục cho các hệ thống CNTT. Về công tác an ninh bảo mật hệ thống, BIDV triển khai đồng bộ cả 03 yếu tố: (i) Tăng cường cả về số lượng và chất lượng nhân sự về an toàn thông tin; (ii) Hoàn thiện các quy trình, chính sách về an toàn thông tin; (iii) Triển khai các giải pháp công nghệ hiện đại về an ninh bảo mật, dự phòng thảm họa CNTT.

### **3. Sửa đổi nội dung tại Điều 1 Thông tin chung về Tổ Chức Phát Hành, Mục IV. Tình hình và đặc điểm của Tổ Chức Phát Hành**

Vốn điều lệ: 72.800.652.100.000 đồng (Bằng chữ: Bảy mươi hai nghìn tám trăm tỷ sáu trăm năm mươi hai triệu một trăm nghìn đồng).

*(Mức vốn điều lệ này được xác định trên cơ sở hạch toán tăng vốn điều lệ từ giao dịch phát hành riêng lẻ cổ phiếu BID năm 2026 theo Nghị quyết số 205/NQ-BIDV ngày 25/3/2026 của Hội đồng quản trị BIDV về việc thông qua kết quả đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ. Thông tin thay đổi về số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết đã được BIDV thông báo tại Văn bản số 1898/TB-BIDV ngày 25/3/2026 gửi Ủy Ban chứng khoán nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam, Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Hiện BIDV đang triển khai thủ tục đề nghị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam điều chỉnh thông tin về vốn điều lệ tại Giấy phép thành và hoạt động để ghi nhận mức vốn nêu trên).*

### **4. Sửa đổi nội dung tại Điều 2 Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của Tổ chức phát hành, Mục IV. Tình hình và đặc điểm của Tổ Chức Phát Hành**

#### **a. Cập nhật nội dung tại phần lời:**

Trải qua 69 năm hoạt động với 30 năm kinh doanh thương mại, từ một ngân hàng đơn sở hữu, hoạt động đơn lĩnh vực trong môi trường nội địa và khách hàng thuần túy là doanh nghiệp nhà nước, BIDV ngày nay đã trở thành một định chế tài chính đa sở hữu, hoạt động đa quốc gia, kinh doanh đa năng, đa lĩnh vực, vận hành công khai, minh bạch theo chuẩn mực, thông lệ quản trị quốc tế. Từ một ngân hàng chuyên doanh với quy mô ban đầu rất khiêm tốn là 11 chi nhánh và 200 cán bộ, BIDV ngày nay có mạng lưới kinh doanh rộng khắp gồm hơn 1.100 chi nhánh, phòng giao dịch trong và ngoài nước, 10 công ty con, 2 công ty liên kết, 3 công ty liên doanh và các hiện diện thương mại tại Lào, Campuchia, Myanmar, Nga, Đài Loan (Trung Quốc) với gần 30.000 cán bộ được đào tạo bài bản, dày kinh nghiệm. BIDV hiện đang phục vụ 26 triệu khách hàng cá nhân, gần 500.000 khách hàng doanh nghiệp; hợp tác, giao dịch với hơn 2.300 định chế tài chính ở 177 quốc gia và vùng lãnh thổ trên toàn cầu. Kết thúc năm 2025, tổng tài sản của BIDV theo BCTC hợp nhất đạt hơn 3,30 triệu tỷ đồng, tăng trưởng 20,6% so với 2024, tiếp tục khẳng định vị thế là ngân hàng thương mại có quy mô lớn nhất Việt Nam.

**b. Bổ sung 01 đợt tăng vốn điều lệ từ 05/03/2025 đến nay tại Bảng 33:**

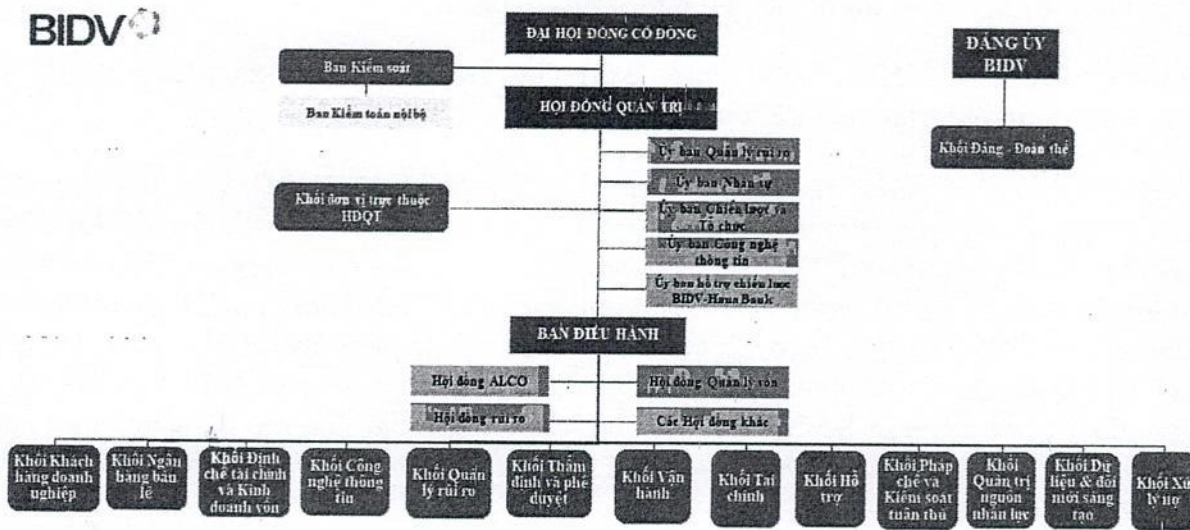
Chặng đường phát triển của BIDV: Tăng vốn điều lệ lên 72.800.652.100.000 đồng tại 30/03/2026.

**5. Sửa đổi nội dung tại Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Tổ chức phát hành, Mục IV. Tình hình và đặc điểm của Tổ Chức Phát Hành**

Cập nhật tên của Đơn vị sự nghiệp: thay đổi “Trường Đào tạo” thành “Trường Đào tạo Cán bộ BIDV”.

**6. Sửa đổi nội dung tại Điều 4. Cơ cấu quản trị và bộ máy quản lý của Tổ chức phát hành, Mục IV. Tình hình và đặc điểm của Tổ Chức Phát Hành**

**Hình 1: Sơ đồ cơ cấu bộ máy quản lý của BIDV**



Nguồn: BIDV

**6.1. Cập nhật và bổ sung trách nhiệm của một số khối chức năng tại Trụ sở chính**

Trụ sở chính của BIDV được tổ chức theo 14 khối chức năng, 3 đơn vị giúp việc HĐQT bao gồm:

- ❖ Khối Khách hàng doanh nghiệp chịu trách nhiệm: xây dựng, triển khai, giám sát, thúc đẩy chiến lược, kế hoạch kinh doanh, chính sách, sản phẩm và chịu trách nhiệm về kết quả, chất lượng hoạt động kinh doanh của phân khúc khách hàng doanh nghiệp; trực tiếp kinh doanh, cung cấp sản phẩm dịch vụ và quản lý các khách hàng doanh nghiệp trọng điểm được phân công quản lý tại Trụ sở chính.
- ❖ Khối Ngân hàng bán lẻ chịu trách nhiệm: hoạch định và triển khai chiến lược, kế hoạch kinh doanh, cơ chế chính sách ngân hàng bán lẻ; quản lý và phát triển sản phẩm dịch vụ ngân hàng bán lẻ; quản lý và phát triển mạng lưới và kênh phân phối bán lẻ; quản lý, vận hành nghiệp vụ ngân hàng bán lẻ và hệ thống Contact Center.
- ❖ Khối Định chế tài chính và Kinh doanh vốn chịu trách nhiệm: xây dựng, triển khai, giám sát, thúc đẩy chiến lược, kế hoạch kinh doanh, chính sách, sản phẩm và chịu trách nhiệm về kết quả, chất lượng hoạt động kinh doanh phân khúc định chế tài

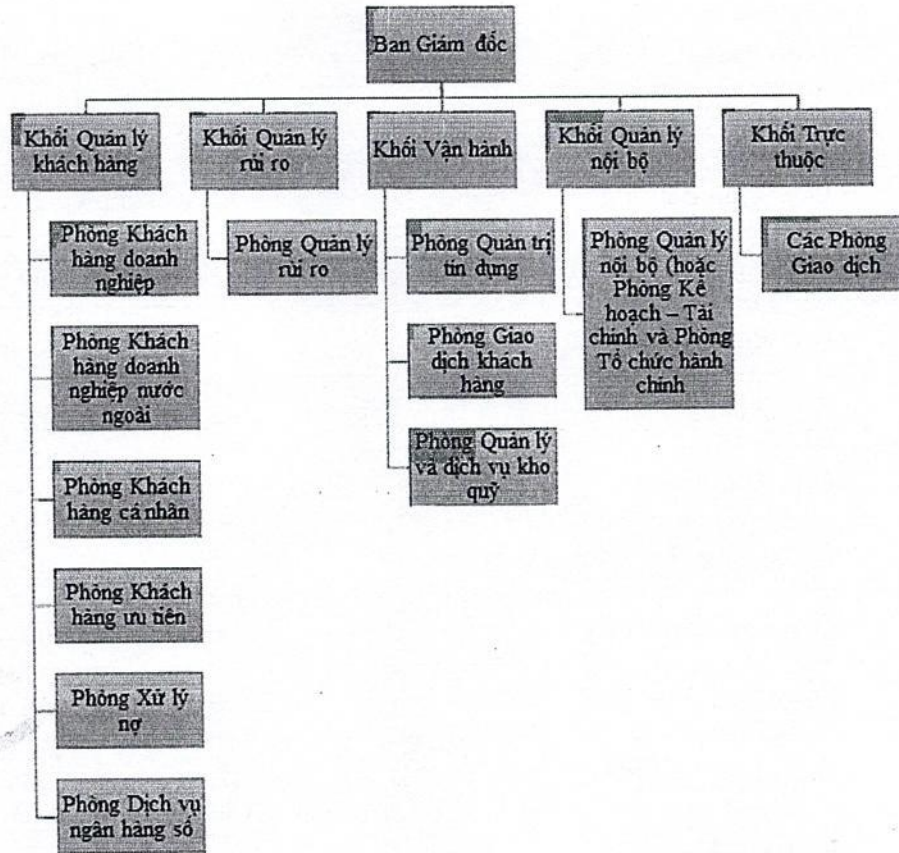
chính và hoạt động kinh doanh vốn và tiền tệ của BIDV; trực tiếp kinh doanh, cung cấp sản phẩm dịch vụ và quản lý các khách hàng trọng điểm được phân công quản lý tại Trụ sở chính.

- ❖ Khối Công nghệ thông tin chịu trách nhiệm: tổ chức triển khai công tác điều hành chiến lược công nghệ thông tin, chiến lược chuyển đổi số; kiến trúc công nghệ thông tin; phát triển phần mềm; an ninh bảo mật; quản trị vận hành hệ thống; quản lý hạ tầng công nghệ thông tin; đầu tư mua sắm, thuê tài sản/dịch vụ công nghệ thông tin, bảo trì tài sản công nghệ thông tin và các công việc khác trong lĩnh vực công nghệ thông tin tại BIDV.
- ❖ Khối Quản lý rủi ro chịu trách nhiệm: triển khai công tác Quản lý rủi ro tại BIDV; đánh giá nội bộ về mức đủ vốn và quản lý tỷ lệ an toàn vốn; thực hiện công tác phòng chống rửa tiền, phòng chống tài trợ khủng bố, phòng chống tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt, tuân thủ chính sách cấm vận, tuân thủ FATCA; kiểm định các mô hình đo lường rủi ro, xây dựng và tổ chức thực hiện lộ trình/kế hoạch triển khai văn hóa kiểm soát rủi ro; tổ chức triển khai Basel và các thông lệ quản lý rủi ro tốt tại BIDV.
- ❖ Khối Thẩm định và phê duyệt chịu trách nhiệm: thẩm định/tái thẩm định/thẩm định rủi ro, phê duyệt hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt các đề xuất: cấp tín dụng, bảo lãnh, đầu tư, hạn mức đối tác, hạn mức giao dịch tương lai hàng hóa, định giá giá trị tài sản bảo đảm từ các Đơn vị/bộ phận kinh doanh/bộ phận đầu tư/bộ phận khách hàng.
- ❖ Khối Vận hành chịu trách nhiệm: tổ chức triển khai, quản lý, quản trị và vận hành hệ thống các hoạt động tác nghiệp của toàn hệ thống; quản lý tập trung và trực tiếp thực hiện các nghiệp vụ tác nghiệp tại Trụ sở chính theo quy định của BIDV từng thời kỳ.
- ❖ Khối Tài chính chịu trách nhiệm: tổ chức triển khai công tác xây dựng kế hoạch và quản trị tài chính kế toán toàn hệ thống hiệu quả, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và BIDV; thực hiện chức năng đối tác kinh doanh hỗ trợ các Đơn vị nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực tài chính, hướng tới các thông lệ quản trị tài chính tiên tiến trên thị trường.
- ❖ Khối Pháp chế và kiểm soát tuân thủ chịu trách nhiệm: tổ chức công tác kiểm tra, giám sát việc tuân thủ pháp luật, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và quy trình, quy định của BIDV đối với các mặt hoạt động tại các Đơn vị trong toàn hệ thống, tư vấn pháp lý cho toàn bộ hoạt động của các Đơn vị trong hệ thống, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của BIDV, của người lao động BIDV, quản lý công tác pháp chế, chế độ, công tác giải quyết tranh chấp tại Tòa án/Trọng tài trong toàn hệ thống BIDV.
- ❖ Khối Hỗ trợ chịu trách nhiệm: tổ chức triển khai công tác truyền thông, quảng bá thương hiệu; quan hệ công chúng; truyền thông nội bộ; an sinh xã hội; xây dựng và phát triển văn hóa doanh nghiệp; quản lý và triển khai công tác đầu tư xây dựng công trình; quản lý và triển khai công tác đầu tư mua sắm tài sản, thuê tài sản tại BIDV (ngoại trừ các tài sản được mua sắm theo các quy định về mua sắm tài sản

- công nghệ thông tin); quản lý tài sản tại BIDV; mua sắm tập trung và lựa chọn nhà thầu theo Luật Đấu thầu; hành chính quản trị; kế toán tài vụ văn phòng; quản sự và bảo vệ an ninh; quản lý, bảo quản, vận hành các tài sản phục vụ hoạt động tại Trụ sở chính và công tác lễ tân.
- ❖ Khối Quản trị nguồn nhân lực chịu trách nhiệm: tổ chức triển khai công tác xây dựng và triển khai chiến lược phát triển nguồn nhân lực tại BIDV.
  - ❖ Khối Dữ liệu và đổi mới sáng tạo chịu trách nhiệm: tổ chức triển khai công tác quản trị dữ liệu; bảo vệ dữ liệu cá nhân; quản lý hệ thống thông tin báo cáo; phát triển, ứng dụng AI tại BIDV và nghiên cứu, thử nghiệm các công nghệ mới, có tính đột phá để ứng dụng tại BIDV.
  - ❖ Khối Xử lý nợ chịu trách nhiệm: tham mưu, giúp việc cho Ban Lãnh đạo trong công tác điều hành, triển khai hoạt động xử lý thu hồi nợ ngoại bảng, nợ xấu nội bảng dùng giải ngân không có khả năng hồi phục chỉ tập trung thu hồi nợ (theo phân giao của Ban Lãnh đạo trong từng thời kỳ) của hệ thống; đầu mối xây dựng, quản lý, giám sát, thúc đẩy và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện chiến lược/kế hoạch thu hồi nợ; trực tiếp xây dựng và thực hiện các phương án, biện pháp xử lý nợ đối với các khoản vay được phân công quản lý tại Trụ sở chính.
  - ❖ Khối Đảng đoàn thể: Tham mưu, giúp việc cho Cơ quan Đảng Ủy BIDV để phục vụ công tác Đảng theo quy định, Phụ trách công tác Đoàn thanh niên toàn hệ thống, Phụ trách công tác Công đoàn toàn hệ thống.
  - ❖ Các Đơn vị giúp việc HĐQT: Tham mưu, giúp việc cho Hội đồng quản trị trong công tác điều hành, quản trị chiến lược, giám sát hệ thống và quản lý quan hệ cổ đông
  - ❖ Ban Kiểm toán nội bộ chịu trách nhiệm: xây dựng các văn bản chế độ của Ban Kiểm soát, Kiểm toán nội bộ; thực hiện nhiệm vụ Kiểm toán nội bộ; thực hiện nhiệm vụ Giúp việc cho Ban Kiểm soát.

## 6.2. Cập nhật Cấu trúc các chi nhánh

**Hình 2: Mô hình tổ chức các chi nhánh của BIDV**



### 6.3. Cập nhật cơ cấu Ban Điều hành BIDV và Danh sách thành viên Ban Tổng Giám đốc BIDV (Điều chỉnh giảm ông Lê Trung Thành do đã nghỉ hưu theo chế độ từ 01/01/2026)

Cơ cấu Ban Điều hành BIDV như sau:

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Ông Lê Ngọc Lâm	Tổng Giám đốc
2	Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc
3	Ông Nguyễn Thiên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
4	Ông Phan Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
5	Ông Hoàng Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc
6	Ông Trần Long	Phó Tổng Giám đốc
7	Bà Nguyễn Thị Quỳnh Giao	Phó Tổng Giám đốc
8	Ông Đoàn Việt Nam	Phó Tổng Giám đốc
9	Ông Lại Tiến Quân	Phó Tổng Giám đốc
10	Ông Ham Jin Sik	Thành viên Ban điều hành
11	Bà Bùi Thị Hòa	Kế toán trưởng

**Bảng 34: Danh sách thành viên Ban Tổng Giám đốc BIDV**

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Ông Lê Ngọc Lâm	Tổng Giám đốc
2	Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc
3	Ông Nguyễn Thiên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
4	Ông Phan Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
5	Ông Hoàng Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc
6	Ông Trần Long	Phó Tổng Giám đốc
7	Bà Nguyễn Thị Quỳnh Giao	Phó Tổng Giám đốc
8	Ông Lại Tiến Quân	Phó Tổng Giám đốc
9	Ông Đoàn Việt Nam	Phó Tổng Giám đốc
10	Ông Ham Jin Sik	Thành viên Ban điều hành
11	Bà Bùi Thị Hòa	Kế toán trưởng

**7. Sửa đổi nội dung tại Điều 5. Thông tin về công ty mẹ, công ty con của Tổ Chức Phát Hành, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần, phần vốn góp chi phối đối với Tổ Chức Phát Hành, những công ty mà Tổ Chức Phát Hành nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần, phần vốn góp chi phối tại Mục IV. Tình hình và đặc điểm của Tổ Chức Phát Hành**

**7.1. Cập nhật Tỷ lệ sở hữu của NHNN tại BIDV**

Tỷ lệ sở hữu của NHNN tại BIDV tại 31/03/2026 (sau khi hoàn thành phát hành cổ phiếu riêng lẻ): 76,73% vốn điều lệ.

**7.2. Cập nhật Giấy CNĐKDN/Giấy phép thành lập của một số công ty con, công ty liên doanh, liên kết với BIDV tới thời điểm 31/3/2026 tại Bảng 2, Bảng 3 như sau:**

**Bảng 2: Danh sách các công ty con đến thời điểm 31/03/2026**

STT	Tên công ty	Giấy CNĐKDN/Giấy phép thành lập	Ngày thành lập	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu của BIDV đến thời điểm 31/03/2026
1	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	Giấy CNĐKDN số 0101196750 thay đổi lần 10 ngày 11 tháng 07 năm 2025 của Sở Tài chính thành phố Hà Nội	05/2018	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%

STT	Tên công ty	Giấy CNĐKDN/Giấy phép thành lập	Ngày thành lập	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu của BIDV đến thời điểm 31/03/2026
2	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia ("BIDC")	Giấy phép số B7.09.148 ngày 14 tháng 08 năm 2009 do Ngân hàng Quốc gia Campuchia cấp	08/2009	Ngân hàng	98,50%
3	Công ty Chứng khoán Campuchia – Việt Nam ("CVS") (*)	Giấy ĐKKD số Co0394E/2010 do Bộ Thương mại Campuchia cấp ngày 23/02/2010	02/2010	Chứng khoán	98,50%
4	Ngân hàng Liên doanh Lào – Việt ("LVB")	Giấy phép số 985-326 ngày 10 tháng 06 năm 1999 và bản sửa đổi bổ sung mới nhất số bản sửa đổi bổ sung mới nhất số 003-2021/KH-ĐT4 ngày 04 tháng 1 năm 2021 do Ủy Ban Quản lý Đầu tư Nước ngoài của CHDCND Lào cấp	06/1999	Ngân hàng	65,00%
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	Số 111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 và GPĐC gần nhất số 65/GPĐC-UBCK ngày 11/08/2025 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	11/1999	Thị trường vốn	51,97%
6	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	Giấy phép số 11/GPĐC21/KDBH ngày 18 tháng 11 năm 2025 của Bộ Tài chính	01/2006	Bảo hiểm	51,01%
7	Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB ("MHBS")	Giấy phép số 45/UBCK-GPHĐKD do UBCKNN cấp ngày 28/12/2006	12/2006	Thị trường vốn	60,00%
8	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV – SuMi TRUST ("BSL")	Giấy CNĐKDN số 0100777569, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 7 tháng 4 năm 2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	05/2017	Cho thuê tài chính	50,00%
9	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt ("LVI") (*)	077-08/ĐT ngày 19/06/2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư nước CHDCND Lào cấp và bị thay thế bởi Giấy phép đầu tư số 028-2024/BKH.DDT4 ngày 19/4/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Lào	06/2008	Bảo hiểm	33,15%
10	Công ty Bảo hiểm Campuchia – Việt Nam ("CVI") (*)	Số Co. 6037/09E ngày 06 tháng 08 năm 2009 của Bộ Thương mại Campuchia và bản điều chỉnh gần nhất số 00036519 ngày 23/04/2015 của Bộ Thương mại Campuchia	11/2009	Bảo hiểm	26,02%

(\*) Sở hữu gián tiếp thông qua công ty con

Nguồn: BIDV

**Bảng 3: Danh sách các công ty liên doanh liên kết đến thời điểm 31/03/2026**

STT	Tên Công ty	Giấy ĐKKD/Giấy phép thành lập	Ngày thành lập	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu của BIDV 31/03/2026
<b>I. Công ty liên doanh</b>					
1	Ngân hàng Liên doanh Việt – Nga (“VRB”)	Giấy phép thành lập và hoạt động số 11/GP-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2006 của Ngân hàng Nhà nước, được thay thế bởi Giấy phép thành lập và hoạt động số 88/GP ngày 18 tháng 9 năm 2018 và Quyết định 756/QĐ-TTGSNH1 ngày 12/12/2024 sửa đổi nội dung vốn điều lệ tại Giấy phép số 88/GP.	11/2006	Tài chính/Ngân hàng	49,50%
2	Công ty liên doanh Tháp BIDV (“BIDV Tower”)	Giấy phép số 2523/GP do Bộ KHĐT cấp ngày 02/11/2005	11/2005	Xây dựng, vận hành và quản lý khối văn phòng làm việc	55,00%
3	Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife (“BML”)	72/GPĐC5/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 28/8/2024	07/2014	Bảo hiểm	37,25%
<b>II. Công ty liên kết</b>					
1	Công ty cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam (“VALC”)	0102384108, đăng ký lần đầu ngày 08/10/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 02/11/2023	10/2017	Mua và cho thuê máy bay	18,52%
2	Công ty TNHH Lương thực Campuchia - Việt Nam (“Cavifood”)	Giấy CN đăng ký thành lập số Inv.0810 M/2010 do Bộ Thương mại Campuchia cấp	04/2010	Kinh doanh lương thực và sản phẩm nông nghiệp	32,51%

Nguồn: BIDV

## 8. Cập nhật nội dung tại Điểm 8.3. Quản lý rủi ro và bảo toàn vốn, Mục IV. Tình hình và đặc điểm của trái phiếu

### 8.1. Cập nhật nội dung Công cụ quản lý rủi ro tại Điểm a. Quản lý rủi ro tín dụng:

BIDV đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro thông qua việc xây dựng các công cụ phục vụ mục tiêu quản trị rủi ro hệ thống như: Hệ thống thông tin quản lý (MIS); Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ (liên tục cải tiến và hoàn thiện nhằm phân loại khách hàng theo mức độ rủi ro để thực hiện phân loại nợ và áp dụng các chính sách phù hợp)... Nhằm đáp ứng yêu cầu của NHNN và hướng theo thông lệ quốc tế, BIDV đã xây dựng triển khai các công cụ/ phần mềm trị rủi ro như: Kiểm tra sức chịu đựng (stress test) rủi ro tín dụng, tính tài sản có rủi ro... vào thực tiễn hoạt động của ngân hàng. Từ năm 2020 tới nay, BIDV cũng đã chủ động triển khai việc tính toán tổn thất dự kiến (ECL) và lập BCTC theo chuẩn mực quốc tế IFRS; Triển khai các báo cáo đánh giá hiệu quả dựa trên rủi ro và đưa các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả dựa trên rủi ro vào các tiêu chí trong báo cáo xét duyệt cấp tín dụng, triển khai công tác định giá lãi suất dựa trên rủi ro...

### 8.2. Cập nhật nội dung Quản lý rủi ro thanh khoản tại Điểm b

BIDV triển khai quản lý rủi ro thanh khoản theo đúng các quy định của NHNN trong từng thời kỳ.

- ❖ Về mô hình quản lý: Quản lý rủi ro thanh khoản được thực hiện tập trung tại trụ sở chính với cơ cấu tổ chức được thiết lập theo mô hình 3 tuyến bảo vệ.
- ❖ Về văn bản chế độ: Hệ thống văn bản chế độ về quản lý rủi ro thanh khoản được ban hành đồng bộ từ chính sách, quy định đến các cẩm nang hướng dẫn nghiệp vụ, trong đó xác định rõ phương pháp, mô hình đo lường rủi ro thanh khoản, trách nhiệm của từng đơn vị thực hiện, biện pháp xử lý, khắc phục trong trường hợp rủi ro thanh khoản xảy ra.
- ❖ Về công cụ quản lý: Bên cạnh các chỉ tiêu an toàn thanh khoản theo quy định của NHNN, BIDV còn thiết lập giới hạn đối với hệ thống chỉ tiêu nội bộ và dấu hiệu và xây dựng bộ chỉ tiêu nhận dạng căng thẳng thanh khoản; thực hiện tính toán, theo dõi và báo cáo hàng ngày để đưa ra các cảnh báo kịp thời. BIDV luôn bám sát các diễn biến của thị trường, nhu cầu thanh toán của khách hàng và dự kiến các tình huống bất lợi để chuẩn bị sẵn các kịch bản điều hành cân đối vốn phù hợp. Kiểm tra sức chịu đựng rủi ro thanh khoản cũng được thực hiện định kỳ 2 lần/năm nhằm xác định khả năng chống đỡ của ngân hàng trước các điều kiện căng thẳng thanh khoản, từ đó có biện pháp dự phòng ứng phó phù hợp. BIDV cũng đã xây dựng mô hình hành vi khách hàng cho một số sản phẩm chính để dự đoán chính xác hơn dòng tiền thực tế, qua đó tăng cường hiệu quả công tác quản lý rủi ro thanh khoản.
- ❖ Về hệ thống CNTT phục vụ QLRR: Hệ thống quản lý tài sản nợ có (Hệ thống ALM) triển khai chính thức hỗ trợ đo lường rủi ro thanh khoản toàn diện, hướng tới đáp ứng tiêu chuẩn Basel III.

### 8.3. Bổ sung điểm c. Quản lý rủi ro lãi suất số ngân hàng

Công tác quản lý rủi ro lãi suất số ngân hàng được BIDV triển khai theo đúng các quy định của NHNN trong từng thời kỳ.

- ❖ Về mô hình quản lý: Quản lý rủi ro lãi suất số ngân hàng được thực hiện tập trung tại trụ sở chính với cơ cấu tổ chức được thiết lập theo mô hình 3 tuyến bảo vệ.
- ❖ Về văn bản chế độ: Hệ thống văn bản chế độ về quản lý rủi ro lãi suất số ngân hàng được ban hành đồng bộ từ chính sách, quy định đến các cẩm nang hướng dẫn nghiệp vụ, trong đó xác định rõ phương pháp luận, mô hình đo lường rủi ro lãi suất số ngân hàng, trách nhiệm của từng đơn vị thực hiện, biện pháp xử lý, khắc phục trong trường hợp có rủi ro xảy ra.
- ❖ Về công cụ quản lý: BIDV đã thiết lập hệ thống hạn mức (LCS), ngưỡng cảnh báo cho các chỉ tiêu QLRR lãi suất số ngân hàng phù hợp với yêu cầu tại Thông tư 13. Kiểm tra sức chịu đựng rủi ro lãi suất số ngân hàng được thực hiện định kỳ 2 lần/năm nhằm xác định khả năng chống đỡ của ngân hàng trước các điều kiện căng thẳng, đồng thời thực hiện kiểm tra sức chịu đựng về vốn. Đồng thời, BIDV cũng đã xây dựng mô hình hành vi khách hàng cho một số sản phẩm chính để dự đoán chính xác

hơn dòng tiền thực tế, qua đó tăng cường hiệu quả công tác quản lý rủi ro lãi suất sổ ngân hàng.

- ❖ Về hệ thống CNTT phục vụ QLRR: Hệ thống quản lý tài sản nợ có (Hệ thống ALM) triển khai chính thức hỗ trợ đo lường rủi ro lãi suất sổ ngân hàng toàn diện, hướng tới đáp ứng tiêu chuẩn Basel III.

#### **8.4. Cập nhật nội dung Quản lý rủi ro thị trường tại Điểm c (hiện là Điểm d)**

Rủi ro thị trường, rủi ro tập trung trong hoạt động giao dịch tự doanh được xác định thuộc các loại rủi ro trọng yếu cần quản lý theo quy định của NHNN. Các loại rủi ro này được theo dõi, kiểm soát chặt chẽ tại BIDV. Công tác quản lý rủi ro thị trường, rủi ro tập trung trong hoạt động giao dịch tự doanh được thực hiện một cách có hệ thống, đồng bộ nhằm đảm bảo tính hiệu quả trong triển khai, cụ thể:

- ❖ Về mô hình quản lý: Quản lý rủi ro thị trường, rủi ro tập trung trong hoạt động giao dịch tự doanh được thực hiện tập trung tại Trụ sở chính theo mô hình 3 tuyến bảo vệ.
- ❖ Về văn bản chế độ: BIDV đã ban hành đầy đủ các văn bản chế độ hệ thống, đồng bộ từ chính sách, quy định đến các cẩm nang hướng dẫn nghiệp vụ, thực hiện rà soát các văn bản hàng năm nhằm đảm bảo tuân thủ đúng quy định của NHNN và phù hợp thực tế
- ❖ Về công cụ quản lý: BIDV đã thiết lập hệ thống hạn mức, giới hạn kiểm soát rủi ro thị trường, rủi ro tập trung trong hoạt động giao dịch tự doanh (LCS) bao gồm đầy đủ các hạn mức và ngưỡng cảnh báo sớm cho từng danh mục/sản phẩm, đồng thời nghiên cứu, áp dụng hệ thống công cụ quản lý rủi ro thị trường, rủi ro tập trung trong hoạt động giao dịch tự doanh đáp ứng yêu cầu NHNN và phù hợp theo thông lệ Basel bao gồm Trạng thái rủi ro; Lãi/lỗ thực tế và dự kiến; Độ nhạy (BPV, thời lượng, độ lồi, Greeks); Giá trị chịu rủi ro (VaR); Kiểm tra sức chịu đựng (Stresstest); vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường theo Thông tư hướng dẫn của NHNN, các tỷ lệ đo lường mức độ tập trung theo sản phẩm, đối tác, loại tiền. Ngoài ra, BIDV đã chủ động nghiên cứu các phương pháp tính vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường theo Basel III, nghiên cứu xây dựng cơ chế cảnh báo sớm yếu tố rủi ro thị trường và rà soát giá thị trường của các giao dịch KDV&TT, HHI và vốn yêu cầu cho rủi ro tập trung trong hoạt động giao dịch tự doanh.

#### **8.5. Bổ sung điểm e. Quản lý rủi ro tín dụng đối tác**

Rủi ro tín dụng đối tác được xác định thuộc các loại rủi ro trọng yếu cần quản lý theo quy định của NHNN, theo đó được theo dõi, kiểm soát chặt chẽ tại BIDV. Công tác quản lý rủi ro tín dụng đối tác được thực hiện một cách có hệ thống, đồng bộ nhằm đảm bảo tính hiệu quả trong triển khai, cụ thể:

- ❖ Về mô hình quản lý: BIDV thiết lập cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro tín dụng đối tác theo mô hình 3 tuyến bảo vệ; thiết lập khẩu vị rủi ro, hạn mức rủi ro tín dụng đối tác cho đối tác/ khách hàng và cơ chế theo dõi, giám sát.

- ❖ Về văn bản chế độ: BIDV đã ban hành đầy đủ các văn bản chế độ hệ thống, đồng bộ từ chính sách, quy định đến các cẩm nang hướng dẫn nghiệp vụ, thực hiện rà soát các văn bản hàng năm nhằm đảm bảo tuân thủ đúng quy định của NHNN và phù hợp thực tế.
- ❖ Về công cụ quản lý: BIDV thực hiện nhận dạng, đo lường, theo dõi, kiểm soát rủi ro và báo cáo theo đúng quy định của NHNN và đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ: đo lường và ước tính TSCRR TĐĐT định kỳ theo hướng dẫn của NHNN; kiểm tra sức chịu đựng (stresstest) về vốn cho RRTĐĐT; đo lường RRTĐĐT theo phương pháp SA-CCR tại Basel III; quản lý hạn mức tiền thanh toán và hạn mức thanh toán của khách hàng/đối tác cho các giao dịch ngoại tệ, phái sinh theo thông lệ tiên tiến.

### **8.6. Cập nhật nội dung Quản lý rủi ro hoạt động tại Điểm d (hiện là Điểm f)**

Công tác quản lý rủi ro hoạt động tại BIDV được thực hiện một cách có hệ thống, đồng bộ, bảo đảm tuân thủ quy định của NHNN, phù hợp với thông lệ quốc tế và tình hình hoạt động thực tế:

- ❖ Về mô hình quản lý: BIDV thiết lập cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro hoạt động theo mô hình 3 tuyến bảo vệ; Thiết lập khẩu vị, hạn mức rủi ro hoạt động và cơ chế theo dõi, giám sát.
- ❖ Về văn bản chế độ: BIDV đã ban hành đầy đủ hệ thống văn bản chế độ. Các văn bản được rà soát hàng năm nhằm đảm bảo tuân thủ đúng quy định của NHNN và phù hợp thực tế.
- ❖ Về công cụ quản lý: BIDV triển khai hệ thống các công cụ quản lý rủi ro hoạt động (Tự đánh giá kiểm soát rủi ro hoạt động - RCSA, chỉ số rủi ro trọng yếu - KRI, thu thập và phân tích dữ liệu tổn thất rủi ro hoạt động - LDC, sử dụng phát hiện của kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập, thí điểm sơ đồ hóa quy trình nghiệp vụ). Triển khai thí điểm phương pháp tích hợp kết quả triển khai các công cụ và xếp hạng rủi ro hoạt động. Triển khai quản lý rủi ro hoạt động đối với sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới; quản lý rủi ro hoạt động đối với hoạt động thuê ngoài; xây dựng, triển khai kế hoạch duy trì hoạt động liên tục và mua bảo hiểm để giảm thiểu tổn thất rủi ro hoạt động; Triển khai tính vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động theo Thông tư 41/2016/TT-NHNN và Thông tư 22/2023/TT-NHNN và xây dựng lộ trình triển khai đáp ứng Thông tư 14/2025/TT-NHNN; kiểm tra sức chịu đựng về vốn theo Thông tư 13/2018/TT-NHNN. Xây dựng lộ trình triển khai đáp ứng Thông tư 83/2025/TT-NHNN.
- ❖ Về triển khai Văn hóa kiểm soát rủi ro: BIDV đã và đang triển khai VHKSRR đồng bộ, xuyên suốt theo định hướng và chỉ đạo của Ban Lãnh đạo.
- ❖ Về hệ thống CNTT và báo cáo: BIDV đã ứng dụng các hệ thống phần mềm hỗ trợ quản lý, xây dựng chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất.

## **9. Cập nhật nội dung về Mạng lưới khách hàng và các loại dịch vụ khách hàng**

### **a. Mạng lưới khách hàng và các loại dịch vụ cho khách hàng**

### Về mạng lưới khách hàng:

#### - Khách hàng doanh nghiệp lớn

Phân khúc khách hàng doanh nghiệp lớn của BIDV là các khách hàng có doanh thu bình quân 2 năm gần nhất trên 2.000 tỷ đồng hoặc giới hạn cấp tín dụng của khách hàng/Nhóm KHLQ trên 3.000 tỷ đồng. Theo đó, BIDV đã tập trung khai thác tối đa tiềm năng khách hàng hiện tại, tăng cường mở rộng nền tảng khách hàng lõi, phát triển hệ thống quản trị xuyên suốt cùng cơ chế chính sách khách hàng linh hoạt phù hợp theo từng nhóm khách hàng. Đến 31/12/2025, BIDV đang có 3.439 khách hàng doanh nghiệp lớn trong đó tập trung chủ yếu ở địa bàn Hà Nội (1.160 khách hàng), địa bàn TP. Hồ Chí Minh (843 khách hàng). Trong 3.439 khách hàng này, tập trung theo ngành nghề: Bán buôn (552 khách hàng), Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (336 khách hàng), Xây dựng công trình dân dụng (257 khách hàng).

#### - Khách hàng doanh nghiệp MIDCOM

Phân khúc KHDN MIDCOM của BIDV là các khách hàng có doanh thu từ 500 – 2.000 tỷ đồng. Đây là phân khúc khách hàng được BIDV phân tách từ nhóm KHDNL cũ để có thể xây dựng các chính sách, cơ chế ưu đãi với đặc thù của nhóm khách hàng này. Đến 31/03/2026, BIDV có 6.141 khách hàng MIDCOM, trong đó có 3.929 KHDN active (có TNT quý 1/2026 >0) trong đó tập trung vào địa bàn Hà Nội (1.353 khách hàng), địa bàn TP Hồ Chí Minh (836 khách hàng). Trong 3.929 khách hàng này, tập trung theo ngành nghề: Bán buôn (1.088 khách hàng), KD BDS (321 khách hàng), Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (308 khách hàng).

#### - Khách hàng doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV).

❖ Về số lượng khách hàng DNNVV: Tính đến thời điểm 31/03/2026, số lượng KHDNNVV tại BIDV (bao gồm cả đơn vị hành chính sự nghiệp) đạt 484.320 khách hàng.

❖ Về địa bàn: Khách hàng DNNVV của BIDV trải rộng cả 03 miền Bắc – Trung – Nam. Trong đó, khu vực Hà Nội là địa bàn có số lượng KH lớn nhất với 102.951 khách hàng (chiếm 21,3% SLKH SME), tiếp theo là địa bàn Ngoài Hà Nội & Đồng Bằng Sông Hồng với số lượng KH lên tới 68.192 khách hàng (chiếm 14,1% SLKH SME), đứng cuối cùng là khu vực Tây Nguyên với số lượng KH SME ở mức 27.712 khách hàng (chiếm 5,7% SLKH SME).

❖ Về ngành nghề kinh doanh: Hiện BIDV đang có quan hệ với các khách hàng DNNVV ở đa dạng các ngành nghề khác nhau. Trong đó khách hàng hoạt động tập trung chủ yếu trong các ngành nghề như Bán buôn (gồm 99.883 khách hàng, chiếm tỷ trọng 20,6%), Xây dựng (gồm 67.790 khách hàng, chiếm tỷ trọng 14%), Giáo dục đào tạo (gồm 23.534 khách hàng, chiếm tỷ trọng 4,9%) và các ngành nghề khác.

#### - Khách hàng doanh nghiệp nước ngoài (FDI).

Hiện nay, số lượng khách hàng FDI tại BIDV là hơn 10.500 khách hàng từ nhiều quốc gia như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore, Đài Loan, Thái Lan... Mạng lưới khách hàng FDI của BIDV trải rộng trên toàn quốc, tập trung tại các địa bàn thu hút nhiều vốn đầu tư nước ngoài như TP. Hồ Chí Minh (3.104 khách hàng chiếm tỷ trọng 29,5%), Hà Nội (1.439 khách hàng chiếm tỷ trọng 13,7%), Bắc Ninh (1.411 khách hàng chiếm tỷ trọng 13,4%),... Ngành nghề kinh doanh của khối khách hàng FDI đa dạng, trong đó một số ngành nghề nổi bật, thu hút nhiều vốn đầu tư như công nghiệp chế biến, chế tạo (47%), bán buôn (18%), xây dựng (5%), kinh doanh bất động sản (3%)...

- Khách hàng Định chế tài chính (ĐCTC): bao gồm 2.851 khách hàng tại Việt Nam và các quốc gia trên thế giới, được chia thành các nhóm khách hàng như sau:
  - ❖ +ĐCTC là Tổ chức tín dụng: bao gồm ĐCTC 38 NH Việt Nam: trong đó gồm 01 NHTM quốc doanh, 33 NHTM Cổ phần, 01 Ngân hàng liên Doanh, 01 Ngân hàng hợp tác xã, 02 Ngân hàng Chính sách; 17 Công ty tài chính và Công ty tài chính tiêu dùng; 3 Công ty cho thuê tài chính; 599 quỹ tín dụng nhân dân cơ sở và 4 tổ chức tài chính vi mô; và ĐCTC nước ngoài: 1.149 ngân hàng đại lý trên toàn thế giới.
  - ❖ ĐCTC phi tổ chức tín dụng: bao gồm ĐCTC Việt Nam đặc biệt: BHXH, Bộ Tài Chính, Hải Quan, Kho Bạc Nhà nước, các Quỹ ngoài ngân sách...
  - ❖ ĐCTC thương mại: Các công ty chứng khoán (144 khách hàng), Công ty bảo hiểm (201 khách hàng), Công ty Quản lý quỹ và các quỹ đầu tư (127 khách hàng và các ĐCTC (350 khách hàng).
  - ❖ ĐCTC là tổ chức đa phương & ngân hàng phát triển: Quỹ khí hậu xanh (GCF), Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB); Ngân hàng Thế giới (World Bank), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF); Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC), JBIC, JICA, KDB, AIIB, CDP, CDB, Hiệp hội Ngân hàng Trung Quốc - ASEAN (CAIBA), Cơ quan phát triển Pháp (AFD)...
- Khách hàng cá nhân:

Tính đến 31/12/2025, BIDV đã đạt hơn 26 triệu khách hàng cá nhân, chiếm ~26% dân số cả nước, trong đó 33% số lượng khách hàng tập trung ở 2 thành phố lớn là Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh. Tốc độ tăng trưởng số lượng khách hàng cá nhân giai đoạn 2020-2025 đạt 13,6%/năm. Tỷ lệ khách hàng hoạt động thường xuyên (Active) đạt 58%, trung bình mỗi khách hàng Active đăng ký sử dụng khoảng 4,5 sản phẩm dịch vụ ngân hàng bán lẻ.

### **Về sản phẩm dịch vụ dành cho khách hàng:**

- Khách hàng doanh nghiệp:
  - ❖ Sản phẩm cho vay: BIDV hiện đang có rất nhiều nhóm sản phẩm tín dụng đa dạng. Trong đó bao gồm nhóm sản phẩm liên quan tới lãi suất và kỳ hạn cho vay (ngắn hạn và vay trung dài hạn), các sản phẩm tín dụng, cơ chế đặc thù cho từng quy mô và lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp (cơ chế cấp tín dụng đối với doanh nghiệp siêu nhỏ, cơ chế tín dụng đặc thù dành cho khách hàng DN NVVV, sản phẩm tài trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, Tài trợ doanh nghiệp cung ứng, tài trợ nhà phân

phối trong các lĩnh vực tiềm năng, tài trợ các chuỗi cung ứng của các doanh nghiệp đầu ngành), các gói tín dụng ưu đãi lãi suất cho khách hàng doanh nghiệp...

- ❖ Sản phẩm tiền gửi: Bên cạnh danh mục sản phẩm dùng chung cho đối tượng khách hàng doanh nghiệp đã khá đa dạng và tương đồng với các Ngân hàng thương mại khác trên thị trường, BIDV thường xuyên nắm bắt nhu cầu gửi tiền/quản lý dòng tiền đặc biệt của khách hàng để kịp thời nghiên cứu, thiết kế sản phẩm tiền gửi đặc thù cho từng khách hàng/nhóm khách hàng doanh nghiệp nhằm đáp ứng tối đa nhu cầu đặc thù của doanh nghiệp, từ đó góp phần duy trì và gia tăng nguồn tiền gửi ổn định vào hệ thống BIDV (tiền gửi như ý, như sản phẩm tiền gửi đặc thù dành cho các khách hàng Sở kế hoạch đầu tư, Văn phòng tỉnh uỷ, Ban quản trị nhà chung cư, Cục/chỉ cục thi hành án, công đoàn cơ sở của các trường học, đơn vị hành chính sự nghiệp khác...).
- ❖ Các sản phẩm dịch vụ khác: ngoài các sản phẩm liên quan tới huy động vốn và tín dụng, BIDV hiện đang cung cấp các sản phẩm phi tín dụng đa dạng tới khách hàng doanh nghiệp. Ngoài các sản phẩm về tài trợ thương mại như cho vay thực hiện hợp đồng xuất khẩu, Tài trợ nhập khẩu theo hợp đồng khung, Thanh toán CAD, Chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất, Forfaiting, Tài trợ L/C nội địa, L/C giáp lưng hoặc các sản phẩm thanh toán và quản lý tiền tệ như: Thanh toán lương, Thanh toán tự động dành cho KHDN, Sản phẩm BIDV iBank/Direct (bao gồm QLDT, KSĐT),.... , lương, Thanh toán tự động dành cho KHDN, Sản phẩm BIDV iBank/Direct (bao gồm QLDT, KSĐT),...., BIDV đang tập trung phát triển sản phẩm dịch vụ thanh toán, thu hộ với hàm lượng công nghệ cao đặc biệt được quan tâm, chú trọng nhằm nâng cao tiện ích cho khách hàng sử dụng như Thu hộ qua Tài khoản định danh (Virtual Account), Thu hộ qua phí, thanh toán hóa đơn tiền điện, nước, truyền hình cáp, thanh toán lương, nộp thuế điện tử và các dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt khác nhằm tăng thu phí dịch vụ và thu hút nguồn tiền gửi không kỳ hạn với chi phí thấp của khách hàng DNNVV. Trong đó đặc biệt BIDV đã triển khai Dịch vụ cung cấp tài khoản online cho doanh nghiệp đăng ký kinh doanh tại Sở KHĐT TP. Hà Nội - đây là một dịch vụ mới, chưa từng được thực hiện tại BIDV cũng như tại các Sở KHĐT trong cả nước.

- Khách hàng Định chế Tài chính:

- ❖ +Với mạng lưới đối tác phủ rộng trên nhiều thị trường, BIDV tự hào là ngân hàng cung cấp đa dạng và chuyên nghiệp các sản phẩm dịch vụ dành cho khách hàng Định chế tài chính, đặc biệt trên mảng nghiệp vụ CTQT/TTTM, giúp các ngân hàng nội địa tiếp cận mạng lưới thanh toán toàn cầu, tăng cường uy tín trên thị trường quốc tế. Các sản phẩm được thiết kế may đo cho các ngân hàng bao gồm: Bảo lãnh trên cơ sở bảo lãnh đối ứng; Phát hành bảo lãnh quốc tế; Xác nhận thư tín dụng/thư tín dụng dự phòng; Tài trợ Upas/Upau L/C và Trade Loan; Nhận ủy thác phát hành thư tín dụng...
- ❖ Là ngân hàng đi đầu trong việc cung cấp sản phẩm dịch vụ cho thị trường chứng khoán Việt Nam, BIDV đã chứng minh năng lực vượt trội thông qua các sản phẩm dịch vụ cung cấp cho thị trường bao gồm: Dịch vụ Ngân hàng lưu ký giám sát, Dịch vụ Ngân hàng thanh toán cho thị trường chứng khoán cơ sở và Dịch vụ thanh toán

chứng khoán trực tuyến (BIDV@Securities). Các dịch vụ do BIDV cung cấp cho thị trường đã đóng góp quan trọng vào sự vận hành và phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam, tối ưu hóa trải nghiệm giao dịch của khách hàng.

- Khách hàng cá nhân:

BIDV tiếp tục khẳng định vị trí dẫn đầu trong lĩnh vực ngân hàng bán lẻ. BIDV không ngừng đổi mới, sáng tạo và phát triển các sản phẩm, dịch vụ tài chính đột phá, đồng thời nâng cao trải nghiệm khách hàng qua những giải pháp số hóa tiên tiến. Với chiến lược vững chắc, BIDV không chỉ duy trì sự tin tưởng của khách hàng hiện tại mà còn mở ra tương lai phát triển bền vững, góp phần kiến tạo một hệ sinh thái tài chính hiện đại và linh hoạt.

❖ BIDV SmartBanking - Hệ sinh thái tài chính số toàn diện

Ngân hàng số BIDV SmartBanking ngày càng hoàn thiện, đáp ứng mọi nhu cầu tài chính của khách hàng chỉ trong vài thao tác đơn giản. Không chỉ dừng lại ở các dịch vụ giao dịch truyền thống, SmartBanking liên tục cập nhật các tính năng thông minh như nộp thuế trực tuyến, đầu tư trái phiếu, chứng chỉ quỹ, mở tài khoản số đẹp theo phong thủy với tư vấn từ AI, tính năng quản lý bán hàng, quản lý tài chính, xuất hóa đơn và nộp thuế dễ dàng cho khách hàng tiểu thương. Đồng thời, ngân hàng liên tục hợp tác với các đối tác lớn để mở rộng và hoàn thiện hệ sinh thái tiện ích tài chính và phi tài chính hấp dẫn, đa dạng cho khách hàng như Data 4G, Voucher Dealtoday, Mua sắm hoàn tiền, Vietlott SMS, Dịch vụ Golf... Bên cạnh hệ sinh thái sản phẩm số, SmartBanking còn mang đến trải nghiệm khách hàng vượt trội đa kênh liền mạch với các tính năng có hàm lượng công nghệ cao như: Chatbot AI trả lời tự động các thắc mắc của khách hàng; Ứng dụng công nghệ gamification với trò chơi Đón Mã du xuân giúp gia tăng tương tác với khách hàng, mang lại hình ảnh ngân hàng thân thiện với người sử dụng.

❖ Tín dụng xanh – Đón đầu xu thế

Hưởng ứng Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, tín dụng xanh, bền vững được BIDV xác định là một trong các mục tiêu ưu tiên hàng đầu trong chiến lược kinh doanh dài hạn. Song song với đó là hoạt động chuyển đổi số và số hóa toàn bộ các sản phẩm tín dụng tại BIDV. Năm 2024, BIDV đẩy mạnh số hóa toàn bộ quy trình tín dụng, mang lại cho khách hàng trải nghiệm giao dịch nhanh chóng, tiện lợi và tiết kiệm chi phí, với các ứng dụng như BIDV Home 3.0, RLOS và Smart Banking cho phép khách hàng giao dịch xuyên suốt 24/7. Riêng đối với lĩnh vực xanh, BIDV đã triển khai các gói tín dụng cho vay hỗ trợ khách hàng cá nhân SXKD nông nghiệp công nghệ cao, đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm nông nghiệp như VietGap, GlobalGap, OCOP... hướng đến mục tiêu phát triển tín dụng bền vững. Đồng thời, BIDV cũng tăng cường hợp tác với các hãng xe ô tô điện lớn trong và ngoài nước như Vinfast, BYD triển khai các chính sách cho vay KHCVN mua xe ô tô điện.

❖ Thẻ BIDV – Khám phá trải nghiệm cá nhân hóa, dẫn lối phong cách sống tinh hoa

Với thông điệp “Thật đáng giá”, mỗi một sản phẩm dịch vụ thẻ BIDV đều được chú trọng đầu tư nghiên cứu tỉ mỉ ứng dụng công nghệ số để thiết kế riêng biệt theo hành vi khách hàng, mang lại sự phù hợp nhất đối với từng phân khúc khách hàng trong các lĩnh vực được quan tâm như: Sản phẩm thẻ Ghi nợ quốc tế BIDV Mastercard Moneyverse – sản phẩm tài chính giáo dục đầu tiên hướng đến đào tạo thế hệ trẻ có tri thức trong kiểm soát "quỹ đạo chi tiêu", mở ra hành trình hoàn thiện bản thân, mang trong mình bản sắc của sinh viên Việt Nam; Sản phẩm thẻ Tín dụng quốc tế BIDV JCB Well-being tiên phong trên thị trường chăm sóc sức khỏe toàn diện là công cụ tài chính mang lại trải nghiệm tận hưởng trọn vẹn hành trình chăm sóc thân - tâm - trí với những đặc quyền riêng.

Đặc biệt, BIDV tiếp tục chú trọng phát triển dòng thẻ tín dụng quốc tế cao cấp với thẻ Tín dụng quốc tế “BIDV Mastercard World Travel” - dòng thẻ cao cấp đầu tiên định hình giá trị vượt trội mang tới khách hàng yêu du lịch trải nghiệm, khám phá thế giới và tận hưởng dịch vụ sống phong cách. Sản phẩm không chỉ là công cụ thanh toán mà còn là chìa khóa mở ra Hành trình trải nghiệm độc bản - trải nghiệm du lịch độc đáo, mang đậm dấu ấn cá nhân và bản sắc riêng của mỗi người. Trong xu thế số hóa mạnh mẽ, BIDV không ngừng nâng cấp các giải pháp thanh toán hiện đại, đa nền tảng. Việc triển khai Apple Pay, Google Pay với các dòng thẻ VISA, JCB, Mastercard đã giúp khách hàng tiếp cận công nghệ thanh toán nhanh chóng, an toàn và tiện lợi. Bên cạnh đó, thẻ tín dụng online cho phép khách hàng dễ dàng đăng ký và sử dụng mà không cần đến quầy giao dịch, mang đến trải nghiệm liền mạch và tối ưu trên nền tảng số. Với những bước tiến đột phá trong chiến lược phát triển sản phẩm và ứng dụng công nghệ hiện đại, BIDV tiếp tục khẳng định vị thế tiên phong trên thị trường thẻ, mang đến cho khách hàng những giá trị vượt trội và nâng tầm trải nghiệm thanh toán trong kỷ nguyên số.

❖ Triển khai, cải tiến sản phẩm dịch vụ tiền gửi, thúc đẩy tăng trưởng CASA

BIDV không ngừng phát triển và cá nhân hóa các sản phẩm, dịch vụ để đáp ứng nhu cầu đa dạng của từng nhóm khách hàng. BIDV luôn lắng nghe và hiểu rõ sở thích, nhu cầu của từng đối tượng để mang đến những giải pháp tài chính tối ưu nhất.

Các sản phẩm tiền gửi của BIDV được thiết kế linh hoạt, từ tính năng đáo hạn vào ngày nghỉ lễ, đến các tài khoản hội nhóm hỗ trợ cá nhân quản lý quỹ, hay tiền gửi online dành cho khách hàng quốc tế, cung cấp các sản phẩm đặc biệt cho đối tượng an sinh xã hội, đều nhằm tối ưu hóa lợi ích và sự tiện dụng. Đối với khách hàng tiểu thương, BIDV mang đến các tiện ích như phần mềm quản lý bán hàng Myshop Pro, chia sẻ biến động số dư qua OTT, kết nối dịch vụ thu hộ qua QR shop, đồng thời cung cấp các gói vay kinh doanh ưu đãi để hỗ trợ phát triển doanh nghiệp. Đối với khách hàng nhận lương thông qua tài khoản BIDV, khách hàng sẽ được hưởng các sản phẩm vay lương và chương trình loyalty đặc biệt dành riêng cho nhóm khách hàng này.

❖ Tiên phong mang đến những giải pháp tài chính đa dạng, khác biệt và cạnh tranh dẫn đầu thị trường dành cho khách hàng cao cấp

Bên cạnh xây dựng danh mục sản phẩm dịch vụ đa dạng, cạnh tranh dẫn đầu thị trường về các sản phẩm ngân hàng truyền thống, đầu tư, bảo vệ và tư vấn chuyên

biệt (du học, định cư, đầu tư ra người ngoài...), BIDV tiếp tục khẳng định vị thế tiên phong với các giải pháp tài chính đột phá, đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng cao cấp. Nổi bật là BIDV Women & Wealth, P-Fund và CD Flex, giúp tối ưu dòng tiền, nâng cao hiệu quả đầu tư và đảm bảo lợi nhuận bền vững: BIDV Women & Wealth – giải pháp tài chính toàn diện dành cho nữ doanh nhân và khách hàng nữ thành đạt, P-Fund- giải pháp ủy thác đầu tư cấu trúc dành cho khách hàng sở hữu tài sản lớn và CD Flex sản phẩm tiền gửi linh hoạt với lãi suất hấp dẫn, phù hợp khách hàng có nhu cầu tối ưu nguồn vốn ngắn hạn.

Nâng tầm hợp tác với Edmond de Rothschild, BIDV là ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam mang đến khách hàng cơ hội tiếp cận dịch vụ ngân hàng tại Thụy Sĩ, mở ra triển vọng đầu tư đa dạng và đầy tiềm năng. BIDV cũng là ngân hàng đầu tiên tổ chức chuỗi sự kiện chuyên biệt về đầu tư kết hợp với các đối tác trong và ngoài nước như Global Insight, Elevation Talks, Investor Days cung cấp những phân tích chuyên sâu về kinh tế vĩ mô cho khách hàng cao cấp, mang đến các giải pháp đầu tư “may đo” phù hợp với nhu cầu và khẩu vị riêng biệt của từng cá nhân với mục tiêu phát triển tài sản bền vững. Bên cạnh đó, BIDV phối hợp Edmond de Rothschild tổ chức sự kiện đầu tư kết hợp thưởng rượu vang độc quyền “The taste of time”, mở ra cơ hội đầu tư vào các kiệt tác rượu vang và mang đến trải nghiệm đẳng cấp xứng tầm.

BIDV khẳng định năng lực cung cấp dịch vụ Private Banking với lực lượng Private Banker duy nhất tại Việt Nam được đào tạo bài bản bởi các đối tác quốc tế như Singapore WMI, Edmond de Rothschild. Ghi nhận những nỗ lực trên, năm 2025 Tạp chí The Asian Banker (Singapore) vinh danh BIDV lần thứ ba liên tiếp là ngân hàng có dịch vụ Private Banking tốt nhất Việt Nam với hệ sinh thái đối tác toàn cầu, mô hình chuẩn quốc tế, danh mục sản phẩm dịch vụ đa dạng chuyên biệt và bộ đặc quyền đẳng cấp số 1 thị trường

## **10. Cập nhật Các dự án phát triển hoạt động kinh doanh đang thực hiện**

Trong giai đoạn năm 2023-2026, để tiếp tục phát triển và mở rộng hoạt động kinh doanh của mình, BIDV đầu tư, đảm bảo cơ sở vật chất trụ sở làm việc và quảng bá thương hiệu hình ảnh trên thị trường, việc đánh giá ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của BIDV như sau:

- ❖ Một số dự án đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng có ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của BIDV như: Làm tăng nhận diện thương hiệu, quảng bá hình ảnh, đảm bảo cơ sở vật chất là trụ sở cho Chi nhánh hoạt động kinh doanh.
- ❖ Các dự án đầu tư đang triển khai phù hợp nhu cầu kinh doanh, được quản lý với kế hoạch, phân bổ các nguồn chi phí đầu tư đảm bảo trong kế hoạch hoạt động kinh doanh của BIDV.
- ❖ Một số dự án đầu tư xây dựng công trình đang triển khai từ năm 2023 đến 31/03/2026 theo phụ lục đính kèm với 29 dự án là trụ sở Chi nhánh hoặc phòng giao dịch đang triển khai ở các giai đoạn khác nhau của dự án đầu tư.

**Bảng 35: Một số dự án đầu tư xây dựng công trình đang triển khai từ năm 2023 đến 31/03/2026**

T	Tên dự án/công trình	Địa điểm	Tình hình triển khai
1	Trụ sở làm việc PGD Phan Thiet – Chi nhánh Bình Thuận	Tổ 5 khu Hòa Lạc, phường Cẩm Bình, TP Cẩm Phả	Đang tổ chức thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình.
2	Trụ sở làm việc PGD Lê Lợi và kho chứng từ - Chi nhánh Tiền Giang	28 Lê Duẩn PHòa Phú, TP TDM Bình Dương	Đã phê duyệt dự án đầu tư. Đang lập thiết kế bản vẽ thi công
3	Trụ sở CN Quy Nhơn	số 5 Phan Đình Phùng, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, Tp Cần Thơ	Đang tổ chức lập dự án đầu tư xây dựng công trình.
4	Trụ sở làm việc Chi nhánh Sa Pa (nay là PGD Sa Pa)	số 33-35 lý thường kiệt khu 5, TT Di Linh tỉnh Lâm Đồng	Đang tổ chức lập dự án đầu tư xây dựng công trình và điều chỉnh thủ tục đất
5	ĐTXDCT Trụ sở PGD Thanh Niên - CN Thành Đông	55A Phan chu Trinh, P9, TP Đà Lạt	Đang tổ chức lập dự án đầu tư xây dựng công trình và điều chỉnh thủ tục đất
6	Xây dựng kho lưu trữ chứng từ Lai Vung	111 Nguyễn Chí Thanh, Đà Nẵng	Báo cáo Sở Xây dựng Tp. Đà Nẵng để thẩm định Thiết kế BVTC-DT công trình
7	Trụ sở làm việc CN Tam Điệp	20 Hàng Tre và số 2+ 4 Hàng Thùng, Hoàn Kiếm, Hà Nội	Đang tổ chức lựa chọn nhà thầu theo qui định.
8	Trụ sở làm việc chi nhánh Bắc Quảng Bình	66 Tăng Bạt Hồ, Pleiku, Gia Lai	Đang tổ chức lập dự án đầu tư xây dựng công trình (Điều chỉnh theo nhận diện KGGD mới).
9	Trụ sở làm việc BIDV Lam Sơn	Số 74 Trần Hưng Đạo, PTrần Hưng Đạo, TP Hạ Long, Quảng Ninh	Đang tổ chức tổ chức lựa chọn nhà thầu
10	Trụ sở LV chi nhánh Hùng Vương	38-40 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội	Đang tổ chức triển khai thi công xây dựng công trình
11	Xây dựng đơn nguyên mới Trụ sở Chi nhánh Nam Thái Nguyên	125 Tran Phú, Phan Thiet, Bình thuận	Đang tổ chức lập dự án đầu tư xây dựng công trình.
12	Trụ sở làm việc PGD Thành Phố - CN Hà Giang	92 Ngô Quyền, Phường 1, Tiền Giang	Đang tổ chức tổ chức lựa chọn nhà thầu
13	Trụ sở làm việc PGD Phú Bình - CN Nam Thái Nguyên	399-403 Trần Hưng Đạo, Quy Nhơn, Gia Lai	Đã hoàn thành quyết toán

T	Tên dự án/công trình	Địa điểm	Tình hình triển khai
14	Trụ sở làm việc PGD Đô Lương	Số 20 đường Ngũ Chi Sơn, thị trấn Sa Pa, tỉnh Lào Cai	Đang thi công phần hoàn thiện công trình và triển khai điều chỉnh thiết kế, dự toán theo mô hình sử dụng làm trụ sở PGD
15	Xây mới PGD Chi nhánh Đăk Nông	Khu Dân cư Bắc Đường Thanh Niên, Hải Dương, Hải Phòng	Đang tổ chức lập dự án đầu tư xây dựng công trình. (vướng quy hoạch)
16	Xây dựng trụ sở PGD Krông Năng, kho tài liệu	Số 66, Khu vực chợ, Khóm 3, TT Lai Vung, huyện Lai Vung, Đồng Tháp	Đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng. Đang tổ chức công tác quyết toán dự án đầu tư công trình hoàn thành
17	Đầu tư xây dựng kho chứng từ - Chi nhánh Đông Đăk Lăk	Đường Trần Phú, P Bắc Sơn, TP Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình	Đã hoàn thành đưa vào sử dụng, đã quyết toán dự án đầu tư công trình hoàn thành theo qui định
18	Trụ sở làm việc Chi nhánh Phú Thọ	Số 368 Quang Trung - TX Ba Đồn - Tỉnh Quảng Bình	Đã hoàn thành đưa vào sử dụng, đã quyết toán dự án đầu tư công trình hoàn thành theo qui định
19	Trụ sở làm việc PGD Hồng Hà - Chi nhánh Yên Bái	Số 7, đường Phan Chu Trinh, P Điện Biên, TP Thanh Hóa	Đã hoàn thành đưa vào sử dụng, đã quyết toán dự án đầu tư công trình hoàn thành theo qui định
20	Trụ sở làm việc PGD Phan Thiet - Chi nhánh Bình Thuận	1464 đường Hùng Vương, P Tiên Cát, Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	Đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng. Đang tổ chức công tác quyết toán dự án đầu tư công trình hoàn thành
21	Trụ sở làm việc PGD Lê Lợi và kho chứng từ - Chi nhánh Tiền Giang	TDP 5, phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Đã hoàn thành đưa vào sử dụng, đã quyết toán dự án đầu tư công trình hoàn thành theo qui định
22	Trụ sở CN Quy Nhơn	Tổ 07, phường Trần Phú, tỉnh Phú Thọ	Đang tổ chức thi công xây dựng công trình
23	Trụ sở làm việc Chi nhánh Sa Pa (nay là PGD Sa Pa)	TDP Đông, thị trấn Hương Sơn, tỉnh Thái Nguyên	Đã hoàn thành đưa vào sử dụng, đã quyết toán dự án đầu tư công trình hoàn thành theo qui định
24	ĐTXDCT Trụ sở PGD Thanh Niên - CN Thành Đông	Khối 4, TT Đô Lương, Lương, Tỉnh Nghệ An	Đã hoàn thành đưa vào sử dụng, đã quyết toán dự án đầu tư công trình hoàn thành theo qui định

T	Tên dự án/công trình	Địa điểm	Tình hình triển khai
25	Xây dựng kho lưu trữ chứng từ Lai Vung	Thị trấn ĐăkMil-Tinh Lâm Đồng	Đã hoàn thành đưa vào sử dụng, đã quyết toán dự án đầu tư công trình hoàn thành theo qui định
26	Trụ sở làm việc CN Tam Điệp	105 Nguyễn Tất Thành, TT Krông Năng, Huyện Krông Năng, Tỉnh Đăk Lăk	Đã hoàn thành đưa vào sử dụng, đã quyết toán dự án đầu tư công trình hoàn thành theo qui định
27	Trụ sở làm việc chi nhánh Bắc Quảng Bình	156 đường Giải Phóng, thị trấn Phước An, tỉnh ĐăkLăk	Đang tổ chức lập dự án đầu tư xây dựng công trình.
28	Trụ sở làm việc BIDV Lam Sơn	Số 1155A, đường Hùng Vương, phường Thanh Miếu, tỉnh Phú Thọ	Đang tổ chức lập dự án sau thi tuyển phương án thiết kế kiến trúc
29	Trụ sở LV chi nhánh Hùng Vương	Số 114, Đường Tuệ Tĩnh, Xã Mậu A, Tỉnh Lào Cai	Đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng. Đang tổ chức công tác quyết toán dự án đầu tư công trình hoàn thành

Nguồn: BIDV

**Bảng 36: Một số dự án đầu tư công nghệ chính đang thực hiện trong năm 2023-31/03/2026**

STT	Tên dự án/Nội dung	Tình hình triển khai và thời gian triển khai
1	Dự án Chuyển đổi hệ thống Corebanking	Dự án đã hoàn thành triển khai năm 2023
2	Trang bị giải pháp hệ thống ALM	Dự án đã hoàn thành triển khai năm 2023
3	Triển khai giải pháp Quản trị dữ liệu	Dự án đã hoàn thành triển khai năm 2023
4	Triển khai quy trình khởi tạo khoản vay bán lẻ trên nền tảng giải pháp quản lý quy trình nghiệp vụ BPM	Dự án đã hoàn thành triển khai năm 2024
5	Mua sắm máy ATM đa năng (CRM) giai đoạn 2020-2022	Dự án đã hoàn thành triển khai năm 2023
6	Đầu tư môi trường đám mây riêng tại Trung tâm dữ liệu của BIDV	Dự án đã hoàn thành triển khai năm 2024
7	Trang bị ứng dụng tài trợ chuỗi cung ứng (SCF)	Dự án đã golive từ tháng 10/2025
8	Mua sắm hệ thống thanh toán Thẻ mới	Đã hoàn thành triển khai năm 2025
9	Hệ thống Contact Center	Dự án đã golive từ tháng 11/2025

STT	Tên dự án/Nội dung	Tình hình triển khai và thời gian triển khai
10	Xây dựng hệ thống Ngân hàng điện tử cho Khách hàng tổ chức	Dự án đã golive từ tháng 7/2025. BIDV tự xây dựng
11	Hệ thống chuyển đổi số quản trị nội bộ toàn hàng (B.One)	Dự án đã golive triển khai từ năm 2024, hoàn thành triển khai năm 2025. BIDV tự xây dựng
12	Xây dựng hệ thống PaymentHub	Dự án đã golive từ năm 2023, tiếp tục được phát triển theo các giai đoạn từ đó đến nay. BIDV tự xây dựng
13	Dự án Quản lý khoản vay khách hàng tổ chức (Lending hub)	Dự án dự kiến golive trong năm 2027. BIDV tự xây dựng
14	Xây dựng hệ sinh thái số toàn diện về bất động sản, ô tô và tư vấn tài chính, tài chính xanh (BIDV Home)	Dự án đã golive trong năm 2026, và tiếp tục phát triển theo các giai đoạn. BIDV tự xây dựng.
15	Triển khai chuyển đổi ứng dụng của BIDV lên Cloud	Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2026.
16	Triển khai chuyển đổi corebanking cho các đơn vị thành viên (Ngân hàng liên doanh Lào Việt (LVB), Ngân hàng đầu tư và phát triển Campuchia (BIDC))	Dự kiến golive trong năm 2027
17	Mua sắm nền tảng phân tích dữ liệu (Analytics Workbench)	Dự kiến golive trong năm 2026

Nguồn: BIDV

Ngoài ra, BIDV tiếp tục đẩy mạnh làm chủ công nghệ thông qua việc tự phát triển các nền tảng ứng dụng quan trọng với cách làm nhiều đổi mới, cải tiến, áp dụng linh hoạt các phương thức tổ chức, phát triển phần mềm (Fusion team, Agile, DevSecOps,...), trong đó tập trung nguồn lực phát triển các hệ thống ứng dụng quan trọng như: Smart Counter hub; C-platform, Fee engine, Fx Hub, Notification hub, B.cash, Paygate 2. Xây dựng và triển khai 1 số dự án lớn khác về hạ tầng, An ninh bảo mật như Trang bị Giải pháp Phòng chống thất thoát dữ liệu (DLP), Đầu tư hạ tầng cho AI, Mua sắm Giải pháp và vận hành ứng dụng AI (AIOps), Ứng dụng AI cho các nghiệp vụ tại BIDV,...

#### 11. Cập nhật Thông tin về cổ đông lớn tới thời điểm 31/03/2026 tại Mục 9. Thông tin về cổ đông lớn tại Phần IV. Tình hình và đặc điểm của Tổ chức phát hành

Tên cổ đông	Nhà nước (NHNN Việt Nam là đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại BIDV)	KEB Hana Bank
Năm thành lập	1951	1967
Số Giấy chứng nhận	Quyết định số 287/QĐ-NH5 ngày 21/9/1996 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc thành lập lại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam	Đăng ký kinh doanh số 202-81-14695 do Sở thuế Namdeamun cấp ngày 30/01/1967

Tên cổ đông	Nhà nước (NHNN Việt Nam là đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại BIDV)	KEB Hana Bank
Vốn điều lệ	N/A	KRW Million 5.359.578
Quốc tịch	Việt Nam	Hàn Quốc
Địa chỉ trụ sở chính	49 Phố Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội	35 Eulji-ro, Jung-Gu, Seoul, 04523, Korea
Người đại diện theo pháp luật	Bà Nguyễn Thị Hồng - Thống đốc NHNN Việt Nam	Ông Lee, Ho Sung - Tổng Giám đốc
Người đại diện theo ủy quyền tại Tổ chức phát hành	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ông Phan Đức Tú (Chủ tịch Hội đồng quản trị)</li> <li>- Ông Lê Ngọc Lâm (Ủy viên HĐQT - Tổng Giám đốc)</li> <li>- Ông Ngô Văn Dũng (Ủy viên HĐQT)</li> <li>- Ông Quách Hùng Hiệp (Ủy viên HĐQT)</li> <li>- Ông Lê Kim Hòa (Ủy viên HĐQT)</li> <li>- Ông Trần Xuân Hoàng (Ủy viên HĐQT)</li> <li>- Ông Phạm Quang Tùng (Ủy viên HĐQT)</li> <li>- Ông Đặng Văn Tuyên (Ủy viên HĐQT)</li> </ul>	Ông Kim Young Jun - Trưởng Khối Kinh doanh toàn cầu KEB Hana Bank
Số lượng cổ phần nắm giữ	5.586.154.083	1.034.627.290
Tỷ lệ cổ phần nắm giữ (tại 30/03/2026, sau khi hoàn thành phát hành cổ phiếu riêng lẻ)	76,73%	14,21%
Cổ phần có quyền biểu quyết	5.586.154.083	1.034.627.290
Số lượng, tỷ lệ cổ phần nắm giữ, cổ phần có quyền biểu quyết của người có liên quan	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ông Phan Đức Tú, Chủ tịch HĐQT của BIDV, sở hữu 1.396.538.521 cổ phiếu đại diện cho NHNN Việt Nam (chiếm 19,1830496% vốn điều lệ) và sở hữu cá nhân 74.620 cổ phiếu (chiếm 0,0010250% vốn điều lệ);</li> <li>- Ông Lê Ngọc Lâm, Ủy viên HĐQT – Tổng Giám đốc, sở hữu 837.923.112 cổ phiếu đại diện cho NHNN Việt Nam (chiếm 11,5098298% vốn điều lệ) và sở hữu cá nhân 1.239 cổ phiếu (chiếm 0,0000170% vốn điều lệ);</li> <li>- Ông Ngô Văn Dũng, Ủy viên HĐQT, sở hữu 558.615.408 cổ phiếu đại diện cho NHNN Việt Nam (chiếm 7,6732198% vốn điều lệ) và sở hữu cá nhân 1.337 cổ phiếu (chiếm 0,0000184% vốn điều lệ);</li> </ul>	Không có

Tên cổ đông	Nhà nước (NHNN Việt Nam là đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại BIDV)	KEB Hana Bank
	<p>- Ông Quách Hùng Hiệp, Ủy viên HĐQT, sở hữu 558.615.408 cổ phiếu đại diện cho NHNN Việt Nam (chiếm 7,6732198% vốn điều lệ) và sở hữu cá nhân 128 cổ phiếu (chiếm 0,0000018% vốn điều lệ);</p> <p>- Ông Lê Kim Hòa, Ủy viên HĐQT, sở hữu 558.615.408 cổ phiếu đại diện cho NHNN Việt Nam (chiếm 7,6732198% vốn điều lệ) và sở hữu cá nhân 73.713 cổ phiếu (chiếm 0,0010125% vốn điều lệ);</p> <p>- Ông Trần Xuân Hoàng, Ủy viên HĐQT, sở hữu 558.615.408 cổ phiếu đại diện cho NHNN Việt Nam (chiếm 7,6732198% vốn điều lệ) và sở hữu cá nhân 136 cổ phiếu (chiếm 0,0000019% vốn điều lệ);</p> <p>- Ông Phạm Quang Tùng, Ủy viên HĐQT, sở hữu 558.615.408 cổ phiếu đại diện cho NHNN Việt Nam (chiếm 7,6732198% vốn điều lệ) và sở hữu cá nhân 1 cổ phiếu (chiếm ~0% vốn điều lệ);</p> <p>- Ông Đặng Văn Tuyên, Ủy viên HĐQT, sở hữu 558.615.408 cổ phiếu đại diện cho NHNN Việt Nam (chiếm 7,6732198% vốn điều lệ) và sở hữu cá nhân 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ).</p>	
Lợi ích liên quan đối với BIDV	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của BIDV hàng năm tương ứng với số lượng cổ phần nắm giữ (nếu có)	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của BIDV hàng năm tương ứng với số lượng cổ phần nắm giữ (nếu có)

## 12. Cập nhật thông tin về thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng tại Điểm 10 Mục IV của Bản cáo bạch

### 12.1. Ông Phan Đức Tú - Chủ tịch Hội đồng quản trị

- ❖ Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan tại thời điểm 31/03/2026:
  - Sở hữu cá nhân: 74.620 cổ phiếu (chiếm 0,0010250% vốn điều lệ).
  - Sở hữu đại diện: 1.396.538.521 cổ phiếu (tương đương 25% tổng số cổ phiếu do NHNN Việt Nam nắm giữ) sở hữu

đại diện cho NHNN Việt Nam (chiếm 19,1830496% vốn điều lệ)

- Sở hữu của người có liên quan: 15.919 cổ phiếu

Họ tên	Mối quan hệ	Số lượng cổ phiếu sở hữu tại BIDV (tại ngày 31/03/2026)	Tỷ lệ (% vốn điều lệ)
Đoàn Thị Trần Hùng Phi	Vợ	15.919	0,0002187

❖ Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 31/03/2026:

Nội dung	Giá trị (triệu đồng)
Cho vay	0
Trái phiếu	0
Bảo lãnh	0
Hình thức khác (thẻ tín dụng)	28
<b>Tổng cộng</b>	<b>28</b>

❖ Lợi ích liên quan đối với BIDV:

Thù lao/Tiền lương			Lợi ích khác
Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cổ tức
2.481 triệu đồng	2.731 triệu đồng	3.153 triệu đồng	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của BIDV hàng năm tương ứng với số lượng cổ phần nắm giữ (nếu có)

## 12.2. Ông Lê Ngọc Lâm - Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc

❖ Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan tại thời điểm 31/03/2026:

- Sở hữu cá nhân: 1.239 cổ phiếu (chiếm 0,0000170% vốn điều lệ)

- Sở hữu đại diện: 837.923.112 cổ phiếu (tương đương 15% tổng số cổ phiếu do NHNN Việt Nam nắm giữ) sở hữu đại diện cho NHNN Việt Nam (chiếm 11,5098298% vốn điều lệ)

- Sở hữu của người có liên quan: 14 cổ phiếu

Họ tên	Mối quan hệ	Số lượng cổ phiếu sở hữu tại BIDV	Tỷ lệ
--------	-------------	-----------------------------------	-------

		(tại ngày 31/03/2026)	(% vốn điều lệ)
Lê Thị Phương Hải	Vợ	14	0,0000002

❖ Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 31/03/2026:

Nội dung	Giá trị (triệu đồng)
Cho vay	0
Trái phiếu	0
Bảo lãnh	0
Hình thức khác (thẻ tín dụng)	8
<b>Tổng cộng</b>	<b>8</b>

❖ Lợi ích liên quan đối với BIDV:

Thù lao/Tiền lương			Lợi ích khác
Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cổ tức
2.153 triệu đồng	2.327 triệu đồng	2.839 triệu đồng	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của BIDV hàng năm tương ứng với số lượng cổ phần nắm giữ (nếu có)

### 12.3. Ông Đặng Văn Tuyên - Ủy viên Hội đồng quản trị

❖ Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan tại thời điểm 31/03/2026:

- Sở hữu cá nhân: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
- Sở hữu đại diện: 558.615.408 cổ phiếu (tương đương 10% tổng số cổ phiếu do NHNN Việt Nam nắm giữ) sở hữu đại diện cho NHNN Việt Nam (chiếm 7,6732198% vốn điều lệ)
- Sở hữu của người có liên quan: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)

❖ Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 31/03/2026: Không

❖ Lợi ích liên quan đối với BIDV:

Thù lao/Tiền lương			Lợi ích khác
Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cổ tức

1.089 triệu đồng (Bổ nhiệm ngày 28/4/2023)	1.720 triệu đồng	2.149 triệu đồng	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của BIDV hàng năm tương ứng với số lượng cổ phần nắm giữ (nếu có)
--	---------------------	---------------------	---

#### 12.4. Ông Ngô Văn Dũng - Ủy viên Hội đồng quản trị

❖ Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan tại thời điểm 31/03/2026:

- Sở hữu cá nhân: 1.337 cổ phiếu (chiếm 0,0000184% vốn điều lệ)
- Sở hữu đại diện: 558.615.408 cổ phiếu (tương đương 10% tổng số cổ phiếu do NHNN Việt Nam nắm giữ) sở hữu đại diện cho NHNN Việt Nam (chiếm 7,6732198% vốn điều lệ)
- Sở hữu của người có liên quan: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)

❖ Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 31/03/2026.:

Nội dung	Giá trị (triệu đồng)
Cho vay	0
Trái phiếu	0
Bảo lãnh	0
Hình thức khác (thẻ tín dụng)	34
<b>Tổng cộng</b>	<b>34</b>

❖ Lợi ích liên quan đối với BIDV:

Thù lao/Tiền lương			Lợi ích khác
Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cổ tức
1.903 triệu đồng	1.995 triệu đồng	2.443 triệu đồng	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của BIDV hàng năm tương ứng với số lượng cổ phần nắm giữ (nếu có)

#### 12.5. Ông Phạm Quang Tùng - Ủy viên Hội đồng quản trị

❖ Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan tại thời điểm 31/03/2026:

- Sở hữu cá nhân: 01 cổ phiếu (chiếm ~0% vốn điều lệ)
- Sở hữu đại diện: 558.615.408 cổ phiếu (tương đương 10% tổng số cổ phiếu do NHNN Việt Nam nắm giữ) sở hữu đại diện cho NHNN Việt Nam (chiếm 7,6732198% vốn điều lệ)

- Sở hữu của người có liên quan: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)

❖ Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 31/03/2026:

Nội dung	Giá trị (triệu đồng)
Cho vay	0
Trái phiếu	0
Bảo lãnh	0
Hình thức khác (thẻ tín dụng)	8
<b>Tổng cộng</b>	<b>8</b>

❖ Lợi ích liên quan đối với BIDV:

Thù lao/Tiền lương			Lợi ích khác
Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cổ tức
1.969 triệu đồng	2.095 triệu đồng	2.504 triệu đồng	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của BIDV hàng năm tương ứng với số lượng cổ phần nắm giữ (nếu có)

#### 12.6. Ông Yoo Je Bong - Ủy viên Hội đồng quản trị

❖ Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan tại thời điểm 31/03/2026:

- Sở hữu cá nhân: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
- Sở hữu đại diện: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
- Sở hữu của người có liên quan: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)

❖ Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 31/03/2026:

Nội dung	Giá trị (triệu đồng)
Cho vay	0
Trái phiếu	0
Bảo lãnh	0
Hình thức khác (thẻ tín dụng)	4
<b>Tổng cộng</b>	<b>4</b>

❖ Lợi ích liên quan đối với BIDV:

Thù lao/Tiền lương	Lợi ích khác
--------------------	--------------

Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cổ tức
4.027 triệu đồng	4.264 triệu đồng	4.153 triệu đồng	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của BIDV hàng năm tương ứng với số lượng cổ phần nắm giữ (nếu có)

### 12.7. Ông Trần Xuân Hoàng - Ủy viên Hội đồng quản trị

❖ Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan tại thời điểm 31/03/2026:

- Sở hữu cá nhân: 136 cổ phiếu (chiếm 0,0000019% vốn điều lệ)
- Sở hữu đại diện: 558.615.408 cổ phiếu (tương đương 10% tổng số cổ phiếu do NHNN Việt Nam nắm giữ) sở hữu đại diện cho NHNN Việt Nam (chiếm 7,6732198% vốn điều lệ)
- Sở hữu của người có liên quan: 59.077 cổ phiếu (chiếm 0,0008115% vốn điều lệ)

Họ tên	Mối quan hệ	Số lượng cổ phiếu sở hữu tại BIDV (tại ngày 31/03/2026)	Tỷ lệ (% vốn điều lệ)
Hoàng Thị Giang Hà	Vợ	59.077	0,0008115

❖ Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 31/03/2026:

Nội dung	Giá trị (triệu đồng)
Cho vay	0
Trái phiếu	0
Bảo lãnh	0
Hình thức khác (thẻ tín dụng)	6
<b>Tổng cộng</b>	<b>6</b>

❖ Lợi ích liên quan đối với BIDV:

Thù lao/Tiền lương			Lợi ích khác
Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cổ tức
2.264 triệu đồng	2.393 triệu đồng	2.836 triệu đồng	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của BIDV hàng năm tương ứng với số lượng cổ phần nắm giữ (nếu có)

### 12.8. Ông Lê Kim Hòa - Ủy viên Hội đồng quản trị

❖ Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan tại thời điểm 31/03/2026:

- Sở hữu cá nhân: 73.713 cổ phiếu (chiếm 0,0010125% vốn điều lệ)

- Sở hữu đại diện: 558.615.408 cổ phiếu (tương đương 10% tổng số cổ phiếu do NHNN Việt Nam nắm giữ) sở hữu đại diện cho NHNN Việt Nam (chiếm 7,6732198% vốn điều lệ)

- Sở hữu của người có liên quan: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)

❖ Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 31/03/2026:

Nội dung	Giá trị (triệu đồng)
Cho vay	0
Trái phiếu	0
Bảo lãnh	0
Hình thức khác (thẻ tín dụng)	15
<b>Tổng cộng</b>	<b>15</b>

❖ Lợi ích liên quan đối với BIDV:

Thù lao/Tiền lương			Lợi ích khác
Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cổ tức
1.999 triệu đồng	2.180 triệu đồng	2.545 triệu đồng	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của BIDV hàng năm tương ứng với số lượng cổ phần nắm giữ (nếu có)

### 12.9. Ông Quách Hùng Hiệp - Ủy viên Hội đồng quản trị

❖ Chức vụ công tác hiện nay: Ủy viên HĐQT Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

❖ Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan tại thời điểm 31/03/2026:

- Sở hữu cá nhân: 128 cổ phiếu (chiếm 0,0000018% vốn điều lệ)

- Sở hữu đại diện: 558.615.408 cổ phiếu (tương đương 10% tổng số cổ phiếu do NHNN Việt Nam nắm giữ) sở hữu đại diện cho NHNN Việt Nam (chiếm 7,6732198% vốn điều lệ)

- Sở hữu của người có liên quan: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)

- ❖ Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 31/03/2026:

Nội dung	Giá trị (triệu đồng)
Cho vay	0
Trái phiếu	0
Bảo lãnh	0
Hình thức khác (thẻ tín dụng)	33
<b>Tổng cộng</b>	<b>33</b>

- ❖ Lợi ích liên quan đối với BIDV:

Thù lao/Tiền lương			Lợi ích khác
Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cổ tức
2.099 triệu đồng	2.301 triệu đồng (Miễn nhiệm PTGD ngày 30/1/2024, bổ nhiệm UV HĐQT ngày 30/1/2024)	2.664 triệu đồng	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của BIDV hàng năm tương ứng với số lượng cổ phần nắm giữ (nếu có)

#### 12.10. Ông Lê Quốc Nghị - Ủy viên Hội đồng quản trị

- ❖ Chức vụ công tác hiện nay: Ủy viên HĐQT Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.
- ❖ Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan tại thời điểm 31/03/2026:
  - Sở hữu cá nhân: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
  - Sở hữu đại diện: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
  - Sở hữu của người có liên quan: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
- ❖ Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 31/03/2026:

Nội dung	Giá trị (triệu đồng)
Cho vay	0
Trái phiếu	0
Bảo lãnh	0
Hình thức khác (thẻ tín dụng)	4
<b>Tổng cộng</b>	<b>4</b>

- ❖ Lợi ích liên quan đối với BIDV:

Thù lao/Tiền lương			Lợi ích khác
Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cổ tức
0 đồng (Bổ nhiệm Ủy viên HĐQT BIDV từ 26/4/2025)	0 đồng (Bổ nhiệm Ủy viên HĐQT BIDV từ 26/4/2025)	1.328 triệu đồng	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của BIDV hàng năm tương ứng với số lượng cổ phần nắm giữ (nếu có)

### 12.11. Ông Nguyễn Văn Thanh - Ủy viên Hội đồng quản trị độc lập

❖ Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan tại thời điểm 31/03/2026:

- Sở hữu cá nhân: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
- Sở hữu đại diện: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
- Sở hữu của người có liên quan: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)

❖ Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 31/03/2026:

Nội dung	Giá trị (triệu đồng)
Cho vay	0
Trái phiếu	0
Bảo lãnh	0
Hình thức khác (thẻ tín dụng)	5
<b>Tổng cộng</b>	<b>5</b>

❖ Lợi ích liên quan đối với BIDV:

Thù lao/Tiền lương			Lợi ích khác
Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cổ tức
600 triệu đồng	600 triệu đồng	600 triệu đồng	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của BIDV hàng năm tương ứng với số lượng cổ phần nắm giữ (nếu có)

### 12.12. Bà Tạ Thị Hạnh – Trưởng Ban Kiểm soát

❖ Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan tại thời điểm 31/03/2026:

- Sở hữu cá nhân: 3.862 cổ phiếu (chiếm 0,0000530% vốn điều lệ)
- Sở hữu đại diện: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
- Sở hữu của người có liên quan: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)

- ❖ Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 31/03/2026: Không.
- ❖ Lợi ích liên quan đối với BIDV:

Thù lao/Tiền lương			Lợi ích khác
Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cổ tức
1.818 triệu đồng	1.987 triệu đồng (Miễn nhiệm KTT ngày 30/1/2024, bổ nhiệm Trưởng ban Kiểm soát ngày 30/1/2024)	2.268 triệu đồng	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của BIDV hàng năm tương ứng với số lượng cổ phần nắm giữ (nếu có)

#### 12.13. Ông Cao Cự Trí - Thành viên Ban Kiểm soát

- ❖ Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan tại thời điểm 31/03/2026:
  - Sở hữu cá nhân: 6.139 cổ phiếu (chiếm 0,0000843% vốn điều lệ)
  - Sở hữu đại diện: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
  - Sở hữu của người có liên quan: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
- ❖ Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 31/03/2026: Không.
- ❖ Lợi ích liên quan đối với BIDV:

Thù lao/Tiền lương			Lợi ích khác
Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cổ tức
1.487 triệu đồng	1.306 triệu đồng (thôi giao nhiệm vụ Thành viên phụ trách Ban Kiểm soát từ 30/1/2024)	1.421 triệu đồng	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của BIDV hàng năm tương ứng với số lượng cổ phần nắm giữ (nếu có)

#### 12.14. Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Thành viên Ban Kiểm soát

- ❖ Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan tại thời điểm 31/03/2026:
  - Sở hữu cá nhân: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
  - Sở hữu đại diện: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
  - Sở hữu của người có liên quan: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
- ❖ Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 31/03/2026:

Nội dung	Giá trị (triệu đồng)
Cho vay	0
Trái phiếu	0
Bảo lãnh	0
Hình thức khác (thẻ tín dụng)	579
<b>Tổng cộng</b>	<b>579</b>

❖ Lợi ích liên quan đối với BIDV:

Thù lao/Tiền lương			Lợi ích khác
Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cổ tức
974 triệu đồng	1.052 triệu đồng	1.294 triệu đồng	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của BIDV hàng năm tương ứng với số lượng cổ phần nắm giữ (nếu có)

#### 12.15. Ông Nguyễn Trung Kiên - Thành viên Ban Kiểm soát

❖ Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan tại thời điểm 31/03/2026:

- Sở hữu cá nhân: 84 cổ phiếu (chiếm 0,0000012% vốn điều lệ)
- Sở hữu đại diện: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
- Sở hữu của người có liên quan: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)

❖ Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 31/03/2026:

Nội dung	Giá trị (triệu đồng)
Cho vay	0
Trái phiếu	0
Bảo lãnh	0
Hình thức khác (thẻ tín dụng)	131
<b>Tổng cộng</b>	<b>131</b>

❖ Lợi ích liên quan đối với BIDV:

Thù lao/Tiền lương			Lợi ích khác
Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cổ tức
0 đồng (Bổ nhiệm Thành	970 triệu đồng (Bổ nhiệm Thành	1.241 triệu đồng	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của BIDV hàng năm

viên Ban Kiểm soát ngày 30/1/2024)	viên Ban Kiểm soát ngày 30/1/2024)		tương ứng với số lượng cổ phần năm giữ (nếu có)
------------------------------------	------------------------------------	--	---

### 12.16. Ông Huỳnh Phương – Thành viên Ban Kiểm soát

- ❖ Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan tại thời điểm 31/03/2026:
  - Sở hữu cá nhân: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
  - Sở hữu đại diện: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
  - Sở hữu của người có liên quan: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
- ❖ Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 31/03/2026: Không.
- ❖ Lợi ích liên quan đối với BIDV:

Thù lao/Tiền lương			Lợi ích khác
Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cổ tức
0 đồng (Bỏ nhiệm Thành viên Ban Kiểm soát ngày 26/4/2025)	0 đồng (Bỏ nhiệm Thành viên Ban Kiểm soát ngày 26/4/2025)	745 triệu đồng (Bỏ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2025)	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của BIDV hàng năm tương ứng với số lượng cổ phần năm giữ (nếu có)

### 12.17. Ông Trần Phương - Phó Tổng Giám đốc

- ❖ Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan tại thời điểm 31/03/2026:
  - Sở hữu cá nhân: 36.264 cổ phiếu (chiếm 0,0004981% vốn điều lệ)
  - Sở hữu đại diện: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
  - Sở hữu của người có liên quan: 10.566 cổ phiếu (chiếm 0,0001451% vốn điều lệ)

Họ tên	Mối quan hệ	Số lượng cổ phiếu sở hữu tại BIDV (tại thời điểm 31/03/2026)	Tỷ lệ (% vốn điều lệ)
Phạm Thị Kim Oanh	Vợ	10.566	0,0001451

- ❖ Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 31/03/2026: Không.
- ❖ Lợi ích liên quan đối với BIDV:

Thù lao/Tiền lương			Lợi ích khác
Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cổ tức
1.903 triệu đồng	2.095 triệu đồng	2.394 triệu đồng	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của BIDV hàng năm tương ứng với số lượng cổ phần nắm giữ (nếu có)

#### 12.18. Ông Nguyễn Thiên Hoàng - Phó Tổng Giám đốc

❖ Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan tại thời điểm 31/03/2026:

- Sở hữu cá nhân: 3 cổ phiếu (chiếm 0,00000004% vốn điều lệ)
- Sở hữu đại diện: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
- Sở hữu của người có liên quan: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)

❖ Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 31/03/2026:

Nội dung	Giá trị (triệu đồng)
Cho vay	0
Trái phiếu	0
Bảo lãnh	0
Hình thức khác (thẻ tín dụng)	17
<b>Tổng cộng</b>	<b>17</b>

❖ Lợi ích liên quan đối với BIDV:

Thù lao/Tiền lương			Lợi ích khác
Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cổ tức
1.811 triệu đồng	1.954 triệu đồng	2.284 triệu đồng	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của BIDV hàng năm tương ứng với số lượng cổ phần nắm giữ (nếu có)

#### 12.19. Ông Phan Thanh Hải – Phó Tổng Giám đốc

❖ Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan tại thời điểm 31/03/2026:

- Sở hữu cá nhân: 7 cổ phiếu (chiếm 0,0000001% vốn điều lệ)
- Sở hữu đại diện: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
- Sở hữu của người có liên quan: 233 cổ phiếu (chiếm 0,0000032% vốn điều lệ)

Họ tên	Mối quan hệ	Số lượng cổ phiếu sở hữu tại BIDV (tại thời điểm 31/03/2026)	Tỷ lệ (% vốn điều lệ)
Đoàn Thị Hồng	Vợ	233	0,0000032

❖ Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 31/03/2026:

Nội dung	Giá trị (triệu đồng)
Cho vay	0
Trái phiếu	0
Bảo lãnh	0
Hình thức khác (thẻ tín dụng)	24
<b>Tổng cộng</b>	<b>24</b>

❖ Lợi ích liên quan đối với BIDV:

Thù lao/Tiền lương			Lợi ích khác
Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cổ tức
1.625 triệu đồng	1.719 triệu đồng	2.103 triệu đồng	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của BIDV hàng năm tương ứng với số lượng cổ phần nắm giữ (nếu có)

#### 12.20. Ông Hoàng Việt Hùng – Phó Tổng Giám đốc

❖ Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan tại thời điểm 31/03/2026:

- Sở hữu cá nhân: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
- Sở hữu đại diện: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
- Sở hữu của người có liên quan: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)

❖ Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 31/03/2026:

Nội dung	Giá trị (triệu đồng)
Cho vay	0
Trái phiếu	0
Bảo lãnh	0
Hình thức khác (thẻ tín dụng)	55
<b>Tổng cộng</b>	<b>55</b>

## ❖ Lợi ích liên quan đối với BIDV:

Thù lao/Tiền lương			Lợi ích khác
Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cổ tức
1.641 triệu đồng	1.790 triệu đồng	2.088 triệu đồng	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của BIDV hàng năm tương ứng với số lượng cổ phần nắm giữ (nếu có)

**12.21. Ông Trần Long – Phó Tổng Giám đốc**

## ❖ Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan tại thời điểm 31/03/2026:

- Sở hữu cá nhân: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
- Sở hữu đại diện: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
- Sở hữu của người có liên quan: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)

## ❖ Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 31/03/2026:

Nội dung	Giá trị (triệu đồng)
Cho vay	0
Trái phiếu	0
Bảo lãnh	0
Hình thức khác (thẻ tín dụng)	6
<b>Tổng cộng</b>	<b>6</b>

## ❖ Lợi ích liên quan đối với BIDV:

Thù lao/Tiền lương			Lợi ích khác
Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cổ tức
1.641 triệu đồng	1.789 triệu đồng	2.089 triệu đồng	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của BIDV hàng năm tương ứng với số lượng cổ phần nắm giữ (nếu có)

**12.22. Bà Nguyễn Thị Quỳnh Giao – Phó Tổng Giám đốc**

## ❖ Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan tại thời điểm 31/03/2026:

- Sở hữu cá nhân: 3 cổ phiếu (chiếm 0,0000004% vốn điều lệ)
- Sở hữu đại diện: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)

- Sở hữu của người có liên quan: 1.000 cổ phiếu (chiếm 0,0000137% vốn điều lệ)

Họ tên	Mối quan hệ	Số lượng cổ phiếu sở hữu tại BIDV (tại thời điểm 31/03/2026)	Tỷ lệ (% vốn điều lệ)
Nguyễn Thị Cẩm Trà	Chị ruột	1.000	0,0000137

❖ Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 31/03/2026:

Nội dung	Giá trị (triệu đồng)
Cho vay	0
Trái phiếu	0
Bảo lãnh	0
Hình thức khác (thẻ tín dụng)	210
<b>Tổng cộng</b>	<b>210</b>

❖ Lợi ích liên quan đối với BIDV:

Thù lao/Tiền lương			Lợi ích khác
Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cổ tức
1.641 triệu đồng	1.790 triệu đồng	2.088 triệu đồng	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của BIDV hàng năm tương ứng với số lượng cổ phần nắm giữ (nếu có)

### 12.23. Ông Lại Tiến Quân – Phó Tổng Giám đốc

❖ Kinh nghiệm công tác:

- 12/2008 - 03/2012: Phó Giám đốc Chi nhánh BIDV Thanh Xuân.

- 30/01/2024 – 02/2025: Phó Tổng Giám đốc BIDV kiêm Giám đốc Chi nhánh BIDV Thanh Xuân.

❖ Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan tại thời điểm 31/03/2026:

- Sở hữu cá nhân: 13.705 cổ phiếu (chiếm 0,0001883% vốn điều lệ)

- Sở hữu đại diện: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)

- Sở hữu của người có liên quan: 3 cổ phiếu (chiếm 0,00000004% vốn điều lệ)

Họ tên	Mối quan hệ	Số lượng cổ phiếu sở hữu tại BIDV (tại thời điểm 31/03/2026)	Tỷ lệ (% vốn điều lệ)
Lại Thị Diệu Hương	Em ruột	3	0,00000004

❖ Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 31/03/2026:

Nội dung	Giá trị (triệu đồng)
Cho vay	0
Trái phiếu	0
Bảo lãnh	0
Hình thức khác (thẻ tín dụng)	25
<b>Tổng cộng</b>	<b>25</b>

❖ Lợi ích liên quan đối với BIDV:

Thù lao/Tiền lương			Lợi ích khác
Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cổ tức
0 đồng (Bỏ nhiệm Phó TGD ngày 30/1/2024)	1.503 triệu đồng (Bỏ nhiệm Phó TGD ngày 30/1/2024)	1.893 triệu đồng	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của BIDV hàng năm tương ứng với số lượng cổ phần nắm giữ (nếu có)

#### 12.24. Ông Đoàn Việt Nam - Phó Tổng Giám đốc

❖ Kinh nghiệm công tác:

- 30/01/2024 – 16/10/2024: Phó Tổng Giám đốc BIDV kiêm Giám đốc Chi nhánh BIDV Sở giao dịch 1.

❖ Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan tại thời điểm 31/03/2026:

- Sở hữu cá nhân: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)

- Sở hữu đại diện: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)

- Sở hữu của người có liên quan: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)

❖ Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 31/03/2026: Không.

❖ Lợi ích liên quan đối với BIDV:

Thù lao/Tiền lương	Lợi ích khác
--------------------	--------------

Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cổ tức
0 đồng (Bổ nhiệm Phó TGD ngày 30/1/2024)	1.503 triệu đồng (Bổ nhiệm Phó TGD ngày 30/1/2024)	1.893 triệu đồng	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của BIDV hàng năm tương ứng với số lượng cổ phần nắm giữ (nếu có)

### 12.25. Ông Ham Jin Sik - Thành viên Ban Điều hành

❖ Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan tại thời điểm 31/03/2026:

- Sở hữu cá nhân: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
- Sở hữu đại diện: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
- Sở hữu của người có liên quan: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)

❖ Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 31/03/2026:

Nội dung	Giá trị (triệu đồng)
Cho vay	0
Trái phiếu	0
Bảo lãnh	0
Hình thức khác (thẻ tín dụng)	16
<b>Tổng cộng</b>	<b>16</b>

❖ Lợi ích liên quan đối với BIDV:

Thù lao/Tiền lương			Lợi ích khác
Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cổ tức
n/a (Bổ nhiệm Thành viên Ban điều hành BIDV ngày 01/03/2024 và không thuộc Người quản lý BIDV phải công bố thông tin)	n/a (Bổ nhiệm Thành viên Ban điều hành BIDV ngày 01/03/2024 và không thuộc Người quản lý BIDV phải công bố thông tin)	n/a (Bổ nhiệm Thành viên Ban điều hành BIDV ngày 01/03/2024 và không thuộc Người quản lý BIDV phải công bố thông tin)	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của BIDV hàng năm tương ứng với số lượng cổ phần nắm giữ (nếu có)

### 12.26. Bà Bùi Thị Hòa - Kế toán trưởng

❖ Kinh nghiệm công tác:

- 30/01/2024 – 10/2025: Kế toán trưởng kiêm Giám đốc Ban Kế toán Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

❖ Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan tại thời điểm 31/03/2026:

- Sở hữu cá nhân: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
- Sở hữu đại diện: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
- Sở hữu của người có liên quan: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)

❖ Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 31/03/2026:

Nội dung	Giá trị (triệu đồng)
Cho vay	0
Trái phiếu	0
Bảo lãnh	0
Hình thức khác (thẻ tín dụng)	1
<b>Tổng cộng</b>	<b>1</b>

❖ Lợi ích liên quan đối với BIDV:

Thù lao/Tiền lương			Lợi ích khác
Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cổ tức
0 đồng (Bổ nhiệm Kế toán trưởng 01/2024)	1.306 triệu đồng (Bổ nhiệm Kế toán trưởng 01/2024)	1.727 triệu đồng	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của BIDV hàng năm tương ứng với số lượng cổ phần nắm giữ (nếu có)

### 13. Cập nhật về Chính sách chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức

Việc chi trả cổ tức của BIDV được dựa trên các yếu tố sau:

- Kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng;
- Quyết định của Đại hội đồng cổ đông và ý kiến của NHNN về phương án phân phối lợi nhuận hàng năm của BIDV;
- Kế hoạch kinh doanh của Ngân hàng trong thời gian tới.

**Bảng 37: Tình hình chi trả cổ tức của BIDV giai đoạn 2023 –2025**

Năm	Tỷ lệ trả cổ tức/mệnh giá cổ phần	Giá trị	Ghi chú
2023	12,69%/năm bằng cổ phiếu	6.419 tỷ đồng	Bằng cổ phiếu, từ nguồn Lợi nhuận sau thuế, sau trích lập các quỹ năm 2021

Năm	Tỷ lệ trả cổ tức/mệnh giá cổ phần	Giá trị	Ghi chú
2024	21%/năm bằng cổ phiếu	11.971 tỷ đồng	Bằng cổ phiếu, từ nguồn Lợi nhuận sau thuế, sau trích lập các quỹ năm 2022
2025	4,5%/năm bằng tiền mặt	3.160 tỷ đồng	Bằng tiền mặt, từ nguồn Lợi nhuận sau thuế, sau trích lập các quỹ năm 2024

**14. Cập nhật thông tin Tình hình thanh toán gốc và lãi trái phiếu đã phát hành trong 03 năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán và đến thời điểm hiện tại tại Phần IV. Tình hình và đặc điểm của Tổ chức phát hành**

Trong 3 năm gần nhất trước khi phát hành Trái Phiếu (từ năm 2023-2025) và đến thời điểm hiện tại, BIDV luôn thực hiện thanh toán đầy đủ các khoản nợ đến hạn (bao gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu đến hạn).

**15. Cập nhật Thông tin về trái phiếu đã phát hành nhưng chưa đến hạn tại thời điểm cập nhật Bản cáo bạch chào bán trái phiếu**

Tính đến thời điểm hiện tại, tổng số dư trái phiếu do BIDV phát hành nhưng chưa đáo hạn là **75.047.203,3 triệu đồng** (tính theo mệnh giá). Trong đó:

- Trái phiếu phát hành riêng lẻ: 71.289.000 triệu đồng, chiếm 94,992% tổng số dư trái phiếu đã phát hành nhưng chưa đáo hạn.
- Trái phiếu phát hành ra công chúng: 3.758.023,3 triệu đồng, chiếm 5,008% tổng số dư trái phiếu đã phát hành nhưng chưa đáo hạn.

**16. Sửa đổi nội dung tại Mục VI. Thông tin về đợt chào bán**

**16.1. Sửa đổi nội dung về số lượng, giá trị Trái phiếu chào bán Đợt 2 tại Điều 4**

Mã Trái Phiếu	Kỳ hạn Trái Phiếu	Số lượng Trái Phiếu chào bán	Tổng giá trị Trái Phiếu chào bán theo mệnh giá	Thời điểm phát hành dự kiến
<b>Trái Phiếu chào bán ra công chúng Đợt 2</b>				
BIDL2633004C	07 năm	10.148.492 (Mười triệu một trăm bốn mươi tám nghìn bốn trăm chín mươi hai)	1.014.849.200.000 VND (Một nghìn không trăm mười bốn tỷ tám trăm bốn mươi chín triệu hai trăm nghìn đồng)	Quý I – Quý III/2026
BIDL2634005C	08 năm	10.000.000 (Mười triệu)	1.000.000.000.000 VND (Một nghìn tỷ đồng)	
BIDL2636006C	10 năm	16.839.747 (Mười sáu triệu tám trăm ba mươi chín nghìn bảy trăm bốn mươi bảy)	1.683.974.700.000 VND (Một nghìn sáu trăm tám mươi ba tỷ chín trăm bảy mươi bốn triệu bảy trăm nghìn đồng)	

<b>Tổng cộng</b>	<b>36.988.239</b> (Ba mươi sáu triệu chín trăm tám mươi tám nghìn hai trăm ba mươi chín)	<b>3.698.823.900.000</b> (Ba nghìn sáu trăm chín mươi tám tỷ tám trăm hai mươi ba triệu chín trăm nghìn)	
------------------	---	--	--

## 16.2. Sửa đổi nội dung về quy định pháp luật liên quan tới Các loại thuế có liên quan tại Điều 21.1

### - Cập nhật nội dung về Thuế thu nhập cá nhân tại điểm a:

Thu nhập từ lãi Trái Phiếu và thu nhập từ việc Chuyển Quyền Sở Hữu Trái Phiếu của cá nhân được xem là thu nhập chịu thuế theo hướng dẫn tại:

- Trước ngày 01/07/2026: Thông tư số 111/2013/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 92/2015/TT-BTC.
- Từ ngày 01/07/2026: Luật thuế TNCN số 107/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Theo đó, sẽ được khấu trừ với mức thuế như sau:

- Thu nhập từ lãi Trái Phiếu được xem là thu nhập đầu tư vốn. Thuế suất Thuế thu nhập cá nhân với thu nhập từ đầu tư vốn là 5%.
- Thu nhập từ chuyển nhượng Trái Phiếu được xem là khoản thu nhập từ chuyển nhượng vốn (chứng khoán). Thuế suất Thuế thu nhập cá nhân với thu nhập từ chuyển nhượng vốn là 0,1% trên giá chuyển nhượng chứng khoán từng lần.

### - Cập nhật nội dung về Thuế thu nhập doanh nghiệp tại điểm b:

Các tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam và các tổ chức nước ngoài có thu nhập phát sinh tại Việt Nam đều là đối tượng chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) theo quy định Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 (có hiệu lực từ ngày 01/10/2025), Nghị định số 320/2025/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Đối với tổ chức nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam hoặc đáp ứng điều kiện kê khai đầy đủ doanh thu, chi phí và thu nhập, việc xác định nghĩa vụ thuế TNDN được thực hiện theo phương pháp kê khai, trên cơ sở doanh thu – chi phí thực tế phát sinh.

Đối với tổ chức nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam hoặc không đáp ứng điều kiện kê khai, việc xác định nghĩa vụ thuế TNDN được thực hiện theo phương pháp khấu trừ hoặc nộp thay (thuế nhà thầu) trên từng khoản thu nhập phát sinh tại Việt Nam.

Hiện nay, đến khi có hướng dẫn thay thế chính thức, việc xác định thuế TNDN đối với thu nhập từ lãi trái phiếu và thu nhập từ chuyển nhượng trái phiếu của tổ chức nước ngoài thực hiện theo Thông tư số 103/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, với mức thuế suất áp dụng như sau:

- Mức thuế suất áp dụng đối với tiền lãi từ Trái Phiếu là 5%;
- Mức thuế suất áp dụng đối với thu nhập từ việc chuyển nhượng Trái Phiếu là 0,1% trên tổng doanh thu chuyển nhượng Trái Phiếu tại thời điểm chuyển nhượng.

Các mức thuế suất và phương pháp tính nêu trên sẽ có thể được điều chỉnh theo quy định pháp luật thuế tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ thuế.

## 17. Sửa đổi nội dung Mục VIII. Kế hoạch sử dụng và trả nợ vốn thu được từ đợt chào bán

### 17.1. Sửa đổi nội dung “Kế hoạch sử dụng vốn” Đợt 2 tại Điểm 1. Kế hoạch sử dụng tiền thu được từ chào bán trái phiếu

Kế hoạch sử dụng tiền thu được từ chào bán trái phiếu Đợt 2 sau khi điều chỉnh kế hoạch sử dụng vốn Đợt 2 như sau:

STT	Tên ngành	Kế hoạch sử dụng vốn Đợt 2 (VND)	Tiến độ sử dụng vốn Đợt 2
1	Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, sản xuất điện năng khác	1.233	Quý I/2026-Quý I/2027
2	Công nghiệp, thương mại công nghiệp	1.233	
3	Lĩnh vực khác	1.233	
<b>Tổng cộng</b>		<b>3.699</b>	

### 17.2. Sửa đổi nội dung “Kế hoạch trả nợ gốc Trái Phiếu” Đợt 2 tại Điểm 2. Kế hoạch trả nợ vốn thu được từ đợt chào bán

Kỳ thu nợ cho vay dự kiến	Lãi suất đầu ra/lãi suất cho vay dự kiến (%/năm)	Dư nợ cho vay đầu kỳ dự kiến	Lãi phải thu từ các khoản cho vay dự kiến	Gốc trả trong kỳ dự kiến	Gốc + lãi phải thu dự kiến	Dư nợ cho vay cuối kỳ dự kiến
Kỳ 1 Năm 1	6%	3.699	110,97	0	110,97	3.699
Kỳ 2 Năm 1	6%	3.699	110,97	0	110,97	3.699
Kỳ 1 Năm 2	6%	3.699	110,97	0	110,97	3.699
Kỳ 2 Năm 2	6%	3.699	110,97	0	110,97	3.699
Kỳ 1 Năm 3	6%	3.699	110,97	0	110,97	3.699
Kỳ 2 Năm 3	6%	3.699	110,97	0	110,97	3.699
Kỳ 1 Năm 4	6%	3.699	110,97	0	110,97	3.699
Kỳ 2 Năm 4	6%	3.699	110,97	0	110,97	3.699

Kỳ 1 Năm 5	6%	3.699	110,97	0	110,97	3.699
Kỳ 2 Năm 5	6%	3.699	110,97	0	110,97	3.699
Kỳ 1 Năm 6	6%	3.699	110,97	0	110,97	3.699
Kỳ 2 Năm 6	6%	3.699	110,97	0	110,97	3.699
Kỳ 1 Năm 7	6%	3.699	110,97	0	110,97	3.699
Kỳ 2 Năm 7	6%	3.699	110,97	1.015	1.126	2.684
Kỳ 1 Năm 8	6%	2.684	80,52	0	80,52	2.684
Kỳ 2 Năm 8	6%	2.684	80,52	1.000	1.081	1.684
Kỳ 1 Năm 9	6%	1.684	50,52	0	50,52	1.684
Kỳ 2 Năm 9	6%	1.684	50,52	0	50,52	1.684
Kỳ 1 Năm 10	6%	1.684	50,52	0	50,52	1.684
Kỳ 2 Năm 10	6%	1.684	50,52	1.684	1.735	0

**17.3. Sửa đổi nội dung “Kế hoạch thanh toán nợ” Đợt 2 tại Điểm 2. Kế hoạch trả nợ vốn thu được từ đợt chào bán**

Chỉ tiêu		Trái phiếu		
		Kỳ hạn 7 năm	Kỳ hạn 8 năm	Kỳ hạn 10 năm
<b>Thời điểm phát hành</b>		<b>Đợt 2 (Quý II-III/2026)</b>		
<b>Khối lượng phát hành</b>		<b>1.015</b>	<b>1.000</b>	<b>1.684</b>
Năm 2026	Dự kiến lãi Trái phiếu lần 1	0,00	0,00	0,00
	Dự kiến lãi Trái phiếu lần 2	29,59	29,65	50,77
	<b>Tổng cộng</b>	<b>29,59</b>	<b>29,65</b>	<b>50,77</b>
Năm 2027	Dự kiến lãi Trái phiếu lần 1	29,59	29,65	50,77
	Dự kiến lãi Trái phiếu lần 2	29,59	29,65	50,77
	<b>Tổng cộng</b>	<b>59,17</b>	<b>59,30</b>	<b>101,55</b>
Năm 2028	Dự kiến lãi Trái phiếu lần 1	29,59	29,65	50,77
	Dự kiến lãi Trái phiếu lần 2	29,59	29,65	50,77



Chỉ tiêu		Trái phiếu		
		Kỳ hạn 7 năm	Kỳ hạn 8 năm	Kỳ hạn 10 năm
Thời điểm phát hành		Đợt 2 (Quý II-III/2026)		
	Tổng cộng	<b>59,17</b>	<b>59,30</b>	<b>101,55</b>
Năm 2029	Dự kiến lãi Trái phiếu lần 1	29,59	29,65	50,77
	Dự kiến lãi Trái phiếu lần 2	29,59	29,65	50,77
	Tổng cộng	<b>59,17</b>	<b>59,30</b>	<b>101,55</b>
Năm 2030	Dự kiến lãi Trái phiếu lần 1	29,59	29,65	50,77
	Dự kiến lãi Trái phiếu lần 2	29,59	29,65	50,77
	Tổng cộng	<b>59,17</b>	<b>59,30</b>	<b>101,55</b>
Năm 2031	Dự kiến lãi Trái phiếu lần 1	29,59	29,65	50,77
	Dự kiến lãi Trái phiếu lần 2	42,27	37,98	59,19
	Tổng cộng	<b>71,86</b>	<b>67,63</b>	<b>109,97</b>
Năm 2032	Dự kiến lãi Trái phiếu lần 1	42,27	37,98	59,19
	Dự kiến lãi Trái phiếu lần 2	42,27	37,98	59,19
	Tổng cộng	<b>84,55</b>	<b>75,97</b>	<b>118,39</b>
Năm 2033	Dự kiến lãi Trái phiếu lần 1	42,27	37,98	59,19
	Dự kiến lãi Trái phiếu lần 2	0,00	37,98	59,19
	<b>Gốc Trái phiếu</b>	<b>1.000</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
	Tổng cộng	<b>1.042,27</b>	<b>75,97</b>	<b>118,39</b>
Năm 2034	Dự kiến lãi Trái phiếu lần 1	0,00	37,98	59,19

Chỉ tiêu		Trái phiếu		
		Kỳ hạn 7 năm	Kỳ hạn 8 năm	Kỳ hạn 10 năm
Thời điểm phát hành		Đợt 2 (Quý II-III/2026)		
	Dự kiến lãi Trái phiếu lần 2	0,00	0,00	59,19
	<b>Gốc Trái phiếu</b>	<b>0,00</b>	<b>1.000</b>	<b>0,00</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>0,00</b>	<b>1.037,98</b>	<b>118,39</b>
Năm 2035	Dự kiến lãi Trái phiếu lần 1	0,00	0,00	59,19
	Dự kiến lãi Trái phiếu lần 2	0,00	0,00	59,19
	<b>Tổng cộng</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>118,39</b>
Năm 2036	Dự kiến lãi Trái phiếu lần 1	0,00	0,00	59,19
	Dự kiến lãi Trái phiếu lần 2	0,00	0,00	0,00
	<b>Gốc Trái phiếu</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>1.000</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>1.059,19</b>

18. Các nội dung khác: giữ nguyên như tại Bản Cáo Bạch chào bán trái phiếu ra công chúng ngày 26/12/2025.

#### V. PHỤ LỤC

1. Phụ lục I: Các ngành nghề hoạt động kinh doanh chính của BIDV.
2. Phụ lục IV: Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ Quý I/2026 (riêng lẻ và hợp nhất).

#### VI. CHỮ KÝ

*[Phần ký nằm ở trang tiếp theo]*

Bản thông tin cập nhật Bản cáo bạch này được ban hành ngày 21 tháng 4 năm 2026

**Đại diện Tổ Chức Phát Hành**  
**NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**



**PHAN ĐỨC TÚ**  
Chủ tịch HĐQT

**BÙI THỊ HÒA**  
Kế toán trưởng

**LÊ NGỌC LÂM**  
Tổng Giám đốc

**Đại diện Tổ Chức Tư Vấn**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)**



**NGUYỄN HOÀNG YÊN**

**Tổng Giám đốc**

## PHỤ LỤC I

## Các ngành nghề hoạt động kinh doanh chính của BIDV

BIDV được phép tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo Giấy phép thành lập và hoạt động do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp; các Quyết định bổ sung nội dung hoạt động vào Giấy phép thành lập do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (mã ngành 6419 (chính)) và Điều lệ hoạt động của BIDV, phù hợp với các quy định của pháp luật, bao gồm:

- + Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác;
- + Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài;
- + Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây:
  - a) Cho vay;
  - b) Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
  - c) Bảo lãnh ngân hàng;
  - d) Phát hành thẻ tín dụng;
  - e) Bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế;
  - f) Các hình thức cấp tín dụng khác sau khi được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.
- + Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng;
- + Cung ứng các phương tiện thanh toán;
- + Cung ứng các dịch vụ thanh toán sau đây:
  - a) Thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước bao gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ;
  - b) Thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế;
  - c) Thực hiện các dịch vụ thanh toán khác theo văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và quy định của pháp luật.
- + Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật;
- + Mở tài khoản:
  - a) Mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
  - b) Mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng khác;
  - c) Mở tài khoản tiền gửi, tài khoản thanh toán ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối.



- + Tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán:
  - a) Tổ chức thanh toán nội bộ, thanh gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia;
  - b) Tham gia hệ thống thanh toán quốc tế.
- + Góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác theo quy định của pháp luật;
- + Tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ;
- + Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- + Kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất;
- + Ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- + Các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại:
  - a) Dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn;
  - b) Tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư;
  - c) Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;
  - d) Cung cấp dịch vụ môi giới tiền tệ;
  - e) Lưu ký chứng khoán, kinh doanh vàng;
  - f) Hoạt động mua nợ;
  - g) Cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 56 Luật Chứng khoán;
  - h) Ngân hàng giám sát theo pháp luật chứng khoán;
  - i) Đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ;
  - j) Cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa;
  - k) Dịch vụ ngân quỹ cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại và các hoạt động kinh doanh khác được NHNN chấp thuận theo quy định của pháp luật.